

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KINH TẾ XÂY DỰNG

**(Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT
và Công văn số 1074 & 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016
của Cục Khảo thí & Kiểm định Chất lượng giáo dục)**

Hà Nội, tháng 12 năm 2016

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KINH TẾ XD**

(Kèm theo Quyết định số: 2542 /QĐ-ĐHGTVT ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Giao thông Vận tải)

STT	HỌ TÊN	CHỨC DANH - ĐƠN VỊ	NHIỆM VỤ	CHỮ KÝ
1	PGS.TS Nguyễn Ngọc Long	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	PGS-TS. Nguyễn Văn Vịnh	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ	
3	PGS.TS Nguyễn Văn Hùng	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ-Phụ trách PH	
4	PGS.TS Vũ Trọng Tích	TK. VT-KT	Phó chủ tịch thường trực HĐ	
5	PGS.TS Đặng Thị Xuân Mai	Thư ký HĐ ngành KTXD	Ủy viên TT - Thư ký HĐ	
6	ThS. Mai Nam Phong	Thư ký HĐ Trường	Ủy viên	
7	TS. Nguyễn Quỳnh Sang	CTHĐ ngành KTXD	Ủy viên	
8	PGS.TS Nguyễn Hồng Thái	PTK VT-KT	Ủy viên	
9	TS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh	PTK VT-KT	Ủy viên	
10	TS. Vũ Đức Sỹ	TP. TCCB	Ủy viên	
11	TS. Nguyễn Thanh Chương	TP. ĐTDH	Ủy viên	
12	PGS.TS Lê Hoài Đức	TP. CTCT&SV	Ủy viên	
13	ThS. Hồ Sỹ Diệp	TP. TBQT	Ủy viên	
14	ThS. Nguyễn Thị Mai Anh	TP. TC-KT	Ủy viên	
15	ThS. Nguyễn Văn Hải	TP. HCTH	Ủy viên	
16	PGS.TS Lê Hồng Lan	TK. KHCB	Ủy viên	
17	GS.TSKH Nghiêm Văn Dĩnh	CTHĐ chức danh GS GTVT	Ủy viên	
18	PGS.TS Bùi Ngọc Toàn	TBM. DA&QLDA	Ủy viên	
19	ThS. Lê Thị Tuệ Khanh	TBM. CSKT&QL	Ủy viên	
20	ThS. Nguyễn Thị Tường Vi	TBM. KTVT	Ủy viên	
21	PGS-TS. Lê Quân	BM. VT&KT sắt	Ủy viên	
22	PGS.TS Nguyễn Thị Hòa	TP. KT&ĐBCLĐT	Ủy viên	

STT	HỌ TÊN	CHỨC DANH - ĐƠN VỊ	NHIỆM VỤ	CHỮ KÝ
23	TS. Phạm Duy Anh	PTP. KT&ĐBCLĐT	Ủy viên	
24	ThS. Nguyễn Văn Du	TB. KT&ĐBCL Cơ sở II	Ủy viên	
25	SV. Nguyễn Quỳnh Anh	Lớp KTXD CTGT2 K54	Ủy viên - Đại diện SV	
26	ThS. Ngô Thị Thanh Huyền	CV. P KT&ĐBCLĐT	Giúp việc HĐ	
27	ThS. Nguyễn Quốc Huy	CV. P KT&ĐBCLĐT	Giúp việc HĐ	

(Danh sách gồm có 27 người)

MỤC LỤC

Bảng ký hiệu các từ viết tắt	7
Phần I. Phần khái quát	9
Phần II. Tự đánh giá	20
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	20
<i>Tiêu chí 1.1.</i>	20
<i>Tiêu chí 1.2.</i>	22
<i>Tiêu chí 1.3.</i>	25
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	29
<i>Tiêu chí 2.1.</i>	29
<i>Tiêu chí 2.2.</i>	31
<i>Tiêu chí 2.3.</i>	32
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	35
<i>Tiêu chí 3.1.</i>	35
<i>Tiêu chí 3.2.</i>	40
<i>Tiêu chí 3.3.</i>	41
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	45
<i>Tiêu chí 4.1.</i>	45
<i>Tiêu chí 4.2.</i>	47
<i>Tiêu chí 4.3.</i>	50
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	53
<i>Tiêu chí 5.1.</i>	53
<i>Tiêu chí 5.2.</i>	55
<i>Tiêu chí 5.3.</i>	57
<i>Tiêu chí 5.4.</i>	60

<i>Tiêu chí 5.5.</i>		62
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên		64
<i>Tiêu chí 6.1.</i>		64
<i>Tiêu chí 6.2.</i>		67
<i>Tiêu chí 6.3.</i>		69
<i>Tiêu chí 6.4.</i>		71
<i>Tiêu chí 6.5.</i>		74
<i>Tiêu chí 6.6.</i>		77
<i>Tiêu chí 6.7.</i>		79
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....		84
<i>Tiêu chí 7.1.</i>		84
<i>Tiêu chí 7.2.</i>		86
<i>Tiêu chí 7.3.</i>		88
<i>Tiêu chí 7.4.</i>		90
<i>Tiêu chí 7.5.</i>		91
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....		95
<i>Tiêu chí 8.1.</i>		95
<i>Tiêu chí 8.2.</i>		97
<i>Tiêu chí 8.3.</i>		99
<i>Tiêu chí 8.4.</i>		100
<i>Tiêu chí 8.5.</i>		102
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị		105
<i>Tiêu chí 9.1.</i>		105
<i>Tiêu chí 9.2.</i>		108
<i>Tiêu chí 9.3.</i>		111
<i>Tiêu chí 9.4.</i>		113
<i>Tiêu chí 9.5.</i>		115

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	119
<i>Tiêu chí 10.1.</i>	119
<i>Tiêu chí 10.2.</i>	121
<i>Tiêu chí 10.3.</i>	122
<i>Tiêu chí 10.4.</i>	125
<i>Tiêu chí 10.5.</i>	127
<i>Tiêu chí 10.6.</i>	129
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	131
<i>Tiêu chí 11.1.</i>	131
<i>Tiêu chí 11.2.</i>	133
<i>Tiêu chí 11.3.</i>	134
<i>Tiêu chí 11.4.</i>	136
<i>Tiêu chí 11.5.</i>	138
Phần III: Kết luận	141
Phần IV: Phụ lục	
Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.....	145
Danh mục các minh chứng	171

BẢNG KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT

CBCNV	cán bộ công nhân viên
CBVC	cán bộ, viên chức
CĐR	chuẩn đầu ra
CGCN	chuyển giao công nghệ
CLGD	chất lượng giáo dục
CNTT	công nghệ thông tin
CSVC	cơ sở vật chất
CTCT&SV	công tác chính trị và sinh viên
CTDH	chương trình dạy học
CTĐT	chương trình đào tạo
CVHT	cổ vấn học tập
DN	doanh nghiệp
DNXD	doanh nghiệp xây dựng
ĐH GTVT	Đại học Giao thông Vận tải
GD&ĐT	giáo dục và đào tạo
GS	giáo sư
GTVT	giao thông vận tải
GV	giảng viên
GVC	giảng viên chính
GVCC	giảng viên cao cấp
KH&CN	khoa học công nghệ
KQHT	kết quả học tập
KTX	ký túc xá
KTXD	kinh tế xây dựng

MC	minh chứng
NCKH	ngiên cứu khoa học
NCS	ngiên cứu sinh
NSNN	ngân sách nhà nước
PH TPHCM	phân hiệu thành phố Hồ Chí Minh
PGS	giáo sư
SV	sinh viên
ThS	thạc sỹ
TN	thí nghiệm
TNCS	thanh niên cộng sản
TNCS HCM	thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
TS	tiến sỹ
TSKH	tiến sỹ khoa học
TĐG	tự đánh giá
VTKT	vận tải kinh tế
XDCT	xây dựng công trình

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Chất lượng CTĐT là một trong những vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của ngành KTXD nói riêng và của Nhà trường nói chung. Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng CTĐT càng trở nên bức thiết. Trong nhiều năm qua, Bộ môn KTXD, Khoa VTKT và trường ĐH GTVT thường xuyên quan tâm đến chất lượng CTĐT, đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT. Chính vì vậy, trường ĐH GTVT đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành KTXD theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT và các công văn hướng dẫn số 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Việc tự đánh giá CTĐT ngành KTXD là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng CTĐT của trường ĐH GTVT. TĐG giúp Nhà trường và Khoa VTKT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT, xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT. Từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn, là điều kiện cần thiết để trường ĐH GTVT đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT. TĐG thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của trường ĐH GTVT trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Để triển khai việc tự đánh giá CTĐT, ngành KTXD của trường ĐH GTVT căn cứ vào các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học) để tiến hành xem xét, tự đánh giá và làm rõ thực trạng CTĐT; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại và những biện pháp khắc phục, từ đó lập kế hoạch hành động. Để làm tốt công tác đánh giá CTĐT ngành KTXD đòi hỏi sự tham gia tích cực của các bên liên quan: Khoa VTKT, các phòng ban chức năng

trong Nhà trường, GV, cựu người học và người học, nhà tuyển dụng trong việc cung cấp số liệu, cung cấp thông tin, ý kiến phản hồi vừa đảm bảo độ tin cậy vừa mang tính khoa học phục vụ cho hoạt động đánh giá của ngành.

Tự đánh giá CTĐT ngành KTXD thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của ngành KTXD, Nhà trường trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTXD được cấu trúc gồm 04 phần:

- Phần I: Khái quát.
- Phần II: Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí.
- Phần III: Kết luận.
- Phần IV: Phụ lục.

Mục đích tự đánh giá

- Đảm bảo chất lượng CTĐT của ngành KTXD, Khoa VTKT, trường ĐH GTVT.
- Nâng cao chất lượng CTĐT ngành KTXD thông qua việc tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ở thời điểm tự đánh giá.
- Là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành KTXD.
- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của trường ĐH GTVT trong hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội.

Phạm vi tự đánh giá

Khoa VTKT, ngành KTXD tiến hành hoạt động tự đánh giá CTĐT ngành KTXD với 2 chuyên ngành là KTXD công trình giao thông và Kinh tế - Quản lý khai thác công trình cầu đường.

Công cụ đánh giá:

Hoạt động tự đánh giá CTĐT ngành KTXD được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học gồm 11 tiêu chuẩn (50 tiêu chí) (Thông tư 04/2016).

Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng được thành lập theo Quyết định số 1050/QĐ-ĐHGTVT ngày 17 tháng 05 năm 2016 và được kiện toàn theo Quyết định số 2542 ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH GTVT. Hội đồng gồm có 27 thành viên.

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá gồm có: Ban thư ký gồm 29 thành viên và 6 nhóm công tác gồm 38 thành viên được thành lập theo quyết định số 1069/QĐ-ĐHGTVT ngày 19 tháng 05 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH GTVT.

Phương pháp đánh giá

Quá trình tự đánh giá CTĐT của ngành KTXD, Khoa VTKT, trường ĐH GTVT được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (ban hành ngày 14/03/2016).

Căn cứ vào từng tiêu chuẩn và tiêu chí, ngành KTXD, Khoa VTKT, trường ĐH GTVT tiến hành việc tự đánh giá CTĐT theo trình tự như sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT.
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại và những biện pháp khắc phục.
- Lập kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

Quy trình tự đánh giá CTĐT ngành KTXD

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá.

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá.

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được.

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá.

Bước 6: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá.

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã thông tin và MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: ***Hn.ab.cd.ef***

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng”.
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01).
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...).

Ví dụ:

H1.01.01.01: MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

H10.10.02.04: MC thứ tư của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

1.2. Tổng quan chung

Trải qua 70 năm xây dựng và trưởng thành, trong đó có trên 50 năm đào tạo bậc đại học và sau đại học, trường ĐH GTVT luôn xác định nhiệm vụ chính trị là đào tạo cho ngành GTVT và đất nước lực lượng cán bộ kỹ thuật và quản lý có trình độ kỹ thuật cao, có phẩm chất chính trị tốt, đạo đức nghề nghiệp trong sáng, có kỹ năng làm việc thành thạo. Bên cạnh đó, Nhà trường tích cực NCKH, chuyển giao và ứng dụng tiên bộ kỹ thuật vào thực tế của ngành GTVT, góp phần đắc lực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc đúng với sứ mạng của Nhà trường “*Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo cho ngành GTVT và đất nước những cán bộ khoa học kỹ thuật có năng lực và lòng yêu nghề, có khả năng sáng tạo và tính nhân văn. Hoạt động đào tạo, NCKH, CGCN và các hoạt động khác của Nhà trường nhằm mang lại những lợi ích với chất lượng tốt nhất cho cộng đồng và xã hội*”.

Trong nhiều năm qua, Trường ĐH GTVT thường xuyên quan tâm đến chất lượng đào tạo, đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất

lượng đào tạo. Chất lượng hoạt động đào tạo của Nhà trường đã được khẳng định thể hiện thông qua việc Nhà trường đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá và kiểm định chất lượng hai lần: lần thứ nhất vào năm 2009 theo 10 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT (ban hành theo Quyết định số 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 02 tháng 12 năm 2004) và đạt mức 2 (mức cao) và lần thứ hai vào năm 2016 theo 10 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT (ban hành theo Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 9/5/2013 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT) và được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 12 ngày 23 tháng 3 năm 2016 của Giám đốc Trung tâm KĐCLG - ĐHQGHN.

Tổng diện tích hiện có của Trường là 21,64 ha với 179 phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị nghe, nhìn, có đường truyền internet; 9 phòng máy tính, 7 phòng học ngoại ngữ; 03 phòng TN cấp trường, 20 phòng TN cấp Bộ môn, 12 phòng thực hành, thực tập. Thư viện của Nhà trường có diện tích 3.000 m² được trang bị hiện đại. Nhà trường có bề dày kinh nghiệm, đã khẳng định được chất lượng và uy tín trong đào tạo, NCKH ở trong nước và trên thế giới.

Tổng số CBVC của Nhà trường hiện có 1160 người; trong đó GV cơ hữu là 866 người với 57 GS và PGS, 155 TS, 498 ThS. Nhiều GV của Nhà trường là những chuyên gia đầu ngành thuộc lĩnh vực GTVT, tham gia các Hội đồng tư vấn, Hội đồng nghiệm thu cấp Nhà nước.

Là 1 trong 9 đơn vị tham gia đào tạo, Khoa VTKT với bề dày kinh nghiệm hơn 50 năm trong đào tạo có sứ mạng: “*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và cung cấp các dịch vụ KHCN thuộc các lĩnh vực Khai thác vận tải, Kinh tế vận tải, KTXD, Kinh tế bưu chính – viễn thông, Quản trị kinh doanh và Kế toán nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành GTVT và đất nước*”.

Hiện tại, Khoa VTKT có 09 Bộ môn và 01 Văn phòng Khoa. Tổng số GV của Khoa VTKT là 100 người. Số GV có trình độ TS là 27 người (chiếm 26,5%), trong đó GS và PGS là 08 người. Khoa VTKT đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực kinh tế vận tải bao gồm 6 ngành: Khai thác vận tải, Kinh tế vận tải, Kinh tế xây dựng, Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Kế toán. CTĐT đại học được thiết kế theo chuẩn 4 năm cấp bằng kỹ sư kinh tế, cử nhân. CTĐT đại học của các ngành do Khoa VTKT quản lý mới được chỉnh sửa đảm bảo tính hệ thống, có tính liên thông giữa các bậc, các hệ đào tạo và

được áp dụng từ Khóa 54. Trải qua 53 năm xây dựng và phát triển, Khoa VTKT đã đào tạo hàng vạn kỹ sư, hàng nghìn ThS, hàng chục TS đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của đất nước. Khoa VTKT là một trong những trung tâm NCKH hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực Vận tải, Kinh tế vận tải và KTXD giao thông.

KTXD là một trong 06 ngành của Khoa VTKT với 2 chuyên ngành đào tạo là Kinh tế - Quản lý khai thác công trình cầu đường và KTXD công trình giao thông với 143 tín chỉ và 53 học phần cho mỗi chuyên ngành. Số lượng GV tham gia giảng dạy ngành KTXD là 89 trong đó có 01 GS, 08 PGS, 14 TS, 54 ThS và 12 đại học. Hiện tại, ngành KTXD của Nhà trường đang tổ chức đào tạo tại hai địa điểm: tại Trường ĐH GTVT và tại PH TPHCM. Ngành KTXD xác định chất lượng CTĐT là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động đến chất lượng đào tạo của Khoa VTKT và toàn trường. Chính vì vậy, việc đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTXD là việc làm hết sức cần thiết để nâng cao chất lượng CTĐT cho phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn lực xã hội hiện nay.

Qua quá trình nghiên cứu văn bản hướng dẫn, thu thập, xử lý MC, viết dự thảo báo cáo và từ việc tiếp thu ý kiến tư vấn của các chuyên gia và các bên liên quan, Khoa VTKT và ngành KTXD đã tổ chức thảo luận và chỉnh sửa và hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT của ngành. Báo cáo tự đánh giá ngành KTXD đã mô tả rõ ràng và đầy đủ các hoạt động của CTĐT, trong đó đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại, khó khăn cùng với kế hoạch khắc phục của ngành.

a. Tóm tắt những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành Kinh tế xây dựng

(i.) Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐH GTVT cũng như mục tiêu đào tạo của Khoa VTKT và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. Mục tiêu của CTĐT là đào tạo các kỹ sư có kiến thức chuyên môn về kỹ thuật xây dựng cầu đường, kinh tế và quản lý xây dựng, sửa chữa, bảo dưỡng, quản lý khai thác công trình cầu đường đáp ứng nguồn nhân lực mà xã hội cần. Mục tiêu của ngành được đăng tải trên website Khoa VTKT, Bộ môn KTXD và giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm thu hút sự quan tâm của toàn xã hội, trong đó có các nhà tuyển dụng.

Cụ thể hóa mục tiêu đào tạo của ngành chính là CĐR. CĐR của CTĐT ngành KTXD được xác định rõ ràng, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Đảm bảo, người học sau khi hoàn thành khoá học có kiến thức chuyên môn về kỹ thuật xây dựng cầu đường, kinh tế và quản lý xây dựng, sửa chữa, bảo dưỡng, quản lý khai thác công trình cầu đường; có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng lập luận và giải quyết các vấn đề, kỹ năng thực nghiệm và ứng dụng tri thức, kỹ năng suy luận và tư duy cá nhân, kỹ năng giao tiếp xã hội, làm việc theo nhóm; có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, làm việc theo tác phong công nghiệp, năng động, sáng tạo và nghiêm túc.

CĐR của CTĐT ngành KTXD phản ánh được yêu cầu của GV, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng thông qua việc lấy ý kiến phản hồi và được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

(ii.) Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần ngành KTXD đầy đủ thông tin, cập nhật theo quy định, được rà soát điều chỉnh để phù hợp với CTĐT, CĐR và công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT giúp cho người học, nhà tuyển dụng, GV, cựu người học hiểu về CTĐT của ngành.

(iii.) Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của ngành. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của ngành KTXD là rõ ràng thể hiện trong ma trận tích hợp CĐR của các học phần. Mỗi học phần đảm bảo cung cấp một lượng kiến thức nhất định cho người học có liên quan đến ngành KTXD. CTDH ngành KTXD có cấu trúc rõ ràng, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Cấu trúc CTDH đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa khối kiến thức giáo dục đại cương (30%), khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành (40%) và khối kiến thức chuyên ngành (30%). Tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành TN cân đối, hợp lý, logic, chặt chẽ trong từng học phần.

(iv.) Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mục tiêu giáo dục ngành KTXD được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. Các hoạt động dạy và học các học phần của ngành KTXD được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Phương pháp giảng dạy được thay đổi từ đọc chép

khuyến SV thụ động trong quá trình học sang phương pháp dạy thuyết trình kết hợp với trình chiếu, hỏi đáp thảo luận hoặc làm việc nhóm góp phần thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng tư duy, thuyết trình, tự học, tự nghiên cứu, làm việc theo nhóm, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

(v.) Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT ngành KTXD. Điểm học phần là tổng hợp của điểm quá trình (hệ số 0,3) và điểm thi kết thúc học phần (hệ số 0,7).

Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học qua website, sổ tay người học... và người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng cho người học và kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập: quy định về thời gian chấm thi, thông báo KQHT cho người học...

(vi.) Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Trường ĐH GTVT đã có kế hoạch chiến lược dài hạn về quy hoạch phát triển đội ngũ GV. Đội ngũ này được tuyển dụng theo các tiêu chí rõ ràng, công khai và bổ nhiệm đúng quy trình; có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công tác được phân công. Đội ngũ GV ngày càng tăng về số lượng, trẻ hóa về tuổi đời, năng động, sáng tạo, có trình độ ngoại ngữ và tin học tốt, thường xuyên được Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, hỗ trợ về tài chính để bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

Đội ngũ GV ngành KTXD đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH thể hiện ở tỷ lệ người học/GV đáp ứng tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT và khối lượng công việc mà mỗi một GV đảm nhận hàng năm.

(vii.) Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng TN, hệ thống CNTT, cán bộ văn phòng Khoa VTKT và các dịch vụ hỗ trợ khác) đáp ứng nhu cầu về đào tạo,

NCKH. Các hoạt động phục vụ cộng đồng và được tuyển dụng theo quy định của Nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng được phổ biến công khai. Đội ngũ này thường xuyên được Nhà trường, đơn vị quản lý tạo điều kiện để đi đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ nhằm đảm bảo chất lượng của các hoạt động dịch vụ hỗ trợ.

(viii.) Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Ngành KTXD tuyển sinh 2 chuyên ngành là Kinh tế - Quản lý khai thác công trình cầu đường và KTXD công trình giao thông được công bố công khai và được cập nhật. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá. Hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa được duy trì đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho người học.

(ix.) Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Có đầy đủ phòng học và phòng làm việc cho tất cả các đơn vị trong toàn Trường. Phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có liên quan được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ cho GV làm việc, NCKH và SV học tập, thực hành TN, cập nhật thông tin đào tạo. Cán bộ, GV, SV được học tập và làm việc trong môi trường an toàn, xanh – sạch – đẹp.

(x.) Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thiết lập có tính hệ thống. Thông qua thông tin phản hồi từ phía cán bộ, GV, người học, cựu người học và nhà tuyển dụng để ngành KTXD thiết kế và phát triển CTDH. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của ngành. Các kết quả NCKH mang tính ứng dụng được đưa vào để cải tiến công tác dạy và học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành đánh giá thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan.

(xi.) Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Ngành KTXD có tỷ lệ SV buộc thôi học thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời gian thiết kế đào tạo rất cao và đa phần SV đều đi làm ngay khi ra trường ở những đơn vị đúng chuyên ngành được đào tạo. Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng, của người học, cựu người học, GV được thống kê hàng năm nhằm giám sát và đổi

sánh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành KTXD.

b. Tóm tắt những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành Kinh tế xây dựng

(i.) Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CDR của ngành mới chỉ được rà soát, điều chỉnh một lần tính từ năm 2009 đến năm 2016 nên chưa thực sự đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của xã hội và của nhà tuyển dụng trong từng thời kỳ.

(ii.) Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT của ngành KTXD mặc dù đã được công bố công khai nhưng vẫn còn một số ít ý kiến phản hồi của các bên liên quan cho rằng việc tiếp cận bản mô tả chưa thực sự dễ dàng.

Trong đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành KTXD còn thiếu tính cập nhật ở phần học liệu.

(iii.) Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH là một khái niệm mới nên chất lượng của các ý kiến khảo sát của các bên liên quan về cấu trúc, chất lượng CTDH chưa thực sự cao.

(iv.) Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Công tác đổi mới và cải tiến phương pháp dạy và học cấp Bộ môn, Khoa thông qua các hội nghị, hội thảo còn hạn chế.

SV năm thứ nhất chưa thực sự thích nghi với phương pháp dạy và học theo lối tự học và tự nghiên cứu.

(v.) Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Nhà trường chưa tổ chức đánh giá tổng thể mức độ khó, dễ của đề thi thông qua thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi. Thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề cho các học phần của ngành KTXD chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

SV chưa thực sự thuận lợi trong việc tra cứu điểm do hạn chế về phương tiện thông tin cá nhân và hạ tầng mạng thông tin.

(vi.) Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Số lượng đội ngũ GV có học hàm học vị cao tăng trong 5 năm gần đây nhưng

chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà Nhà trường đặt ra. Hoạt động NCKH của GV chủ yếu là viết báo, thực hiện đề tài khoa học cấp Trường, hướng dẫn NCKH SV. Từ năm 2012 – 2016, ngành KTXD không có các đề tài khoa học cấp Bộ, cấp Nhà nước; số lượng các đề tài NCKH SV giảm trong 2 năm 2015 và 2016.

Năng lực của đội ngũ GV trong công tác CVHT được đánh giá thông qua khảo sát ý kiến người học nhưng tỷ lệ SV tham gia đánh giá vẫn chưa cao.

(vii.) Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ nhân viên gặp khó khăn trong phân đấu để đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở và nâng lương trước thời hạn theo các tiêu chuẩn quy định trong công tác thi đua khen thưởng.

(viii.) Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Phần mềm chuyên dụng chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu của đổi mới trong quản lý đào tạo.

Bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý SV hoạt động chưa thực sự hiệu quả.

(ix.) Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Một số phòng TN chưa có nội quy, hướng dẫn sử dụng phù hợp và chưa trang bị đủ phương tiện PCCC.

Nhà trường chưa có chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

(x.) Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Số lượng ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu người học phục vụ cho công tác đánh giá và nâng cao chất lượng CTĐT ngành KTXD còn ít. Công tác khảo sát lấy ý kiến cựu người học về CTDH ngành KTXD chưa được chú trọng.

Tốc độ truy cập tại hệ thống tra cứu ở các phòng đọc chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu truy cập của bạn đọc.

(xi.) Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Không có SV tốt nghiệp trước thời gian thiết kế của CTĐT ngành KTXD.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Khi xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT thì mục tiêu đào tạo và CĐR có vai trò rất lớn và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD gắn kết chặt chẽ với tầm nhìn và sứ mạng của Khoa VTKT, trường ĐH GTVT đồng thời phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. Nguồn nhân lực đào tạo của ngành là những kỹ sư KTXD gồm 2 chuyên ngành KTXD công trình giao thông và Kinh tế - Quản lý khai thác công trình cầu đường đáp ứng CĐR và nhu cầu xã hội. CĐR của ngành KTXD đã hình thành từ năm 2009 khi Nhà trường ban hành quy định về CĐR các ngành đại học theo QĐ số 2808/QĐ-ĐHGTVT ngày 10/12/2009 và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả

Năm 2013, Nhà trường đã ban hành CTĐT trình độ đại học ngành KTXD **[H1.01.01.01], [H1.01.01.02]** với mục tiêu của CTĐT là *nhằm trang bị những kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức kỹ thuật chuyên môn vững chắc, năng lực thực hành nghề nghiệp thành thạo, khả năng thích ứng cao với môi trường kinh tế - xã hội, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết tốt những vấn đề khoa học và kỹ thuật của ngành KTXD; có chuẩn mực đạo đức cao trong nghề nghiệp, phục vụ tốt đất nước, xã hội.* Mục tiêu này bám sát sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường **[H1.01.01.03], [H1.01.01.04]** “Đào tạo cho ngành GTVT và đất nước những cán bộ khoa học kỹ thuật có năng lực và lòng yêu nghề, có khả năng sáng tạo và tính nhân văn. Hoạt động đào tạo, NCKH, CGCN và các hoạt động khác của Nhà trường nhằm mang lại những lợi ích với chất lượng tốt nhất cho cộng đồng và xã hội” cũng như mục tiêu đào tạo của Khoa VTKT “đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và cung cấp các dịch vụ KH&CN thuộc các lĩnh vực Khai thác vận tải, Kinh tế vận tải, KTXD, Kinh tế bưu chính – viễn thông, Quản trị kinh doanh và Kế toán nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển

bền vững ngành GTVT và đất nước” [H1.01.01.05] đồng thời phù hợp với mục tiêu của Luật giáo dục 2005 quy định tại điều 2 về đào tạo con người Việt nam và mục tiêu của Luật giáo dục đại học 2012 quy định tại điều 5 “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra trí thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng NCKH và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân” [H1.01.01.07], [H1.01.01.08].

Mục tiêu CTĐT ngành KTXD được thể hiện một cách cụ thể thông qua CĐR của ngành KTXD [H1.01.01.12], [H1.01.01.13] và CĐR của 53 học phần [H1.01.01.14] đảm bảo người học khi tốt nghiệp có đủ khối lượng kiến thức và năng lực theo quy định của Bộ GD&ĐT.

CTĐT theo hệ thống tín chỉ được công bố lần đầu tiên vào năm 2009. Đến năm 2013, CTĐT được rà soát, điều chỉnh [H1.01.01.11], công bố công khai [H1.01.01.16], [H1.01.01.17] và CĐR vẫn được đánh giá là phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT ban hành năm 2010 về hướng dẫn xây dựng, công bố CĐR ngành đào tạo. Năm 2016, khi Bộ GD&ĐT công bố thông tư 07/2015/TT-BGDDT ngày 16/4/2015 [H1.01.01.06] quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp thì Nhà trường đã ban hành CTĐT, bản mô tả CTĐT [H1.01.01.09], CTDH [H1.01.01.10]. Đồng thời CĐR đã được điều chỉnh [H1.01.01.18] để đảm bảo đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao [H1.01.01.15].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu CTĐT ngành KTXD gắn kết chặt chẽ với tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường, Khoa VTKT đồng thời phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. Mục tiêu CTĐT được thể hiện rõ ràng trong CTĐT và được cụ thể hóa trong CĐR của ngành KTXD và đề cương chi tiết các học phần.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Từ nay đến năm 2020, Nhà trường, Khoa VTKT tiếp tục tăng cường các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo để đạt được mục tiêu đặt ra trong chiến lược phát triển trường ĐH GTVT giai đoạn 2008 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả

CĐR của CTĐT ngành KTXD là cam kết của ngành KTXD, Khoa VTKT về năng lực của người học khi tốt nghiệp và chất lượng đào tạo để xã hội giám sát.

CĐR của mỗi học phần [H1.01.01.14DC], [H1.01.02.02] đều đã góp phần đạt được CĐR của ngành KTXD được thể hiện trong ma trận tích hợp CĐR của các môn học trong CTĐT [H1.01.02.04], [H1.01.02.01].

CĐR ngành KTXD năm 2016 ngoài đáp ứng yêu cầu chung về đạo đức nghề nghiệp, thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng – an ninh, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định thì người học sau khi tốt nghiệp đại học ngành KTXD phải đạt các yêu cầu cụ thể như sau:

- Về kiến thức: có kiến thức về định mức và định giá sản phẩm xây dựng; kế toán xây dựng cơ bản; tổ chức và quản lý thi công XDCT; sửa chữa, bảo dưỡng cầu đường; quản lý thanh toán, quyết toán trong xây dựng; quản lý dự án đầu tư xây dựng; phân tích hoạt động kinh tế DNXD; lập kế hoạch xây dựng, kế hoạch quản lý khai thác, sửa chữa, bảo dưỡng; marketing trong xây dựng; lập hồ sơ thầu trong xây dựng; thống kê đầu tư xây dựng; xác định giá thu phí cầu đường; lập dự toán xây dựng và dự toán sửa chữa công trình cầu đường...
- Về kỹ năng: có kỹ năng cứng (lập luận, giải quyết vấn đề, suy luận, tư duy cá

nhân) và kỹ năng mềm (giao tiếp xã hội, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm).

- Về thái độ: có đạo đức cá nhân, ý thức trách nhiệm với nghề nghiệp, năng động, sáng tạo, hiểu biết và có ý thức phấn đấu nâng cao trình độ và học suốt đời.

CĐR ngành KTXD năm 2016 được đánh giá là phù hợp với nhu cầu xã hội (tỷ lệ hoàn toàn đồng ý là 54% và đồng ý là 46%) [H1.01.02.03].

Bảng 1.2.1. Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra với các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên môn

Chuẩn đầu ra \ Các yêu cầu	Yêu cầu chung	Yêu cầu chuyên môn
1. Kiến thức		
1.1. Kiến thức chung		
1.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương	X	
1.1.2. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành	X	X
1.2. Kiến thức chuyên ngành		X
2. Kỹ năng		
2.1. Kỹ năng cứng		
2.1.1. Kỹ năng chuyên môn	X	X
2.1.2. Khả năng lập luận và giải quyết vấn đề	X	X
2.1.3. Khả năng thực nghiệm và ứng dụng tri thức	X	X
2.1.4. Kỹ năng suy luận	X	X

Bảng 1.2.1. (tiếp)

Các yêu cầu Chuẩn đầu ra	Yêu cầu chung	Yêu cầu chuyên môn
2.1.5. Kỹ năng tư duy cá nhân	X	X
2.2. Kỹ năng mềm		
2.2.1. Các kỹ năng giao tiếp	X	X
2.2.2. Làm việc theo nhóm	X	X
2.2.3. Quản lý và lãnh đạo	X	X
3. Về phẩm chất đạo đức		
3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân	X	X
3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp	X	X
3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội	X	X

2. Điểm mạnh

CĐR ngành KTXD được xây dựng phù hợp với quy trình xây dựng và công bố CĐR trong công văn 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/4/2010 và thể hiện rõ ràng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ cho người học khi tốt nghiệp trong CTĐT và đề cương chi tiết các học phần.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD hoàn thiện quy trình và định kỳ hàng năm tiến hành khảo sát nhu cầu xã hội đối với ngành KTXD và khảo sát đánh giá CĐR của CTĐT ngành từ các bên liên quan.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và công bố công khai.

1. Mô tả

Mục tiêu CTĐT ngành KTXD đã được tiến hành rà soát, điều chỉnh khi Nhà trường rà soát, điều chỉnh CTĐT. CTĐT theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2009 [H1.01.01.12DC] được điều chỉnh lần thứ 1 vào năm 2013 [H1.01.01.02DC], [H1.01.02.02DC] và CĐR vẫn được đánh giá là phù hợp với các quy định về CĐR hiện hành. Trước khi điều chỉnh CTĐT, Khoa VTKT đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến đóng góp cho CTĐT [H1.01.03.07] với đại diện các DN sử dụng lao động như Tổng công ty vận tải Hà nội, Tổng công ty đường sắt Việt nam... và các nhà quản lý đại diện cho các cơ quan quản lý nhà nước như Bộ GTVT, Bộ Kế hoạch đầu tư..., các nhà khoa học, nhà giáo ở các trường Đại học Xây dựng, Mỏ địa chất... Năm 2016, CTĐT được công bố với đầy đủ CĐR ngành KTXD và CĐR của các học phần [H1.01.02.01DC], [H1.01.01.14DC]. CĐR ngành KTXD năm 2016 được bố cục rõ ràng với đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn của Công văn 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/04/2010: tên ngành; mã số; trình độ đào tạo; CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ, đạo đức; vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp; khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Nhà trường tham khảo. So với năm 2013 thì CĐR về kiến thức được tách rõ thành 2 mảng kiến thức là kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành. Trong kiến thức chung gồm kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở ngành. Yêu cầu về kỹ năng được chia rõ thành 2 loại kỹ năng là kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Người học tốt nghiệp ngành KTXD có nhiều vị trí việc làm hơn và có khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường với các loại hình cao học ngành Quản lý xây dựng, Quản lý kinh tế, nghiên cứu sinh ngành Quản lý xây dựng.

Nhằm xây dựng CTĐT theo hướng đào tạo chất lượng cao làm mũi nhọn để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường và đáp ứng yêu cầu xã hội thì CTĐT ngành KTXD dự kiến được rà soát, điều chỉnh tiếp vào năm 2017. Để chuẩn bị cho rà soát,

điều chỉnh CTĐT lần này thì tháng 9/2016 Nhà trường đã ban hành quy định về việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR và CTĐT trình độ đại học **[H1.01.01.18DC]**.

CĐR ngành KTXD đã được điều chỉnh chính thức tháng 9/2016 **[H1.01.03.01]**.
Chất lượng CĐR được thể hiện qua các điểm:

- Xây dựng CĐR đúng quy trình rõ ràng **[H1.01.01.18DC]** bao gồm các bước như sau: thành lập Ban chỉ đạo xây dựng và công bố CĐR của Nhà trường trong đó trưởng ban là Hiệu trưởng; Ban chỉ đạo xây dựng và công bố CĐR tổ chức thảo luận, thống nhất mục tiêu, nội dung, cấu trúc và giao nhiệm vụ cho Khoa VTKT xây dựng CĐR của ngành KTXD mà Khoa quản lý; Khoa đưa ra dự thảo CĐR và tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan để hoàn thiện CĐR cho ngành **[H1.01.02.03]**; Hội đồng Khoa học – Đào tạo Khoa VTKT hoàn thiện CĐR và báo cáo Hội đồng Khoa học – Đào tạo Trường; Hội đồng Khoa học – Đào tạo Trường tổ chức lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo CĐR của ngành KTXD; CĐR sau khi được tiếp thu, hoàn thiện được công bố thông qua website của Nhà trường, sổ tay SV, sổ tay cán bộ, GV... giúp GV, người học và các bên liên quan dễ dàng nắm được CĐR của ngành KTXD.

- Đáp ứng yêu cầu năng lực người học đạt được khi tốt nghiệp về kiến thức, kỹ năng, thái độ **[H1.01.01.06DC]**.

- Phản ánh đúng yêu cầu của các bên liên quan bằng việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, GV, nhà tuyển dụng lao động, cựu SV **[H1.01.02.03DC]**.

- Đối với GV: yêu cầu ngành học và CTĐT phải có mục tiêu rõ ràng, CĐR phù hợp với nhu cầu xã hội, CTĐT có cấu trúc hợp lý, hệ thống và mang tính cập nhật. Kết quả khảo sát năm 2016 cho thấy tỷ lệ GV hoàn toàn đồng ý về CTĐT và CĐR chiếm trên 50%.
- Đối với SV: yêu cầu GV thông báo rõ ràng về CĐR, đề cương chi tiết từng học phần, phương pháp kiểm tra đánh giá, GV cần có phương pháp giảng dạy và đánh giá KQHT để khuyến khích SV phát triển tính tích cực, sáng tạo, SV mong muốn được học cùng lúc hai chương trình **[H1.01.03.02]**, **[H1.01.03.03]**. Kết quả khảo sát năm 2016 cho thấy tỷ lệ SV hoàn toàn đồng ý về CTĐT và CĐR chiếm trên 50%.

- Đối với nhà tuyển dụng: yêu cầu khối lượng, mẫn kiến thức của người học đáp ứng đủ cho nhu cầu công việc. CĐR cần có sự rà soát, đánh giá thường xuyên để đáp ứng linh hoạt với nhu cầu xã hội. CTĐT cần có cấu trúc hợp lý, hệ thống, mang tính cập nhật và các học phần trong CTĐT cần có tính hỗ trợ lẫn nhau... Từ đó, giúp cho người học có thể đảm nhận được công việc theo đúng ngành đào tạo ngay khi tốt nghiệp: lập, thẩm định các dự án đầu tư xây dựng, lập tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, sửa chữa, bảo dưỡng, lập hồ sơ mời thầu, dự thầu... Kết quả khảo sát năm 2016 cho thấy tỷ lệ nhà tuyển dụng đồng ý về CTĐT có mục tiêu rõ ràng và CĐR là phù hợp chiếm 72%.

CĐR của ngành KTXD được công bố công khai trên website <http://fte.utc.edu.vn>, niên giám CTĐT, cuốn giới thiệu về Khoa VTKT, sổ tay SV để tất cả các bên liên quan được biết **[H1.01.01.16DC], [H1.01.01.17DC], [H1.01.03.09], [H1.01.03.08]**. Việc rà soát, điều chỉnh CĐR và nâng cao chất lượng CTĐT, CĐR luôn nằm trong kế hoạch và nhiệm vụ hàng năm của Khoa VTKT, trường ĐH GTVT **[H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06]**.

2. Điểm mạnh

CĐR của ngành KTXD đã được rà soát, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, cựu SV, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác, đã đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan và được công bố công khai rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Điểm tồn tại

Tính từ năm 2009 đến năm 2016 thì CĐR của ngành mới chỉ được rà soát, điều chỉnh một lần nên chưa thực sự đáp ứng được đầy đủ nhu cầu xã hội và nhà tuyển dụng trong từng thời kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD sẽ tiến hành rà soát, điều chỉnh CĐR hàng năm cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của trường ĐH GTVT và mục tiêu của Khoa VTKT cũng như phù hợp với mục tiêu của Luật giáo dục đại học.

CĐR của ngành KTXD đã được xây dựng dựa trên nhu cầu của các bên liên quan đặc biệt là nhà tuyển dụng. Trong CĐR đã thể hiện những yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được khi hoàn thành CTĐT về kiến thức, kỹ năng, khả năng công tác khi tốt nghiệp... đồng thời CĐR cũng đã được rà soát, điều chỉnh mặc dù công tác này chưa được thực hiện liên tục hàng năm theo đúng quy định.

Với 03 tiêu chí của tiêu chuẩn 1, ngành KTXD tự đánh giá cả 03 tiêu chí đạt với mức điểm 5/7.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là khái niệm mới được đề cập lần đầu tiên trong thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học. Bản mô tả CTĐT được hiểu là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT của Nhà trường.

Bản mô tả CTĐT ngành KTXD phiên bản năm 2016 cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT của ngành. Bản mô tả CTĐT giúp người học hiểu về CTĐT ngành KTXD, là nguồn thông tin cho các nhà tuyển dụng lao động về kiến thức, kỹ năng mềm được trang bị thông qua chương trình, giúp đội ngũ GV hiểu về CĐR của chương trình và là cơ sở cho việc thu thập thông tin phản hồi từ người học, cựu người học, GV, người sử dụng lao động để cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

CTĐT được rà soát điều chỉnh năm 2013 về cơ bản có đầy đủ các nội dung của bản mô tả CTĐT theo quy định của thông tư 04/2016 về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH, chỉ thiếu phần ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được CĐR của chương trình **[H2.02.01.03]**, **[H2.02.01.04]**, **[H2.02.01.05]**. Năm 2016, Khoa VTKT, ngành KTXD đã tiến hành xây dựng bản mô tả CTĐT **[H1.01.01.09DC]** (trên cơ sở CTĐT đã được cập nhật thêm bảng ma trận tích hợp CĐR các học phần **[H2.02.01.07]** và các học phần trong CTĐT đã bổ sung thêm CĐR, phương pháp đánh giá) bao gồm đầy đủ các nội dung:

- Tóm tắt mục tiêu đào tạo và KQHT dự kiến: trang bị những kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức kỹ thuật chuyên môn vững chắc, năng lực thực hành nghề nghiệp thành thạo, khả năng thích ứng cao với môi trường kinh tế - xã hội, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết tốt các vấn đề khoa học và kỹ thuật của ngành KTXD. Có chuẩn mực đạo đức cao trong nghề nghiệp, phục vụ tốt đất nước, xã hội. SV tốt nghiệp ngành KTXD có khả năng lập và quản lý dự

án đầu tư, chiến lược sản xuất kinh doanh..., có khả năng tham gia quản lý Nhà nước về lĩnh vực xây dựng ở các Cục, Vụ, Viện nghiên cứu..., có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các trường Đại học, Cao đẳng GTVT.

- Cấu trúc khóa học bao gồm 8 kỳ **[H1.01.01.01DC]**, **[H1.01.01.02DC]**, **[H1.01.01.11DC]**.
- Các kiến thức mà từng học phần của CTĐT cung cấp nhằm góp phần đạt CĐR của chương trình thể hiện ở bản ma trận tích hợp CĐR các môn học trong CTĐT **[H1.01.02.04DC]**, **[H1.01.01.12DC]**.
- Bản mô tả 53 học phần của từng chuyên ngành **[H2.02.01.01]**, **[H1.01.02.02DC]**, **[H1.01.01.14DC]**.

Bản mô tả CTĐT ngành KTXD giúp người học có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT. CTĐT ngành khi được xây dựng và điều chỉnh đảm bảo chuẩn kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp phù hợp với Luật giáo dục đại học, quy trình mở ngành đào tạo và quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được khi tốt nghiệp **[H1.01.01.08DC]**, **[H1.01.01.06DC]**, **[H1.01.03.07DC]** và tiếp thu ý kiến phản hồi của GV, người học, cựu người học và nhà tuyển dụng về CTĐT **[H2.02.01.08]**, **[H1.01.02.03DC]** và được công bố công khai **[H1.01.01.16DC]**, **[H1.01.01.17DC]**, **[H2.02.01.02]**. Trong hội nghị CBVC hàng năm đều đưa ra thông báo đề đóng góp cho CTĐT nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT ngành **[H2.02.01.06]**, **[H1.01.03.06DC]**, **[H1.01.03.05DC]**.

Nội dung CĐR điều chỉnh tháng 9/2016 sẽ được cập nhật vào bản mô tả của CTĐT dự kiến được điều chỉnh vào năm 2017 **[H1.01.01.18DC]**, **[H1.01.01.13DC]**.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành KTXD đáp ứng đầy đủ các thông tin như tên CTĐT, CĐR, cấu trúc chương trình, học phần, số tín chỉ... giúp người học, nhà tuyển dụng, GV hiểu được về CTĐT cũng như CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, định kỳ khi Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT cũng như rà soát, điều chỉnh CĐR hàng năm thì đều phải cập nhật đầy đủ những sự điều

chính này vào bản mô tả CTĐT.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

CTĐT, bản mô tả CTĐT ngành KTXD công bố năm 2016 gồm 53 học phần với mỗi chuyên ngành và mỗi học phần đều có đề cương chi tiết bao gồm đầy đủ các nội dung theo quy định [H1.01.01.09DC], [H2.02.01.04DC], [H1.01.01.14DC], [H1.01.03.02DC], [H2.02.02.02]:

- Thông tin chung về học phần: tên học phần, mã học phần, ngành/chuyên ngành đào tạo, bậc đào tạo, Khoa/Bộ môn phụ trách học phần, loại học phần là bắt buộc hay tự chọn, yêu cầu của học phần, phân bổ giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành, tự học.
- Mục tiêu học phần: kiến thức, kỹ năng và thái độ, nhận thức.
- Tóm tắt nội dung học phần.
- Nội dung chi tiết học phần.
- Thông tin về giảng viên.
- Học liệu.
- Hình thức tổ chức và dạy học.
- Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá KQHT học phần.

Khi CTĐT ngành được rà soát, điều chỉnh định kỳ thì đề cương chi tiết của các học phần cũng được điều chỉnh vào năm 2013 và năm 2016 trên cơ sở lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H2.02.02.01], [H1.01.01.02DC], [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.01DC], [H2.02.01.01DC], [H2.02.02.04], [H1.01.03.07DC], [H2.02.02.03], [H2.02.01.03DC]. So với năm 2013 thì đề cương chi tiết các học phần của năm 2016 đã bổ sung thêm CĐR và phương pháp đánh giá cho từng học phần nhằm đảm bảo các học phần thực hiện được CĐR của CTĐT ngành KTXD.

Kết quả khảo sát năm 2016 cho thấy người học đánh giá nội dung của đề cương chi tiết các học phần là đạt (chiếm tỷ lệ trên 70%) [H2.02.02.05] và đề cương chi tiết các học phần đã được công bố công khai trên website của Khoa VTKT [H2.02.02.06].

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần của ngành KTXD đã thể hiện đầy đủ các thông tin, đã được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với CTĐT, CDR.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực sự cập nhật tất cả các nội dung trong đề cương chi tiết các học phần đặc biệt ở phần học liệu.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, hàng năm ngành KTXD sẽ xem xét cập nhật đầy đủ thông tin trong đề cương chi tiết của các học phần.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT của ngành KTXD [H1.01.01.09DC] và đề cương các học phần để người học nắm được thông tin về học phần cũng như phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá từng học phần. Bản mô tả CTĐT, CTĐT, đề cương các học phần của ngành sau khi được rà soát, điều chỉnh [H2.02.02.01DC], [H1.01.01.02DC], [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC] đã được công bố công khai theo quy định của Nhà trường trên website <http://fte.utc.edu.vn> của Khoa VTKT, niên giám đào tạo [H2.02.03.01], [H2.02.01.02DC], [H1.01.01.16DC] giúp cho người học, GV, nhà sử dụng lao động, cựu người học... dễ dàng tiếp cận. Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học tháng 5/2013 là 76% người học hoàn toàn đồng ý và 20% đồng ý với đề cương chi tiết học phần được GV thông báo rõ ràng ngay từ buổi học đầu tiên; 76% hoàn toàn đồng ý và 20% đồng ý với CDR của CTĐT, các yêu cầu chung khi hoàn thành CTĐT được GV thông báo rõ ràng và kết quả khảo sát tháng 3/2016 là 53% người học hoàn toàn đồng ý và 34% đồng ý với đề cương chi

tiết học phần được GV thông báo rõ ràng ngay từ buổi học đầu tiên; 78% hoàn toàn đồng ý và 16% đồng ý với CDR của CTĐT, các yêu cầu chung khi hoàn thành CTĐT được GV thông báo rõ ràng đã cho thấy việc tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần là thuận tiện và dễ dàng **[H1.01.02.03 DC], [H2.02.02.05DC]**.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần ngành KTXD được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và DN trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã công bố công khai bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần nhưng vẫn còn có một số ít ý kiến phản ánh của các bên liên quan (chiếm 3%) về việc tiếp cận bản mô tả CTĐT chưa được thực sự dễ dàng.

4. Kế hoạch hành động

Để thực hiện yêu cầu công khai và tạo điều kiện tối đa cho các bên liên quan tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần, ngay trong năm 2016, Nhà trường đẩy mạnh hơn nữa công tác quảng bá thông tin về bản mô tả CTĐT tất cả 15 ngành và đề cương các học phần tới cộng đồng và xã hội.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành KTXD và đề cương các học phần của hai chuyên ngành KTXD công trình giao thông và Kinh tế - Quản lý khai thác công trình cầu đường đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin cho GV, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng về mục tiêu đào tạo, CDR, thông tin về học phần... và được công bố công khai thuận tiện cho việc tiếp cận dễ dàng. Tuy nhiên, sự cập nhật của đề cương chi tiết các học phần chưa đảm bảo tính liên tục khi có sự rà soát điều chỉnh CTĐT cũng như CDR.

Với 03 tiêu chí của tiêu chuẩn 2, ngành KTXD tự đánh giá cả 03 tiêu chí đạt với mức điểm 5/7.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Khoa VTKT, trường ĐH GTVT xác định CTĐT là một những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của Khoa. Do đó, việc đổi mới, rà soát và điều chỉnh CTĐT là việc làm cần thiết và định kỳ trong từng giai đoạn.

Trong CTĐT thì CTDH là cốt lõi. CTDH của một CTĐT ở một trình độ cụ thể bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR đối với mỗi ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần.

CTDH của ngành KTXD được thiết kế với phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá hỗ trợ SV đạt được các CĐR. CTDH có cấu trúc, trình tự logic và được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành đến kiến thức chuyên ngành. Học phần trước làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

CTDH ngành KTXD đã được Nhà trường công bố năm 2016 sau khi được Hội đồng Khoa học -Đào tạo nghiệm thu [H1.01.01.10DC], [H3.03.01.04]. Chương trình được xây dựng trên cơ sở đề cương chi tiết, CĐR và bản mô tả CTĐT đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nhà trường [H1.01.01.09DC], [H2.02.01.07DC], [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC], [H1.01.01.12DC], [H1.01.01.11DC], [H3.03.01.02] bao gồm các nội dung:

- Mục tiêu đào tạo.
- CĐR của ngành và CĐR của mỗi học phần.
- Nội dung đào tạo.
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học, thời lượng đào tạo của ngành và mỗi học phần.

**Bảng 3.1.1. Ma trận so sánh chuẩn đầu ra với thiết kế của
các khối kiến thức ngành Kinh tế xây dựng**

STT	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra	Chương trình đào tạo ngành
<i>I</i>	<i>Khối kiến thức chung</i>		
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	- An ninh quốc phòng, giáo dục thể chất: đánh giá và phân tích được các vấn đề an ninh quốc phòng; có ý thức hành động phù hợp bảo vệ Tổ quốc; củng cố, tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần. - Chính trị: hiểu biết nguyên lý của Chủ nghĩa Mác – Lê nin; Đường lối của Đảng và Tư tưởng Hồ Chí Minh. - Khoa học cơ bản: có kiến thức về toán, khoa học tự nhiên và có khả năng ứng dụng vào nghiên cứu. - Có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 và tin học theo quy định.	14 học phần và tổng cộng số tín chỉ cho khối kiến thức này là 43. - Giải tích. - Đại số tuyến tính. - Ngoại ngữ B1 - Pháp luật đại cương. - Giáo dục quốc phòng. - Giáo dục thể chất từ F1 đến F5. - Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lê nin F1+F2. - Đường lối Cách mạng Đảng CSVN. - Kỹ năng làm việc nhóm ...

STT	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra	Chương trình đào tạo ngành
2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành	- Kiến thức cơ sở về kỹ thuật: hình họa vẽ kỹ thuật, trắc địa đại cương, cơ học cơ sở, cơ học kết cấu, kết cấu công trình, địa chất, cơ đất, nền móng, máy xây dựng, thiết kết, thi công cầu, hầm, nhà ga, đường bộ, đường sắt... - Kiến thức cơ sở kinh tế: kinh tế học, pháp luật kinh tế, pháp luật xây dựng, quản trị kinh doanh, tài chính DN, quản lý dự án...	18 học phần bắt buộc, 5 học phần tự chọn và tổng số tín chỉ cho khối kiến thức này là 57. - Kinh tế học. - Tài chính tiền tệ. - Hình họa và vẽ kỹ thuật. - Sức bền vật liệu. - Cơ học xây dựng. - Thiết kế đường ô tô. - Công trình nhân tạo F1+F2. - Quản trị kinh doanh. ...
II	<i>Khối kiến thức chuyên ngành</i>		
		Có kiến thức về định mức và định giá sản phẩm xây dựng; kế toán xây dựng cơ bản, tổ chức và quản lý thi công XDCT, sửa chữa, bảo dưỡng cầu đường; quản lý thanh toán, quyết toán trong xây dựng; quản lý dự	10 học phần bắt buộc, 02 học phần tự chọn và tổng số tín chỉ cho khối kiến thức này là 43. - KTXD. - Chiến lược kinh doanh và kế hoạch hóa.

STT	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra	Chương trình đào tạo ngành
		án đầu tư xây dựng; phân tích hoạt động kinh tế DN XD; lập kế hoạch xây dựng, kế hoạch quản lý khai thác, sửa chữa, bảo dưỡng; marketing trong xây dựng; lập hồ sơ thầu trong xây dựng; thống kê đầu tư xây dựng, xác định giá thu phí cầu đường, lập dự toán xây dựng và dự toán sửa chữa công trình cầu đường...	- Định mức kỹ thuật và định giá sản phẩm xây dựng. - Thống kê đầu tư xây dựng. - Thanh toán, quyết toán trong xây dựng.

Trong mỗi chương trình đều có kế hoạch phân bổ các học phần theo từng học kỳ, có tiến trình đào tạo để thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy. Trong mô tả học phần, đề cương chi tiết mỗi học phần đều xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó nhằm giúp người học có kế hoạch học tập cụ thể. Bên cạnh đó, chương trình cũng đảm bảo sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành. Sự cân đối thể hiện ở tỷ lệ phân bổ giữa các môn mang tính lý thuyết với số môn thực hành và tỷ lệ phân bổ giữa tổng số giờ lý thuyết với số giờ thực hành trong tổng số giờ học của một môn học. Ngoài ra, chương trình cũng đã chú trọng đến sự cân đối trong việc phân bổ giữa số giờ tự học, tự nghiên cứu với số giờ trên lớp. Theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, chương trình đã được điều chỉnh theo hướng giảm số giờ lý thuyết, tăng cường thực hành giao tiếp, tăng kỹ năng tự làm việc, tự học, tự nghiên cứu, làm tăng cường tính chủ động, sáng tạo và các khả năng nghề nghiệp cho người học.

Ngoài ra, chương trình đã đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa các môn khối kiến thức chung và các môn khối kiến thức chuyên ngành **[H3.03.01.01]**. Khối lượng kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành và khối lượng kiến thức chuyên ngành đạt 70%, khối kiến thức chung tăng lên đạt 30% để phù hợp với xu hướng đào tạo theo ngành,

chú trọng các môn phát triển kỹ năng cho SV (môn Kỹ năng mềm và môn Phương pháp làm việc nhóm). Cấu trúc này đảm bảo kiến thức rộng qua kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên môn ngành; kiến thức sâu qua kiến thức chuyên ngành.

**Bảng 3.1.2. Cấu trúc khối kiến thức trong chương trình đào tạo
ngành Kinh tế xây dựng**

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
1	Giáo dục đại cương	43	0	43	30
2	Cơ sở ngành và chuyên môn ngành	47	10/20	57	40
3	Chuyên ngành	39	4/8	43	30
Tổng		129	14/28	143	100

Trước khi SV tốt nghiệp, Nhà trường gửi phiếu khảo sát đánh giá chất lượng chương trình của ngành đến người học và cho kết quả khảo sát tốt **[H3.03.01.03]**.

CTDH của ngành KTXD dự kiến sẽ điều chỉnh khi CTĐT được rà soát, điều chỉnh vào năm 2017 và thiết kế dựa trên CĐR (đã được công bố tháng 9/2016) **[H1.01.01.13DC]**.

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành KTXD được thiết kế phù hợp với CĐR của ngành. Cấu trúc các học phần trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức. Các đề cương chi tiết của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liên mạch giúp CTDH trở thành một khối thống nhất.

3. Điểm tồn tại

Các thông tin phản hồi của SV về chất lượng CTDH chưa được tiến hành liên tục nhằm phục vụ cho việc thiết kế CTDH phù hợp, giúp người học đạt được CĐR.

4. Kế hoạch hành động

Từ giữa năm 2016-2017, Khoa VTKT, ngành KTXD có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với người học trong việc rà soát và điều chỉnh CTDH nhằm có được CTDH với phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá người học góp phần hỗ trợ đắc lực việc đạt được CĐR.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả

Mỗi học phần trong CTDH khi được xây dựng đều dựa trên CĐR của ngành KTXD [H1.01.01.10DC]. CĐR của mỗi học phần góp phần đạt được CĐR của ngành thông qua ma trận tích hợp CĐR của các học phần trong CTĐT [H1.01.02.04DC], [H1.01.01.09DC]. Trong bảng ma trận này cũng đã thể hiện được mối quan hệ giữa CĐR với mục tiêu của các học phần trong CTĐT ngành KTXD.

Trật tự các học phần trong CTDH được sắp xếp một cách hợp lý (từ các học phần cơ bản đến nâng cao) đảm bảo cho việc lĩnh hội kiến thức theo đúng trình tự logic (giữa các học phần tiên quyết cần có và học phần nâng cao) đảm bảo tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu [H1.01.03.03DC]. Tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành TN cân đối, hợp lý, logic, chặt chẽ trong từng học phần.

Năm 2016, đề cương chi tiết các học phần năm 2013 đã được rà soát, điều chỉnh [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC], [H3.03.01.04DC], [H1.01.03.07DC] bổ sung thêm CĐR và phương pháp kiểm tra đánh giá người học. Phương thức đánh giá kết quả người học theo tín chỉ là phương pháp đánh giá liên tục và đa dạng quá trình đào tạo. Bên cạnh điểm thi kết thúc học phần (trọng số 0,7) thì KQHT của người học còn được đánh giá qua điểm quá trình (trọng số 0,3) được xác định từ điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm thi giữa học phần, điểm bài tập lớn và điểm thi kết thi học phần (trọng số 0,7) [H3.03.02.02]. Công tác kiểm tra đánh giá người học được đánh giá là tốt với tỷ lệ

đạt là trên 70% cho các học phần thuộc kiến thức chuyên ngành của ngành dựa vào kết quả khảo sát người học về CTDH học phần **[H1.01.02.03DC]**, **[H2.02.02.05DC]**.

SV thực hiện đăng ký học phần từng học kỳ qua mạng internet theo lịch do Phòng Đào tạo Đại học sắp xếp. Thủ tục và quy trình đăng ký học phần công bố tại trang quản lý đào tạo. Lịch đăng ký học phần qua mạng được công bố chậm nhất là 01 tuần trước khi bắt đầu đăng ký **[H3.03.02.01]**, **[H3.03.02.03]**.

2. Điểm mạnh

Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần với các học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá đạt được mục tiêu của CDR.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016 – 2017, Khoa VTKT, ngành KTXD có kế hoạch triển khai cụ thể việc lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng, người học, GV để xây dựng các học phần phù hợp hơn với CDR của CTĐT cũng như đáp ứng nhu cầu của xã hội.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả

Việc xây dựng CTDH **[H1.01.01.10DC]** đã đạt được mục tiêu là đào tạo kỹ sư KTXD đáp ứng nhu cầu của xã hội (với kết quả khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng là 13% hoàn toàn đồng ý và 44% đồng ý rằng chất lượng CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu xã hội **[H1.01.02.03DC]**). CTDH bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CDR đối với mỗi ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần.

Cấu trúc khối học phần đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng **[H1.01.01.09DC]** và khối kiến thức chung của ngành (100 tín chỉ) và khối kiến thức chuyên ngành (43 tín chỉ). Trong khối kiến thức chung bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương (43 tín chỉ) và khối kiến thức cơ sở ngành (57 tín chỉ). Trong các khối kiến thức này đều quy định học phần bắt buộc và học phần tự chọn **[H3.03.01.01DC]**. Dưới đây là một ví dụ được trích ra từ CTDH.

TT	TÊN HỌC PHẦN	MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	GIẢNG TRÊN LỚP		Thiết kế môn học	Bài tập lớn	THỰC HÀNH		TỰ HỌC	HỌC PHẦN TIỀN QUYẾT (Số TT học phần trước)/ GHI CHÚ
				Lý thuyết	Thảo luận + Bài tập			Thí nghiệm	Thực hành		
	HỌC KỲ 6										
1	Lập và phân tích dự án đầu tư	KXD16.2	2	24	12					60	
2	Chiến lược kinh doanh và kế hoạch hóa trong xây dựng	KXD05.3	3	30	30		10			90	
3	Điều tra quy hoạch	KXD03.2	2	24	12					60	
4	Thống kê đầu tư xây dựng giao thông	KXD12.2	2	24	12					60	

Các học phần của toàn bộ CTDH của ngành KTXD được sắp xếp trong quá trình đào tạo một cách hợp lý, logic: các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được tổ chức đào tạo ở các học kỳ 1, 2, 3; các học phần khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được giảng dạy ở các học kỳ 2, 3, 4, 5; các học phần khối kiến thức chuyên ngành được thiết kế giảng dạy ở các học kỳ 6, 7; thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp được bố trí ở học kỳ 8 với số tín chỉ tương ứng; số tiết giảng lý thuyết,

thảo luận, bài tập lớn, thực hành, tự học quy định cụ thể cho từng học phần, mối quan hệ của các học phần với nhau (thể hiện ở quy định học phần tiên quyết).

Khi thiết kế, xây dựng CTDH đã có sự tham gia nhận xét của các chuyên gia trong, ngoài nước **[H3.03.03.01]** và tiếp nhận ý kiến đóng góp của người học về CTDH với đánh giá là đáp ứng yêu cầu **[H2.02.02.05DC]**. CTDH năm 2016 so với năm 2013 đã điều chỉnh về mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, kế hoạch giảng dạy và đề cương chi tiết các học phần.

Khối lượng kiến thức tích lũy của người học ngành KTXD là 143 tín chỉ - phù hợp với quy định khối lượng kiến thức tối thiểu do Bộ GD&ĐT đưa ra là 120 tín chỉ (đào tạo 4 năm) đồng thời đáp ứng yêu cầu về năng lực mà người học đạt được khi tốt nghiệp ngành KTXD **[H1.01.01.06DC]**.

Định kỳ CTĐT của ngành KTXD được điều chỉnh, rà soát thì CDR, đề cương chi tiết các học phần cũng được điều chỉnh và được cập nhật vào CTDH **[H1.01.01.12DC]**, **[H1.01.01.13DC]**, **[H1.01.02.02DC]**, **[H1.01.01.14DC]**, **[H1.01.01.11DC]**, **[H1.01.01.18DC]**, **[H3.03.01.04DC]**, **[H1.01.03.07DC]**.

2. Điểm mạnh

CTDH có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành, khối kiến thức chuyên ngành, các học phần trong cấu trúc CTDH đảm bảo tính tích hợp.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học, GV và các đơn vị sử dụng lao động giúp cho việc điều chỉnh CTDH ngành KTXD được thực hiện chưa liên tục và đều đặn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, Khoa VTKT, ngành KTXD hàng năm sẽ tiến hành khảo sát người học, GV và nhà tuyển dụng về CTDH, CTĐT của ngành nhằm đảm bảo tính cập nhật trong CTDH cũng như đảm bảo cấu trúc hợp lý, logic của nó.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 3

Nâng cao chất lượng CTĐT góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trong CTĐT thì CTDH đóng vai trò cốt lõi. CTDH của ngành KTXD được thiết kế khối kiến thức, các học phần phù hợp với CĐR và các nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, số tín chỉ cho từng học phần và cho từng chuyên ngành để đạt được CĐR. CTDH của ngành KTXD đã thể hiện tính logic, cấu trúc hợp lý và tính tích hợp giữa các học phần.

Với 03 tiêu chí của tiêu chuẩn 3, ngành KTXD tự đánh giá cả 03 tiêu chí đạt với mức điểm 5/7.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Mục đích của giáo dục đại học là giáo dục toàn diện cho người học, giúp họ phát triển khả năng tri thức ngày càng cao trong người học. Khả năng này chính là khả năng tự khám phá tri thức, lưu giữ kiến thức, nhận biết mối liên hệ giữa kiến thức cũ và mới, sáng tạo sự hiểu biết mới, vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề, diễn đạt kiến thức của mình cho người khác, say mê học hỏi. Để giúp SV trường ĐH GTVT có được khả năng tri thức cao như vậy thì Nhà trường đã quyết định chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ từ năm học 2009 với phương pháp tiếp cận dạy và học mới.

Dạy và học là hai phương diện không thể tách rời nhau. Chất lượng dạy học được đánh giá thông qua chất lượng người học. Hiệu quả giảng dạy của GV nằm ở hiệu quả học tập của SV. Phương pháp tiếp cận dạy và học mới giúp người học chuyển từ cách học bị động sang cách học chủ động, thay đổi một cách có kế thừa tư duy trong giảng dạy và tạo ra một môi trường dạy học tích cực và thân thiện, khai thác và tận dụng nội lực của SV để tự học suốt đời. Khoa VTKT, ngành KTXD đã xây dựng phương pháp dạy và học phù hợp với từng chuyên ngành của mình nhằm đạt được CDR. Mục tiêu giáo dục được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu đào tạo của từng chuyên ngành. GV của ngành đều được đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy phù hợp với đào tạo theo tín chỉ. Cách thức đánh giá KQHT của người học được đổi mới giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển kỹ năng làm việc nhóm.

Tiêu chí 4.1. Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả

Mỗi nền giáo dục dựa trên một mục tiêu giáo dục có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nội dung, phương pháp dạy và học. Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng trong chiến lược phát triển trường ĐH GTVT giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 “SV, học viên trường ĐH GTVT là

trung tâm của quá trình đào tạo; được đào tạo toàn diện, phát huy đầy đủ tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của người học nhằm tạo ra đội ngũ kỹ sư giao thông năng động, có chuyên môn vững vàng, có kỹ năng nghề nghiệp giỏi, có khả năng thích ứng nhanh, có đạo đức, có kỷ luật và lối sống văn hóa” [H1.01.01.04DC] và trong báo cáo chính trị Đại hội Đại biểu Đảng bộ Trường ĐH GTVT nhiệm kỳ 2015-2020 **[H1.01.01.15DC]** *“Phấn đấu đến năm 2020 trở thành một trường Đại học đa ngành về khoa học kỹ thuật, công nghệ và kinh tế với nhiều cấp và loại hình đào tạo khác nhau, duy trì vị trí đầu ngành trong lĩnh vực GTVT và trở thành trường Đại học trọng điểm trong hệ thống giáo dục ở Việt nam, hội nhập với các trường tiên tiến trong khu vực và trên thế giới”.*

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được trình bày trong báo cáo TĐG chất lượng trường ĐH GTVT năm 2015 cùng với công bố mục tiêu này trên website của Nhà trường đã giúp cho nhiều người, nhiều đơn vị biết đến mục tiêu giáo dục của Nhà trường qua đó khẳng định và nâng cao hơn nữa vị thế của Nhà trường trong xã hội **[H4.04.01.01]**.

Mục tiêu giáo dục ngành KTXD là đào tạo ra những kỹ sư KTXD có năng lực tổ chức, quản lý DN, lập và quản lý dự án đầu tư, có khả năng tư vấn, nghiên cứu, giảng dạy. Mục tiêu này đã được đăng tải trên website của Khoa VTKT hfte.utc.edu.vn. Chính từ mục tiêu giáo dục như vậy nên trong bản mô tả CTĐT ngành và đề cương từng học phần đều nêu rõ những kiến thức, kỹ năng, phương pháp giảng dạy và học tập để đạt được CĐR **[H1.01.01.02DC]**, **[H1.01.01.09DC]**, **[H1.01.01.14DC]**. Để đưa ra được mục tiêu giáo dục phù hợp thì khi xây dựng mục tiêu này Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan **[H1.01.02.03DC]**, **[H4.04.01.02]**. Kết quả khảo sát tháng 3/2016 cho thấy mục tiêu giáo dục của ngành KTXD được đánh giá là rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đào tạo người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề (với tỷ lệ 54% GV hoàn toàn đồng ý và 46% GV đồng ý, 19% nhà tuyển dụng hoàn toàn đồng ý và 72% nhà tuyển dụng đồng ý).

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được công bố trên website của Nhà trường tại: <http://www.utc.edu.vn/gioi-thieu/muc-tieu>, trong niên giám CTĐT, sổ tay SV... để GV, SV, nhà tuyển dụng, cựu người học dễ dàng tiếp cận với mục tiêu giáo dục của

Nhà trường [H1.01.01.03DC], [H1.01.01.05DC], [H1.01.01.16DC], [H1.01.01.17DC].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục ngành KTXD được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới GV, người học, nhà tuyển dụng...

3. Điểm tồn tại

Ý kiến đóng góp của người tuyển dụng với mục tiêu giáo dục có vai trò rất quan trọng song việc lấy ý kiến này chưa được tiến hành thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Ngay trong năm học 2016 và các năm tiếp theo, Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD sẽ đẩy mạnh công tác lấy ý kiến phản hồi từ phía các DN, các nhà tuyển dụng về mục tiêu giáo dục của Nhà trường, Khoa.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Để đạt được CDR đã được công bố trong bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết từng học phần thì hoạt động dạy và học của ngành KTXD đã được thiết kế, xây dựng theo hướng giúp người học tích lũy kiến thức, có năng lực thực hành, có kỹ năng suy luận, kỹ năng mềm, năng động, sáng tạo, có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, phát huy tính tích cực, chủ động trong học tập [H1.01.01.12DC], [H1.01.01.13DC], [H1.01.01.02DC], [H1.01.01.09DC], [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC].

GV đã thay đổi phương pháp giảng dạy vốn làm cho SV thụ động trong quá trình học sang phương pháp dạy thuyết trình kết hợp với trình chiếu, hỏi đáp thảo luận hoặc làm việc nhóm [H4.04.02.10]. Khi giảng dạy GV làm rõ trọng tâm và mối quan hệ logic giữa môn này với các môn học khác. GV nêu vấn đề và hướng dẫn SV giải

quyết, dẫn dắt SV tự đưa ra kết luận cần thiết. Ngoài ra GV còn liên hệ thực tế sinh động để làm sâu sắc thêm bài giảng, giao bài tập, chủ đề nghiên cứu để rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu vấn đề cho SV. Có được sự thay đổi trong phương pháp giảng dạy của GV như vậy là do hàng năm Nhà trường đều tổ chức cho GV tham gia vào các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm với 17 GV tham gia trong 5 năm gần đây **[H4.04.02.09]** cũng như hàng loạt các kế hoạch, hội thảo, đề án... về đổi mới phương pháp giảng dạy. Để giúp SV chuyển hóa kiến thức từ lý thuyết sang thực tế, có được sự hiểu biết sâu hơn về kiến thức và biết cách vận dụng kiến thức đã học thì trong CTĐT có cấu trúc cho SV đi thực tập kỹ thuật (khối lượng 3 tín chỉ), thực tập tốt nghiệp (khối lượng 3 tín chỉ) và làm đồ án tốt nghiệp (khối lượng 10 tín chỉ) **[H4.04.02.07], [H4.04.02.08]**.

Phương pháp học tập và tiếp cận giải quyết vấn đề của người học cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập thông qua giờ thảo luận, bài tập, bài tập lớn giúp SV không những nắm vững kiến thức mà còn tăng cường kỹ năng cứng và kỹ năng mềm. Với mỗi học phần đều ghi rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành và tự học trong đề cương chi tiết.

Tuy vậy một bộ phận không nhỏ các SV năm thứ nhất do chưa quen với phương pháp dạy và học mới, vẫn còn bị ảnh hưởng của lối tư duy đọc chép từ phổ thông nên vẫn thụ động trong việc tiếp nhận kiến thức và chưa tích cực trong giờ học thảo luận, làm việc nhóm. Chính vì vậy, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trường ĐH GTVT, Khoa VTKT đã có các hoạt động hỗ trợ phương pháp tự học cho SV.

Nhà trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà trường đã thành lập các tiểu ban triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo trong đó có Tiểu ban về “Tổ chức giảng dạy” do Phó Hiệu trưởng phụ trách **[H4.04.02.01], [H4.04.02.02]**.

Nhà trường đã tổ chức những hội nghị tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy: Hội thảo khoa học về “*Các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo theo hệ thống tín chỉ*” tháng 7 năm 2012, tại Hà Nội, với sự tham gia của lãnh đạo các Bộ môn, Khoa, các GS, PSG, GVCC trong toàn trường **[H4.04.02.03]**; Hội thảo khoa học về

“*Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ*” tháng 7 năm 2014 [H4.04.02.05]. Sau các hội nghị này, các Bộ môn họp, phổ biến và triển khai đến tất cả các GV vấn đề đổi mới phương pháp giảng dạy. Năm 2016, Nhà trường đã ban hành đề án đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá KQHT [H4.04.02.06]. Việc đổi mới phương pháp dạy và học được Nhà trường chủ trương và triển khai về các Khoa, các ngành. Trên cơ sở đó, Khoa, ngành đã thảo luận và đưa ra phương pháp dạy học phù hợp nhất nhằm đạt được CDR [H4.04.02.04].

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Nhà trường tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV theo định kỳ hàng tháng, bình chọn danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cấp cơ sở cho GV vào cuối mỗi năm học và tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ [H4.04.02.11].

Kết quả khảo sát người học đánh giá về hoạt động dạy và học đáp ứng CDR [H1.01.02.03DC] đã cho kết quả khả quan như sau: 47% hoàn toàn đồng ý rằng GV thiết kế bài giảng và tổ chức hoạt động giảng dạy trên lớp một cách chủ động, tự tin; 44% hoàn toàn đồng ý rằng GV giải thích các vấn đề chặt chẽ, rõ ràng, dễ hiểu, giúp SV nắm vững nội dung bài học; 59% hoàn toàn đồng ý rằng GV liên hệ nội dung bài học với thực tiễn đời sống, tổ chức, hướng dẫn SV về cơ hội học tập và giao lưu để phát huy khả năng bản thân; 50% hoàn toàn đồng ý rằng hình thức và nội dung đánh giá của GV khuyến khích phát triển tính tích cực, sáng tạo của SV trong việc vận dụng kiến thức đã học.

2. Điểm mạnh

Khoa VTKT, ngành KTXD cùng với Nhà trường đã đổi mới toàn diện phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực sáng tạo của người dạy và người học nên SV KTXD được đánh giá là năng động, sáng tạo, ham học hỏi.

3. Điểm tồn tại

SV năm thứ nhất chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học theo lối tự học và tự nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, Khoa VTKT, ngành KTXD sẽ tích cực tổ chức những buổi thảo luận về phương pháp dạy và học mới cho SV đặc biệt là SV năm đầu để người học nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập ở trường Đại học.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả

Nhà trường đã quán triệt và triển khai đồng bộ trong toàn trường về đổi mới phương pháp dạy và học [H4.04.02.01DC], [H4.04.02.02DC], [H4.04.02.03DC], [H4.04.02.04DC], [H4.04.02.05DC], [H4.04.02.06DC]. Nhiều nội dung cơ bản trong đổi mới phương pháp giảng dạy đã được tổ chức thực hiện như: giảm số giờ lý thuyết, tăng thời gian thực hành, TN, tự nghiên cứu cho SV [H4.04.02.08DC].

Các học phần trong CTĐT của ngành phần lớn là lý thuyết kết hợp với thảo luận/bài tập hoặc lý thuyết kết hợp với thảo luận/bài tập và bài tập lớn để người học tự nghiên cứu và trình bày vấn đề theo cách hiểu của mình trong những tiết thảo luận, bài tập. Ngoài ra còn có học phần thực tập kỹ thuật, tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp để SV vận dụng kiến thức đã học vào làm thực tế và thuyết trình nó. Điều này đã kích thích người học ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng tự học để người học có khả năng học tập suốt đời. Rất nhiều SV sau khi ra trường với mong muốn nâng cao thêm kiến thức và trình độ nên đã tiếp tục học cao học.

Trong suốt năm học và toàn khóa học, SV được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi CVHT về đăng ký học tập, NCKH, tư vấn cho SV tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp SV chủ động trong quá trình học tập [H4.04.03.01], [H4.04.03.02].

Kiểm tra đánh giá KQHT là công cụ quan trọng xác định kỹ năng, năng lực

nhận thức của người học, giúp GV phân hóa được trình độ của SV, trên cơ sở đó điều chỉnh và hoàn thiện quá trình dạy học. Tuy nhiên, do số lượng SV trong một lớp khá đông nên việc GV bồi dưỡng thêm cho những SV yếu còn bị hạn chế. Cách thức kiểm tra đánh giá đã được cải tiến không chỉ dựa vào kết quả bài thi kết thúc học phần mà còn kết hợp với điểm đánh giá quá trình học tập trong kỳ có trọng số 0.3 thể hiện trong đề cương chi tiết của mỗi học phần **[H1.01.02.02DC]**, **[H1.01.01.14DC]**.

Kết quả hoạt động dạy và học được đánh giá hàng năm thể hiện trong báo cáo tổng kết Khoa, Nhà trường **[H4.04.03.03]**, **[H1.01.03.06DC]**, **[H1.01.03.05DC]**. Để thúc đẩy nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, Nhà trường tổ chức cho GV tham gia học lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trong nước và đi học ngắn hạn ở nước ngoài **[H4.04.02.09DC]**, **[H4.04.03.04]**. Với người học, Đoàn Thanh niên Khoa VTKT phối hợp với Đoàn Thanh niên Trường thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, tổ chức các buổi tọa đàm hướng nghiệp cho SV với các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng về cơ hội việc làm, kinh nghiệm làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp cho SV **[H4.04.03.05]**.

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học là công cụ hỗ trợ đắc lực giúp cho việc nâng cao chất lượng dạy và học với kết quả khảo sát là 59% hoàn toàn đồng ý rằng GV liên hệ nội dung bài học với thực tiễn đời sống, tổ chức, hướng dẫn SV về cơ hội học tập và giao lưu để phát huy khả năng bản thân **[H1.01.02.03DC]**.

2. Điểm mạnh

Cấu trúc các học phần trong CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học cấp Bộ môn, cấp Khoa vẫn còn hạn chế; một số GV có tuổi chưa thích ứng kịp thời với CTĐT theo học chế tín chỉ, một số GV còn ít quan tâm đến khâu tổ chức cho SV tự học, tự nghiên cứu, ra bài tập về nhà và kiểm tra bài tập về nhà của SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017 và các năm tiếp theo, Nhà trường sẽ tiếp tục hướng dẫn việc tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học từ cấp Bộ môn, Khoa chất lượng hơn.

Tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu chuyên sâu hơn về đổi mới phương pháp dạy - học cho cán bộ, GV, nhất là cán bộ, GV trẻ mới về trường.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

Kết luận tiêu chuẩn 4:

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng đã giúp khoa VTKT, ngành KTXD đưa ra được phương pháp dạy và học đúng đắn, phù hợp để đạt được CDR, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Tuy nhiên, công tác lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục được thực hiện chưa hiệu quả.

Với 03 tiêu chí của tiêu chuẩn 4, ngành KTXD tự đánh giá có 01 tiêu chí đạt với mức điểm 4/7 và 02 tiêu chí đạt với mức điểm 5/7.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong giáo dục đại học. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học đồng thời cung cấp cho Nhà trường, Khoa VTKT các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ người học. Việc đánh giá KQHT của người học ngành KTXD được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành đều được thông báo công khai tới người học thông qua sổ tay SV lúc mới nhập học. Trước khi bắt đầu học các học phần trong CTĐT ngành, người học được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá sử dụng trong học phần đó. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập và tạo điều kiện cho người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

CĐR quy định rằng người học sau khi tốt nghiệp sẽ có được kiến thức, kỹ năng, thái độ, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác **[H1.01.01.12DC], [H1.01.01.13DC]**. Đánh giá KQHT là khâu quan trọng để đảm bảo đạt được CĐR. Đánh giá KQHT nhằm đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ vào việc giải quyết tình huống, đánh giá quá trình học tập của SV và đánh giá trình độ tư duy thông qua thực hiện bài thi. Trên cơ sở các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá, hướng dẫn thiết kế câu hỏi thi, đề thi **[H5.05.01.01], [H5.05.01.03], [H5.05.01.04]**.

- Về kiến thức: chia làm nhiều loại (lý luận, pháp luật, thể dục thể thao, quốc

phòng an ninh, chuyên môn...) và việc kiểm tra mức độ đạt được các kiến thức này được thông qua bài thi kết thúc học phần, bài kiểm tra giữa kỳ để tính điểm thành phần.

- Về kỹ năng: được đánh giá thông qua trình bày bài tập, bài tập lớn, bài thi.
- Về khả năng thiết kế, triển khai các vấn đề được đánh giá thông qua việc hoàn thành 1 thiết kế môn học, 1 bài tập nhóm, bài tập lớn (như học phần Định mức kỹ thuật và định giá sản phẩm trong xây dựng, Tổ chức và quản lý thi công xây dựng, Kế toán xây dựng cơ bản...).
- Về việc đánh giá thái độ cũng được thiết kế thông qua các nhiệm vụ SV được giao trong quá trình học tập một học phần, thái độ khi thi cử, đặc biệt là thái độ làm việc nhóm, thái độ ứng xử khi thực tập, làm đồ án tốt nghiệp, bảo vệ thiết kế môn học, bảo vệ đồ án tốt nghiệp...

Các hình thức kiểm tra, đánh giá KQHT người học của Nhà trường được phổ biến và công khai thông qua sổ tay SV, đề cương chi tiết các học phần [H1.01.03.08DC], [H2.02.02.06DC].

Bảng 5.1.1. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa phương pháp đánh giá kết quả học tập và chuẩn đầu ra

Phương pháp đánh giá KQHT Chuẩn đầu ra	Đánh giá quá trình					Đánh giá kết thúc		
	Thảo luận	Bài tập	Bài tập lớn	Kiểm tra giữa kỳ	Chuyên cần	Vấn đáp	Tự luận	Trắc nghiệm
1. Kiến thức	X	X	X	X	X	X	X	X
2. Kỹ năng	X	X	X	X		X	X	X
3. Phẩm chất đạo đức và thái độ nghề nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	

Chất lượng của việc đánh giá KQHT của SV được đảm bảo khách quan, công

bằng và chính xác thông qua đơn vị chuyên trách là Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo [H5.05.01.02] và Ban thanh tra đào tạo [H5.05.01.06] đồng thời công tác ra đề và kiểm tra đánh giá KQHT được tổng kết, báo cáo định kỳ hàng năm [H5.05.01.05], [H5.05.01.07].

Kết quả khảo sát lấy ý kiến người học về đánh giá KQHT cho thấy: đại đa số SV đánh giá đáp ứng yêu cầu trong kiểm tra đánh giá học phần [H2.02.02.05DC]; 50% người học hoàn toàn đồng ý với hình thức và nội dung đánh giá của GV đã khuyến khích phát triển tính tích cực, sáng tạo của SV trong việc vận dụng kiến thức đã học; 47% người học hoàn toàn đồng ý với đề thi học phần đã tổng hợp được kiến thức quan trọng của học phần, kích lệ khả năng vận dụng sáng tạo của người học [H1.01.02.03DC]. Một số ít SV có kiến nghị về KQHT và đã được Nhà trường giải quyết thỏa đáng [H5.05.01.08].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá KQHT của người học thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu, CDR từng học phần và đảm bảo chất lượng chung giữa các hình thức đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa tổ chức đánh giá tổng thể mức độ khó, dễ của đề thi thông qua thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi từ đó có hướng điều chỉnh đề thi cho phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, thông qua kết quả thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi của người học của ngành KTXD, Khoa VTKT để Nhà trường tổ chức đánh giá tổng thể mức độ khó, dễ của đề thi.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Việc đánh giá KQHT của người học được thực hiện theo đúng văn bản quy định về phương pháp, quy trình kiểm tra đánh giá của Nhà trường, tài liệu hướng dẫn về thiết kế câu hỏi, đề thi và ngân hàng câu hỏi **[H5.05.01.01DC]**, **[H5.05.01.03DC]** và được thông báo công khai cho người học về các tiêu chí đánh giá KQHT trên website của Nhà trường, Khoa, sổ tay SV và tập đề cương chi tiết các học phần cho người học **[H5.05.02.01]**, **[H2.02.02.06DC]**, **[H1.01.03.08DC]**, **[H1.01.02.02DC]**, **[H1.01.01.14DC]**. Đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành KTXD có quy định rõ ràng cách đánh giá học phần. Điểm đánh giá học phần bao gồm điểm đánh giá quá trình (trọng số $a=30\%$) và điểm thi kết thúc học phần (trọng số $b = 70\%$) **[H1.01.03.02DC]**, **[H1.01.03.03DC]**, **[H5.05.01.04DC]**. Điểm quá trình bao gồm điểm chuyên cần, thảo luận, bài tập, thực hành, TN, kiểm tra giữa kỳ... Cách tính điểm này được công bố trên lớp cho người học khi bắt đầu học phần. GV thông báo công khai điểm đánh giá quá trình cho người học trên lớp trước khi kết thúc thời gian học.

Thời gian thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo Đại học thực hiện và được Nhà trường phê duyệt, sau đó được công bố cho SV ít nhất là 2 tuần trước khi kì thi bắt đầu.

Bộ môn phụ trách môn học nhập điểm quá trình (chậm nhất 10 ngày kể từ khi kết thúc giảng dạy của học phần) và điểm thi kết thúc học phần (10 ngày sau khi thi kết thúc học phần) và công bố công khai cho người học đồng thời người học được quyền phản hồi nếu điểm nhập sai bằng việc viết đơn đề nghị điều chỉnh điểm **[H5.05.01.08DC]**.

Đồ án tốt nghiệp là hình thức đặc biệt để đánh giá người học. Hiện có quy định rõ ràng về thiết kế tốt nghiệp đại học ngành KTXD: cấu trúc đồ án tốt nghiệp, trách nhiệm của SV và GV hướng dẫn SV thực hiện đồ án tốt nghiệp. Cách tính điểm của học phần đồ án tốt nghiệp cụ thể như sau:

- Điểm quá trình (trọng số 0,3) được tính từ hai loại điểm là điểm của người đọc duyệt và điểm của giáo viên hướng dẫn. Trong đó điểm của GV hướng dẫn căn cứ vào điểm chuyên cần, điểm thái độ (trọng số 0,3) và điểm chất lượng của đồ án (trọng số 0,7).
- Điểm bảo vệ đồ án tốt nghiệp (trọng số 0,7) được tính là điểm trung bình cộng

của các thành viên trong Hội đồng chấm đồ án tốt nghiệp đánh giá.

Với mục tiêu đảm bảo đến năm 2020, SV của trường ĐH GTVT khi được công nhận tốt nghiệp bậc đại học hệ chính quy phải đạt CDR bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam theo quy định của Bộ GD&ĐT nên Nhà trường đã tiến hành tổ chức thi phân loại tiếng Anh đầu vào với SV khóa mới từ năm 2014 đến nay **[H5.05.02.02]**. Tổ chức đào tạo theo đề án, trường hợp SV đã đạt trình độ ngoại ngữ nhất định (khi quy đổi $\geq B1$) thì được Nhà trường chuyển đổi thành kết quả đánh giá học phần ngoại ngữ mà không phải tham gia học và thi.

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của người học về đánh giá KQHT cho thấy hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần đã được GV thông báo và giải thích rõ ràng trước khi học với tỷ lệ 50% hoàn toàn đồng ý, 34% đồng ý ở thời điểm khảo sát tháng 3/2016 và 84% hoàn toàn đồng ý, 12% đồng ý ở thời điểm khảo sát tháng 5/2013 **[H1.01.02.03DC]**. Bên cạnh đó, đa số người học đánh giá số lượng bài kiểm tra, hình thức, nội dung, thời gian, thời lượng kiểm tra và các tiêu chí đánh giá về lý thuyết, bài tập, vận dụng, liên hệ thực tế đều đáp ứng yêu cầu với ý kiến hoàn toàn đồng ý chiếm trên 78% ở các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành (tháng 3/2016) và ý kiến hoàn toàn đồng ý chiếm trên 77% (tháng 5/2013) **[H2.02.02.05DC]**.

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành KTXD là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Khoa VTKT và ngành KTXD tiếp tục thực hiện tốt quy định về đánh giá KQHT của người học và thông báo công khai cho người học.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả

Việc đánh giá KQHT ở trường ĐH GTVT hiện nay được áp dụng theo các quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT và theo quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá của Nhà trường **[H5.05.01.01 DC]** về tổ chức thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp.

Đánh giá KQHT hiện nay không chỉ căn cứ vào điểm thi hết học phần mà để đảm bảo đáp ứng đạt CDR thì điểm học phần được tổng hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần:

$$\text{Điểm học phần} = 0,3 \times \text{Điểm đánh giá quá trình} + 0,7 \times \text{Điểm thi kết thúc học phần}$$

Điểm đánh giá quá trình do GV trực tiếp giảng dạy đánh giá được tổng hợp từ các điểm đánh giá bộ phận: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm bài tập, bài tập lớn **[H1.01.03.02DC]**, **[H1.01.03.03DC]**, **[H5.05.01.04DC]**. Với phương pháp đánh giá đa dạng và liên tục này giúp người học tích cực hơn trong việc tự học, tự nghiên cứu, trình bày vấn đề thảo luận và vận dụng kiến thức đã tiếp thu được vào làm bài tập, tích cực chuẩn bị bài học khi lên lớp. Phương pháp đánh giá của từng học phần đều có trong đề cương chi tiết và được GV chủ động thông báo ngay khi bắt đầu môn học để người học nắm được **[H1.01.02.02DC]**, **[H1.01.01.14DC]**.

Đề thi kết thúc học phần do Trưởng Bộ môn rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi được thiết lập sẵn và đảm bảo yêu cầu về CTĐT đặt ra. Ngành sử dụng bộ đề thi chung cho tất cả các hình thức đào tạo để đảm bảo mặt bằng chất lượng. Đề thi được thiết kế theo hướng dẫn của Nhà trường về thiết kế câu hỏi, đề thi, ngân hàng đề thi **[H5.05.01.03DC]**. Mỗi đề thi bao gồm các câu hỏi từ dễ đến phức tạp tương ứng với 6 cấp bậc tư duy trong thang cấp độ, tư duy của Bloom (cải tiến): Nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo. Để đảm bảo tính chính xác, tính cập nhật của đề thi và hạn chế việc SV tự thu thập đề thi và giải trước thì ngành KTXD cũng đã thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần trên cơ sở có tham khảo ý kiến của các GV trực tiếp giảng dạy các học phần đó. Các đề thi khi đưa ra đều được đánh giá độ tin cậy để đảm bảo đánh giá được năng lực của SV. Mỗi bài thi kết thúc học phần đều có hai GV chấm; bảng điểm mỗi môn học, ngoài hai GV chấm thi, đều có ký xác nhận của Trưởng Bộ môn để đảm bảo sự khách quan, công bằng trong công tác chấm

bài **[H1.01.03.03DC]**. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đã đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của người học.

Các hình thức kiểm tra, đánh giá KQHT người học của Nhà trường được phổ biến và công khai thông qua sổ tay SV, đề cương chi tiết các học phần **[H1.01.03.08DC]**, **[H2.02.02.06DC]**.

Nhà trường đã thành lập Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo, là đơn vị chuyên trách về công tác kiểm tra đánh giá, độc lập với công tác đào tạo **[H5.05.01.02DC]** và Ban thanh tra đào tạo, là đơn vị chuyên trách về thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá **[H5.05.01.06DC]** để đảm bảo việc đánh giá KQHT của SV là khách quan, chính xác và công bằng.

Nhà trường có quy định rõ ràng cơ chế tài chính cho hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của người học trong quy chế chi tiêu nội bộ **[H5.05.03.02]**.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT được đánh giá là công bằng, khách quan thể hiện ở trong biên bản họp lớp SV, biên bản tổng kết công tác SV hàng năm không có bất kỳ ý kiến phản ánh nào từ phía SV về công tác này **[H5.05.03.01]** và 41% người học khi được hỏi là hoàn toàn đồng ý **[H1.01.02.03DC]**.

Báo cáo tổng kết công tác ra đề, báo cáo của Ban thanh tra, số liệu thống kê đơn từ của SV về điều chỉnh điểm **[H5.05.01.05DC]**, **[H5.05.01.07DC]**, **[H5.05.01.08DC]** giúp Nhà trường, Khoa VTKT xem xét và cải tiến phương pháp kiểm tra đánh giá cho phù hợp đảm bảo sự đa dạng, tin cậy và công bằng **[H1.01.01.04DC]**, **[H1.01.03.05DC]**, **[H1.01.03.06DC]**, **[H4.04.02.05DC]**.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá KQHT thực hiện theo đúng quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đảm bảo chất lượng chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT ngành KTXD.

3. Điểm tồn tại

Thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn.

4. Kế hoạch hành động

Từ tháng 1/2017, ngành KTXD sẽ nghiên cứu thay đổi bộ đề thi và cách ra đề thi để đánh giá thực chất KQHT của SV.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả

KQHT của người học được tổng hợp và đưa vào báo cáo tổng kết công tác đào tạo hàng năm [H5.05.04.01], báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới của trường ĐH GTVT [H1.01.03.06DC] trong đó thống kê tỷ lệ SV các khóa thi đạt vòng đầu với mức khá, giỏi nhằm xem xét sự tiến bộ của SV sau các năm học. Kết quả cho thấy tỷ lệ SV thi qua vòng đầu cao nhất ở SV năm cuối và thấp nhất ở SV năm đầu tiên. Thực hiện thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, Nhà trường đã thực hiện việc cảnh báo KQHT theo từng kỳ nhằm giúp SV có KQHT kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình và có được công việc đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp [H5.05.04.02], [H5.05.04.03]. Kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ người học tốt nghiệp so với đầu vào ngành KTXD tăng lên hàng năm từ năm 2012 (131 người – chiếm tỷ lệ 60.9%) đến năm 2015 (262 người – chiếm tỷ lệ 214.75%).

Để đảm bảo tính công khai, minh bạch của kết quả kiểm tra đánh giá thì các bài kiểm tra giữa kỳ được GV chấm, nhận xét, phản hồi lại cho SV và điểm quá trình GV phải có trách nhiệm công khai trên lớp trước khi kết thúc của học phần để SV kịp thời phản hồi. Điểm thi kết thúc học phần trong trường hợp xảy ra sai sót trong quá trình chấm bài thì SV trực tiếp lên Bộ môn đề nghị kiểm tra lại.

KQHT của người học được Bộ môn, Khoa và Nhà trường thông báo kịp thời và công khai thông tin trên bảng tin của Bộ môn và trang web của Nhà trường qua tài khoản của người học để người học có thể phản hồi và cải thiện việc học tập.

Hệ thống văn bằng chứng chỉ của người học được Nhà trường quản lý và cấp phát đúng quy chế về quản lý và cấp phát văn bằng chứng chỉ của Bộ GD&ĐT. Kết

thức mỗi khoá học người học được nhận bằng tốt nghiệp và ký nhận tại Sổ cấp bằng có dán ảnh và các thông tin liên quan **[H5.05.04.05]**. Trong quá trình in ấn bằng tốt nghiệp, đôi khi còn những nhầm lẫn và sai sót thông tin, vấn đề này được lập biên bản tiêu hủy, đồng thời xin cấp phối bằng khác để in bằng bổ sung, đảm bảo thời gian cấp bằng cho người học đúng theo quy định.

KQHT của người học được Nhà trường tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng hệ thống sổ sách lưu trữ ở các đơn vị quản lý đào tạo, Khoa VTKT và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, được sao lưu định kì vào hệ thống và hệ thống máy chủ **[H5.05.04.04], [H5.05.04.06], [H5.05.04.07]**.

Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý các hệ đào tạo để giúp quản lý KQHT của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu KQHT của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi **[H5.05.03.01DC]**.

Quy định về chấm thi và thông báo kết quả thi cho người học được thực hiện theo quy định của quyết định số 300/QĐ-ĐHGTVT năm 2014. Riêng với thi vấn đáp và bảo vệ đồ án tốt nghiệp thì điểm được công bố công khai sau buổi thi, buổi bảo vệ. Bộ môn có trách nhiệm nhập điểm thi kết thúc học phần trên phần mềm quản lý đào tạo và nộp bảng điểm về Phòng Đào tạo Đại học, Khoa VTKT chậm nhất là 10 ngày sau khi thi kết thúc học phần **[H5.05.04.08]**.

Trong quá trình học, SV có quyền đề nghị Khoa VTKT cấp bằng điểm tạm thời của một hoặc nhiều kỳ đã học. Bảng điểm này ghi KQHT (đạt hoặc không đạt) cho tất cả các môn học mà SV đã học trong các kỳ mà SV xin cấp bằng điểm **[H5.05.04.09]**.

Kết quả khảo sát tháng 3/2016 cho thấy GV đã đánh giá chính xác, khách quan, công bằng KQHT của SV với tỷ lệ hoàn toàn đồng ý là 41%, đồng ý là 41%, chỉ có 6% không đồng ý.

2. Điểm mạnh

KQHT của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn.

Nhà trường, Khoa VTKT đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt

động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp; tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ, hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp KQHT, văn bằng tốt nghiệp. Hệ thống văn bằng được cấp đúng quy định, sổ cấp văn bằng rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra.

3. Điểm tồn tại

Trong một số thời điểm, do hạn chế về hạ tầng mạng, việc truy cập xem điểm cũng như thông tin xét tốt nghiệp, cấp bằng trên phần mềm quản lý đào tạo bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016 - 2017, Nhà trường đầu tư thêm máy chủ, nâng cấp đường truyền internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ KQHT và hoạt động đào tạo.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả

Quy trình khiếu nại về KQHT được Nhà trường quy định cụ thể trong quy trình giải quyết công việc của trường ĐH GTVT **[H5.05.04.09DC]**. Trong quá trình học tập, người học được quyền phúc tra khiếu nại KQHT:

- Đối với điểm quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy học phần đó khi công bố điểm trên lớp.
- Đối với điểm thi kết thúc học phần, người học nếu thấy điểm trên phần mềm không chính xác thì làm đơn gửi Văn phòng Khoa VTKT đề nghị xem xét lại. Văn phòng Khoa phối hợp với Bộ môn liên quan, Phòng Đào tạo Đại học để giải quyết cho SV theo quy định.

Ban Thanh tra là đơn vị trong Nhà trường có nhiệm vụ giải quyết khiếu nại theo quy định **[H5.05.05.01]**, **[H5.05.05.02]**. Để tiếp nhận những khiếu nại về KQHT của

người học thì Nhà trường đã có hòm thư để người học có thể trực tiếp gửi những ý kiến của mình vào đó **[H5.05.01.08DC]**. KQHT của SV ngành KTXD được đánh giá đảm bảo tính công bằng, khách quan thể hiện từ năm 2012 đến năm 2016 chỉ có tổng cộng 09 đơn khiếu nại về KQHT trong đó năm 2013 số lượng đơn là 03, năm 2014 số lượng đơn 05, năm 2015 số lượng đơn là 01.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ GV, người học **[H1.01.02.03DC]** cũng như kết quả của báo cáo tổng kết công tác SV hàng năm **[H5.05.03.01DC]** cho thấy thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại KQHT của người học đơn giản, thuận tiện và người học đã được tiếp cận với các quy định này nhưng chưa thực sự dễ dàng (với tỷ lệ 22% không đồng ý và 13% chưa rõ ràng).

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy trình khiếu nại về KQHT để hỗ trợ cho người học trong quá trình học tập tại trường.

3. Điểm tồn tại

Người học chưa thực sự được tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại KQHT.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2017, Nhà trường sẽ ban hành cụ thể quy định, quy trình khiếu nại về KQHT trong sổ tay SV nhằm giúp người học tiếp cận dễ dàng hơn quy trình này.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 5:

Việc đánh giá KQHT người học theo CTĐT ngành KTXD được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường, phù hợp với CĐR, được thông báo rõ ràng và công khai tới người học với các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Tuy nhiên, việc tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT của người học chưa thực sự dễ dàng.

Với 05 tiêu chí của tiêu chuẩn 5, ngành KTXD tự đánh giá có 02 tiêu chí đạt với mức điểm 4/7 và 03 tiêu chí đạt với mức điểm 5/7.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, tổ chức NCKH, CGCN và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật góp phần phát triển ngành GTVT và kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước. Điều này cũng có nghĩa là Nhà trường cần một lực lượng GV có đủ năng lực để phục vụ công tác giảng dạy và NCKH. Nhà trường luôn xác định công tác chuẩn hóa và nâng cao chất lượng, trình độ cho GV là nhiệm vụ trọng tâm.

Đội ngũ GV của ngành KTXD là lực lượng chủ chốt trong quy trình đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân nói chung và cho ngành KTXD nói riêng. Chất lượng của đội ngũ GV quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo ra của ngành KTXD.

Ngành KTXD có đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định và có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhu cầu đào tạo của trường ĐH GTVT được thể hiện trong chiến lược phát triển trường giai đoạn 2008-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và trong sứ mạng, mục tiêu mà Nhà trường, Khoa VTKT đã công bố **[H1.01.01.03DC]**, **[H1.01.01.04DC]**, **[H1.01.01.05DC]** đó là Nhà trường hướng tới đào tạo đa ngành về khoa học kỹ thuật, công nghệ và kinh tế với nhiều cấp và loại hình đào tạo khác nhau hướng tới đáp ứng tối đa nguyện vọng của người học và nhu cầu xã hội. Về lĩnh vực NCKH, CGCN, Nhà trường phấn đấu là nơi đào tạo hàng đầu trong lĩnh vực GTVT. Hoạt động phục vụ cộng đồng được thể hiện trong chủ trương của Nhà trường về hoạt động NCKH đó là

đổi mới nội dung các đề tài thiết thực và tính ứng dụng cao, giải quyết được các vấn đề cấp thiết của xã hội như hoàn thiện công tác quản lý thu phí đường bộ, tối ưu cơ cấu vốn trong DNXD, giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư trong giao thông đường bộ, hoàn thiện công tác quản lý khai thác cầu, kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất kinh doanh trong DNXD, thu hút vốn đầu tư vào xây dựng đường cao tốc ở Việt nam theo hình thức hợp tác công tư... **[H6.06.01.01]**, phát triển hình thức hợp tác giữa Nhà trường với các DN, địa phương trong NCKH.

Với nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường đã được đặt ra cho nên việc quy hoạch đội ngũ GV là hết sức cần thiết. Tuy vậy, năm 2015 khi Bộ GD&ĐT ban hành thông tư 32/2015 quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục đại học **[H6.06.01.02]** thì quy mô đào tạo của trường ĐH GTVT không quá 15.000 SV. Đây thực sự là một thách thức đối với lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo đơn vị trực thuộc và Bộ môn bởi vì Nhà trường đã xác định chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong đó có ngành KTXD theo xu hướng đáp ứng nhu cầu xã hội và theo hướng quy mô tăng dần mỗi năm, quy mô tuyển sinh được xác định theo quy mô đội ngũ, quy mô CSVC và một số quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà nước.

Trước khi thông tư 32/2015 ra đời, Nhà trường đã coi trọng việc xác định quy mô và quy hoạch đội ngũ GV nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH. Để đảm bảo quy mô, chất lượng và quy hoạch của đội ngũ GV thì Nhà trường đã có chính sách thu hút những người có trình độ TS, học hàm học vị cao, ưu tiên, tạo điều kiện cho các GV có trình độ cao, đủ tuổi 60 đối với nam, 55 đối với nữ được ký tiếp hợp đồng lao động theo đúng quy định của Luật lao động đặc biệt là với các Bộ môn có tỷ lệ GV trình độ TS chưa cao **[H6.06.01.03]**, **[H6.06.01.04]**, **[H6.06.01.05]**. Với ngành KTXD có ký tiếp hợp đồng lao động với 01 GV có học hàm GS và 01 GV có học hàm PGS **[H6.06.01.06]**.

**Bảng 6.1.1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ,
giới tính và độ tuổi (số người)**

Stt	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	1,12	1	0	0	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	8	8,99	6	2	0	1	2	4	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	14	15,73	9	5	0	8	1	5	0
5	Thạc sĩ	54	60,67	32	22	7	43	3	1	0
6	Đại học	12	13,48	6	6	6	4	2	0	0
	Tổng	89	100	54	35	13	56	8	10	2

Theo quy định của Nhà trường, Bộ môn khi có nhu cầu tuyển dụng GV phải có tờ trình cụ thể về khối lượng giảng dạy hiện tại và những năm học tiếp theo **[H6.06.01.07]**.

Việc quan tâm, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ với GV thường xuyên được thực hiện **[H6.06.01.08]**. Nhà trường đã đưa ra dự kiến số lượng CBVC Nhà trường được cử đi đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2016-2020 **[H6.06.01.09]**. Thực tế, có một số ít GV không hoàn thành nhiệm vụ học tập và nâng cao trình độ nên bị chấm dứt hợp đồng.

Việc bổ nhiệm được thực hiện thường xuyên, đúng quy trình với các trường

hợp GV hết thời gian tập sự, có chứng chỉ GVC, PGS, GS, GVCC **[H6.06.01.10]**.

Đề tạo sự chủ động, có tầm nhìn chiến lược trong công tác cán bộ, chuẩn bị từ xa và tạo nguồn cán bộ dồi dào đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển Nhà trường thì hàng năm trường ĐH GTVT đều thực hiện công tác quy hoạch cán bộ **[H6.06.01.11]**.

Định kỳ, Nhà trường khảo sát lấy ý kiến người học đánh giá hoạt động giảng dạy của GV để đánh giá chất lượng của GV. Kết quả cho thấy đội ngũ GV là đáp ứng với nhu cầu đào tạo **[H4.04.02.11DC]**.

Ý kiến phản hồi của GV về công tác quy hoạch đội ngũ GV cho thấy công tác quy hoạch đã đảm bảo đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (tỷ lệ là 42% hoàn toàn đồng ý và 53% đồng ý) **[H1.01.02.03DC]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà trường cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục công tác quy hoạch đội ngũ GV để Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD có đội ngũ GV đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đảm bảo cho chất lượng đào tạo và NCKH cho Nhà trường.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Năm 2009, Nhà trường thực hiện việc đánh giá chất lượng theo các tiêu chuẩn đánh giá của Bộ GD&ĐT và được đoàn đánh giá ngoài đánh giá xếp loại mức 2 (mức cao) trong đó tỷ lệ SV/GV cơ hữu được xác định là 18,39/1 (với SV hệ chính quy) và 29,38/1 (với SV hệ chính quy và SV hệ vừa học vừa làm).

Từ năm 2009 đến nay, thực hiện công tác 3 công khai đối với toàn xã hội theo quy định của Bộ GD&ĐT, trường ĐH GTVT hàng năm công bố tổng số GV cơ hữu và tổng số SV để các đơn vị chức năng và toàn xã hội giám sát **[H6.06.02.01]**, **[H6.06.01.06DC]**. Số lượng GV của Khoa VTKT trong đề án vị trí việc làm là 95 người **[H6.06.02.02]**. Hiện nay, ngành KTXD có 01 GS, 08 PGS, 14 TS, 54 ThS, 12 Đại học. Số lượng GV quy đổi của ngành KTXD hiện nay là 88,9 người. Số lượng người học chính quy quy đổi ngành KTXD là 1783 người. Tính đến thời điểm này, tỷ lệ SV/GV quy đổi của ngành KTXD là 20 đảm bảo so với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT (tỷ lệ SV/GV = 20/1) **[H6.06.02.03]**.

Trong 5 năm qua, khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV trường ĐH GTVT được thực hiện theo quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV **[H6.06.02.04]** và thông tư 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 về quy định chế độ làm việc đối với GV **[H6.06.02.05]**. Hiện nay, các GV phải đảm nhiệm khối lượng tối thiểu về giảng dạy là 270 tiết/năm và về NCKH là 145 tiết/năm đối với GVCC, GVC, GV **[H6.06.02.06]**. Định kỳ hàng tháng và mỗi năm học việc thực hiện khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn, nhiệm vụ khác được các đơn vị trong Nhà trường thực hiện thông qua đánh giá kết quả hoạt động để hưởng thu nhập tăng thêm và xếp loại thi đua **[H6.06.02.07]**.

Công tác quản lý GV ngoài Bộ môn KTXD, Khoa VTKT trực tiếp quản lý thì còn có các đơn vị Ban thanh tra, Ban quản lý giảng đường, phòng KH&CN, SV **[H4.04.02.11DC]**, **[H5.05.05.02DC]**, **[H6.06.02.08]** cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV từ đó đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH và các mặt hoạt động khác của Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD ngày càng được nâng cao hơn.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ người học/GV và khối lượng công việc của từng GV ngành KTXD được xác định rõ ràng và được giám sát bởi Bộ môn KTXD, Khoa VTKT, các đơn vị chức năng trong Nhà trường góp phần để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV có học hàm học vị GS, PGS, TS có tăng nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà Nhà trường đặt ra.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, ngành KTXD tiếp tục duy trì tỷ lệ SV/GV theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và các GV của ngành phấn đấu luôn hoàn thành khối lượng giảng dạy, NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn khác; tăng cường đội ngũ GV có trình độ TS và có học hàm học vị cao.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Chính vì vậy, để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng **[H6.06.01.03DC]**.

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của trường ĐH GTVT phải đảm bảo các quy định chung quy định tại điều 22 của Luật viên chức năm 2010 và điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí

việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển (quốc tịch, sức khỏe, lí lịch...) **[H6.06.03.01]**, **[H6.06.03.02]** và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường quy định. Với GV tham gia đào tạo chuyên môn ngành KTXD thì các quy định khác này được xác định dựa trên những đề xuất của Bộ môn KTXD như tốt nghiệp từ loại khá, giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo ngành KTXD và ưu tiên những trường hợp có trình độ ThS, TS. Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng; Các quy định pháp luật về viên chức, đạo đức nhà giáo; Lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của trường ĐH GTVT; Quy định quyền và nhiệm vụ của CBVC, cán bộ quản lý trường ĐH GTVT. Với viên chức làm GV thì phải có trình độ ngoại ngữ bậc 2/6, có trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản và phải vượt qua sát hạch năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo hình thức giảng và phỏng vấn: mỗi ứng viên soạn giáo án nội dung 01 đơn vị học trình của chuyên ngành dự tuyển, phân chia theo tiết giảng quy định (tương đương 15 tiết), bốc thăm giảng một trong số 15 tiết đã soạn và trả lời câu hỏi của Ban chấm thi **[H6.06.03.03]**. Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV nói trên đều được Nhà trường công bố công khai trong thông báo về tuyển dụng viên chức hàng năm, trên website <http://www.utc.edu.vn> và các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại phòng Tổ chức cán bộ **[H6.06.01.04DC]**. Cho đến thời điểm hiện nay, Nhà trường không nhận được bất cứ ý kiến nào đánh giá về tiêu chí lựa chọn GV của trường ĐH GTVT là không rõ ràng và không công khai.

Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của Nhà trường và niêm yết tại Phòng Tổ chức cán bộ. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Nhà trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch **[H6.06.01.05DC]**, **[H6.06.01.10DC]**, **[H6.06.03.04]**.

Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ quản lý được Nhà trường thực hiện định kỳ theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả CBVC, đảm bảo quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ bổ nhiệm đến năm 2020 **[H6.06.03.05]**.

Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của Nhà trường được tiến hành đúng theo Quyết định số 528/2016/QĐ-ĐHGTVT ngày 02/03/2016 về quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường ĐH GTVT **[H6.06.03.06]**. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Việc sắp xếp, bố trí cán bộ quản lý nhận được phản hồi tích cực từ phía tập thể GV trong Nhà trường thông qua hội nghị tổng kết năm học và đối thoại với Hiệu trưởng Nhà trường **[H6.06.03.07]**.

2. Điểm mạnh

Việc thi tuyển viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của Luật viên chức và quy định của Nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của Nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể. Bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Công tác tuyển dụng và bổ nhiệm đối với GV cần được tiếp tục thực hiện theo đúng quy định và được phổ biến công khai cho những đối tượng có nhu cầu thi tuyển vào làm công tác giảng dạy ở trường ĐH GTVT.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 6/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Hiện nay, Nhà trường không có chức danh nghiên cứu viên nhưng việc NCKH,

CGCN và các nhiệm vụ lao động sản xuất thuộc về GV và đó cũng là một trong hai nhiệm vụ chính của GV của trường ĐH GTVT **[H6.06.02.06DC]**. Năng lực của người GV được tiếp cận theo 2 khía cạnh là năng lực sư phạm và năng lực NCKH.

- Về năng lực sư phạm, bao gồm các khía cạnh: Năng lực chuẩn bị; Năng lực sử dụng ngôn ngữ; Năng lực sử dụng các thiết bị và phương tiện dạy học; Năng lực hoạt động xã hội trong và ngoài trường; Năng lực đánh giá; Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục; Năng lực tổ chức.
- Về năng lực NCKH, bao gồm các khía cạnh: Năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề; Năng lực quan sát; Năng lực sáng tạo; Năng lực đọc và tìm kiếm thông tin; Năng lực tư duy; Năng lực thiết kế đề cương nghiên cứu; Năng lực viết báo cáo khoa học; Năng lực bảo vệ đề tài dự án.

Đối với trường ĐH GTVT nói chung, Khoa VTKT và các GV giảng dạy của ngành KTXD nói riêng thì năng lực chuẩn bị được thể hiện trong kế hoạch giảng dạy chi tiết, năng lực sử dụng ngôn ngữ, sử dụng thiết bị và phương tiện dạy học, năng lực đánh giá được ưu tiên hơn các năng lực còn lại. Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục và năng lực tổ chức là hai yếu tố không thể thiếu được đối với GV làm công tác CVHT và tư vấn học tập.

Để nâng cao năng lực sư phạm và năng lực NCKH thì các GV của ngành đã đăng ký tham gia học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm **[H6.06.04.01]**.

Song song với việc xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai các hoạt động nâng cao năng lực cho đội ngũ GV của Bộ môn KTXD, Khoa VTKT, trường ĐH GTVT thể hiện thông qua việc Bộ môn, Khoa, Nhà trường thường xuyên thảo luận, bàn về vấn đề giúp đỡ những GV có năng lực chưa cao **[H1.01.03.05DC]**, **[H1.01.03.06DC]**, **[H6.06.04.02]**, **[H6.06.04.03]**, **[H6.06.04.04]** như phân công GV có kinh nghiệm về chuyên môn để giúp đỡ GV tập sự và được Nhà trường hỗ trợ kinh phí thì việc đánh giá năng lực của GV từ phía SV cũng được thực hiện thường xuyên **[H1.01.02.03DC]**. Đối với những GV tham gia công tác CVHT thì việc đánh giá năng lực được đánh giá thường xuyên thông qua SV, Khoa và Hội đồng Nhà trường **[H6.06.04.05]**. Có rất nhiều GV được SV đánh giá có năng lực tốt nhưng cũng có một số GV được đánh giá có năng lực chưa thực sự cao và các GV này đã được Nhà trường, đơn vị chức năng, Khoa, Bộ môn trao đổi giúp đỡ để từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực đảm bảo

công tác giảng dạy và NCKH.

**Bảng 6.4.1. Thống kê năng lực của đội ngũ giảng viên ngành
Kinh tế xây dựng trong 5 năm gần đây (2012 – 2016)**

Trình độ, học vị, chức danh	Năm				
	2012	2013	2014	2015	2016
Giáo sư	01	01	01	01	01
Phó Giáo sư	08	08	08	08	08
Tiến sĩ	14	14	14	14	14
Thạc sĩ	54	54	52	52	52
Đại học	12	12	12	12	12
Tổng số	89	89	87	87	87

Đánh giá GV được Nhà trường thực hiện hàng năm theo đúng quy định về đánh giá cán bộ, GV của trường ĐH GTVT một cách công bằng và khách quan **[H6.06.04.06]**. Theo đó, mỗi GV viết báo cáo TĐG kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện để Bộ môn đánh giá theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Sau đó kết quả đánh giá này được đánh giá tiếp bởi Khoa VTKT và Nhà trường **[H6.06.02.07DC]**. 100% các GV ngành KTXD được Khoa VTKT, Nhà trường đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ. Kết quả này cho thấy GV ngành KTXD có năng lực trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt, hoàn thành 100% công việc, có chất lượng, hiệu quả, nghiêm túc chấp hành sự phân công công tác của Trường Bộ môn, có tinh thần trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao; hoàn thành tốt các nhiệm vụ đột xuất; thực hiện đúng, đầy đủ, nghiêm túc các quy định về đạo đức nghề nghiệp, điều lệ, nội quy, quy chế của Bộ môn, Khoa và Nhà trường, tâm huyết với nghề nghiệp, tận tụy với công việc; thực hiện nghiêm túc quy tắc ứng xử, có thái độ lịch sự, tôn trọng, có tinh thần đoàn kết, hợp tác

hiệu quả; có ít nhất một công trình khoa học, đề án, đề tài hoặc sáng kiến mang lại hiệu quả trong công tác chuyên môn.

2. Điểm mạnh

Năng lực của GV ngành KTXD được xác định rõ ràng và được đánh giá bởi chính cá nhân GV cũng như đánh giá từ phía Nhà trường, Khoa, SV theo đúng quy định.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một bộ phận nhỏ SV không tích cực tham gia hoạt động đánh giá CVHT.

4. Kế hoạch hành động

CVHT có trách nhiệm phổ biến đến SV về tầm quan trọng của hoạt động đánh giá CVHT trong việc đánh giá năng lực của GV.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Toàn bộ các GV được tuyển dụng vào trường nói chung và Khoa VTKT, ngành KTXD nói riêng đều là những người có trình độ do đó nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn là hoàn toàn chính đáng. Điều này phù hợp với quy định của Nhà nước về việc GV phải có trình độ ThS trở lên khi giảng dạy đại học và phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm **[H6.06.05.01]**. Ngành KTXD hiện nay có 14 GV có học vị TS chiếm tỷ lệ 25,84%, 54 GV có học vị ThS chiếm tỷ lệ 60,67% **[H6.06.05.02]**. Ngành bố trí 100% GV có trình độ ThS trở lên đảm nhận giảng dạy lý thuyết.

Thực hiện quy định của Bộ GD&ĐT về việc chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư

phạm, trường ĐH GTVT thường xuyên cử cán bộ, GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm **[H6.06.04.01DC]**. Thông qua các lớp học này, GV được trang bị kiến thức, kỹ năng để có thể đạt được các năng lực sư phạm, NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của GV ngày càng có hiệu quả. Tính đến nay, toàn bộ GV của ngành KTXD đã có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định **[H6.06.05.03]**.

Bảng 6.5.1. Thống kê số lượng giảng viên tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm ngành Kinh tế xây dựng

Tiêu chí	Năm			
	2012	2013	2014	2016
Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm	02	03	04	08

Hiện tại Nhà trường chưa có hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV một cách thường xuyên nhưng chủ trương xây dựng, phát triển đội ngũ, nâng cao trình độ năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ là chủ trương xuyên suốt, trọng tâm của Nhà trường cũng như Khoa VTKT, ngành KTXD trong các năm học cũng như các nhiệm kỳ công tác. Nhằm từng bước xây dựng đội ngũ GV đủ về số lượng, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật giáo dục đại học và Điều lệ trường Đại học nên trường ĐH GTVT đã ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV giai đoạn 2010 - 2015 **[H6.06.05.04]**.

Nhà trường có hệ thống văn bản khuyến khích GV đi học tập, nâng cao trình độ, có đề án xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016 – 2020 **[H6.06.01.09DC]**, có chính sách ưu đãi về tài chính, có ưu đãi về giờ giảng. Các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 50% khối lượng công việc và được hỗ trợ 100% học phí tối đa bằng mức học phí cùng bậc học của Nhà trường **[H6.06.05.05]**, **[H6.06.05.06]**, **[H6.06.05.07]**.

Ngoài ra, để đáp ứng được yêu cầu phát triển trong sự nghiệp công nghiệp hoá,

hiện đại hoá đất nước, Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cụ thể: phân đầu đến năm 2020 có 1200 CBVC trong đó có 900 GV, về trình độ: 10 - 12% GV có học hàm GS, PGS; 30 - 40% GV có trình độ TS; 50% GV có trình độ ThS **[H1.01.01.04DC]**.

Bộ môn KTXD thường xuyên khuyến khích, động viên GV đi học ThS, TS đặc biệt ở nước ngoài. Có nhiều GV của Nhà trường sau khi hoàn thành việc học tập đã được bổ nhiệm vào các vị trí quản lý như Trưởng, Phó các Bộ môn. Ngoài ra, theo quy định của Nhà trường, những GV được cử đi học tập và hoàn thành nhiệm vụ của mình đúng thời hạn thì được hưởng chế độ khen thưởng bằng tiền mặt (ThS bảo vệ đúng hạn được thưởng từ 1.000.000 đến 3.000.000 đồng; TS bảo vệ đúng hạn được thưởng 15.000.000 đồng) **[H5.05.03.02DC]**. Với những người có trình độ TS được xem xét nâng lương trước thời hạn **[H6.06.02.07DC]**.

Theo kết quả khảo sát GV ở thời điểm tháng 3/2016 cho thấy nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV ngành KTXD được đánh giá là xác định rõ ràng và đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó (tỷ lệ hoàn toàn đồng ý là 40%, tỷ lệ đồng ý là 58%) **[H1.01.02.03DC]**.

2. Điểm mạnh

Các GV ngành KTXD luôn luôn được Bộ môn KTXD, Khoa VTKT, Nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện để đi học tập, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ của GV trong Nhà trường chưa được thực hiện một cách thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện để các GV đi học tập đặc biệt là ở nước ngoài trên cơ sở khảo sát nhu cầu của GV, phân đầu đến năm 2020 tỷ lệ GV có trình độ TS chiếm 50% tổng số GV cơ hữu.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Cũng giống như các trường Đại học khác trên cả nước, GV trường ĐH GTVT được giao khối lượng công việc theo năm học (định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GVCC, GVC, GV là 270 tiết/năm và 145 tiết/năm) [H6.06.02.06DC].

Đầu mỗi năm học, Trường Bộ môn KTXD dựa trên khối lượng giảng dạy được Nhà trường giao và phân công khối lượng giờ giảng cho từng GV theo quy định về tổ chức đào tạo của Nhà trường [H6.06.06.01]. Cụ thể là GV có kinh nghiệm giảng học phần lý thuyết, thảo luận, các GV trẻ phụ trách nội dung bài tập, TN, thực hành. Bên cạnh đó, theo quy định của Nhà trường, các GV còn phải hoàn thành các khối lượng cụ thể như: soạn bài giảng, viết bài báo, hướng dẫn NCKH SV, tham gia hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề. Kết quả thực hiện nhiệm vụ cuối mỗi học kỳ, mỗi năm học được sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xét hưởng thu nhập tăng thêm, danh hiệu thi đua, nâng lương trước thời hạn, xét kết nạp Đảng, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý [H6.06.06.02], [H6.06.02.07DC], [H6.06.06.03], [H6.06.06.04], [H1.01.03.06DC], [H6.06.06.05].

**Bảng 6.6.1. Thống kê số lượng giảng viên đạt danh hiệu thi đua
khen thưởng ngành Kinh tế xây dựng**

Danh hiệu thi đua	Năm					
	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở	04	03	04	03	01	01

Danh hiệu thi đua	Năm					
	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Lao động tiên tiến	07	08	08	09	11	12

Bảng 6.6.2. Thống kê số lượng giảng viên được nâng lương trước thời hạn ngành Kinh tế xây dựng

Tiêu chí	Năm				
	2011	2012	2013	2014	2015
Nâng lương trước thời hạn	02	-	-	01	01

Nhờ những hoạt động như vậy nên năm 2013, Khoa VTKT nhận được bằng khen của Bộ trưởng Bộ GTVT.

Tính đến thời điểm hiện nay không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV và các GV đều đánh giá việc quản trị theo kết quả công việc của GV là tốt (với tỷ lệ 42% GV hoàn toàn đồng ý và 56% GV đồng ý) **[H1.01.02.03DC]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.

3. Điểm tồn tại

Trong 5 năm vừa qua, các GV của ngành KTXD mới chỉ tham gia thực hiện các đề tài khoa học cấp Trường, không có các đề tài cấp Bộ và cấp Nhà nước.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục hoạt động quản trị theo kết quả công việc của GV thông qua công tác thi đua khen thưởng khi GV hoàn thành nhiệm vụ để khuyến khích GV đào tạo nâng cao trình độ, thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp có tính ứng dụng cao.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Các hoạt động NCKH của GV trường ĐH GTVT được thực hiện theo quy định của Nhà nước và Quyết định số 161/2012/QĐ-KHCN của lãnh đạo Nhà trường về ban hành quy chế quản lý KH&CN, lao động sản xuất [H6.06.07.01]. Theo đó hoạt động KH&CN của Nhà trường bao gồm:

- Xây dựng định hướng phát triển KH&CN cho từng giai đoạn, kế hoạch KH&CN 5 năm, hàng năm.
- Đề xuất, tham gia tuyển chọn, triển khai thực hiện và tổ chức quản lý nhiệm vụ KH&CN các cấp, các lĩnh vực nghiên cứu.
- Hỗ trợ xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thương mại và chuyển giao sở hữu trí tuệ.
- Ứng dụng và chuyển giao kết quả NCKH và phát triển công nghệ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, thực hiện dịch vụ KH&CN.
- Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển, các phòng TN trọng điểm, liên ngành và chuyên ngành.
- Tổ chức hoạt động NCKH cho SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.
- Tiến hành các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về KH&CN.
- Xây dựng hệ thống thông tin về hoạt động KH&CN của Nhà trường.
- Xây dựng và triển khai các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, bảo hộ lao động, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm.
- Triển khai các hoạt động KH&CN khác.

Các GV bên cạnh việc giảng dạy thì phải hoàn thành các khối lượng nghiên cứu: soạn bài giảng, viết bài báo, hướng dẫn NCKH SV, tham gia hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề **[H6.06.02.06DC]**.

Với hoạt động NCKH của SV, Nhà trường cũng có quy định cụ thể trong Quyết định 1265/QĐ-ĐHGTVT ban hành tháng 06 năm 2014 **[H6.06.07.02]**.

Cũng theo điều 26, 27 của Quy chế 161 thì các GV thực hiện tốt nhiệm vụ NCKH sẽ được xem xét khen thưởng; những GV không hoàn thành nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực KH&CN sẽ bị xử lý kỷ luật và thu hồi kinh phí. Với các trường hợp GV làm hư hỏng các thiết bị nghiên cứu sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa, bồi hoàn.

Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Quy chế 61 bao gồm: GV đăng ký đề tài NCKH với Bộ môn theo thông báo về đăng ký danh mục đề tài NCKH của phòng KH&CN; Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa VTKT tổ chức xét duyệt các đề tài trên cơ sở bản thuyết minh của đề tài của chủ nhiệm đề tài; Phòng KH&CN thẩm tra các đề tài đề xuất của Khoa VTKT trước khi báo cáo Nhà trường; Lãnh đạo Nhà trường ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường. Với quy trình như vậy đã góp phần nâng cao chất lượng của các đề tài các cấp.

Hoạt động nghiên cứu của GV được giám sát thông qua Bộ môn KTXD, Khoa VTKT, Phòng KH&CN thường xuyên theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện các nhiệm vụ NCKH. Đối với các đề tài NCKH các cấp thì chủ nhiệm đề tài phải báo cáo tiến độ và kết quả 6 tháng một lần đồng thời được đề xuất, kiến nghị các nội dung cụ thể để đảm bảo chất lượng. Với đề tài NCKH SV, lãnh đạo Bộ môn KTXD, Khoa VTKT thường xuyên kiểm tra tiến độ đối với SV thực hiện và GV hướng dẫn.

Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những cơ sở để Bộ môn KTXD, Khoa VTKT đánh giá GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến hoặc chiến sĩ thi đua cơ sở nhằm khuyến khích GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH. Trong vòng 5 năm trở lại đây, Bộ môn KTXD có 09 đề tài cấp Trường được nghiệm thu với sự tham gia 07 GV, biên soạn 02 sách chuyên khảo, 11 giáo trình, 10 sách

tham khảo, 02 sách hướng dẫn với sự tham gia của 05 GV, 04 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế với sự tham gia của 01 GV, 15 bài báo đăng trên tạp chí khoa học cấp ngành trong nước với sự tham gia của 10 GV, hướng dẫn 70 đề tài NCKH SV trong đó có 38 đề tài được giải, 02 GV có báo cáo nghiên cứu tại Hội thảo khoa học thường niên của trường ĐH GTVT [H6.06.07.03], [H6.06.07.04], [H6.06.07.05], [H6.06.07.06], [H6.06.07.07], [H6.06.07.08].

Bảng 6.7.1. Thống kê số lượng đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Trường của giảng viên ngành Kinh tế xây dựng trong 5 năm (2012 – 2016)

STT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2012	2013	2014	2015	2016	Tổng
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0	0	
2	Đề tài cấp Bộ	0	0	0	0	0	
3	Đề tài cấp trường	01	04	0	01	03	09
	Tổng	01	04	0	01	03	09

Bảng 6.7.2. Thống kê số lượng sách được xuất bản của giảng viên ngành Kinh tế xây dựng trong 5 năm (2012 – 2016)

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2012	2013	2014	2015	2016	Tổng
1	Sách chuyên khảo	2	0	0	0	0	2
2	Sách giáo trình	5	1	0	1	4	11
3	Sách tham khảo	1	5	1	2	1	10
4	Sách hướng dẫn	0	2	0	0	0	1
	Tổng	8	8	1	3	5	26

Bảng 6.7.3. Thống kê số lượng bài báo được đăng trên các tạp chí của giảng viên ngành Kinh tế xây dựng trong 5 năm (2012 – 2016)

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2012	2013	2014	2015	7/2016	Tổng
1	Tạp chí khoa học quốc tế	0	0	1	1	2	4
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	3	1	2	3	6	15
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0	0	0	0	0	0
	Tổng	3	1	3	4	8	19

Hội nghị KH&CN được định kỳ tổ chức nhằm tổng kết, đánh giá các hoạt động KHCN của Nhà trường, thông báo các kết quả NCKH, triển khai tiến bộ kỹ thuật và CGCN phục vụ sản xuất và đời sống, giới thiệu và trao đổi về khả năng hợp tác, liên kết NCKH và lao động sản xuất với các đơn vị nghiên cứu, sản xuất ngoài trường [H6.06.07.09].

2. Điểm mạnh

GV ngành KTXD không những đáp ứng được năng lực giảng dạy mà cả NCKH. Các GV luôn coi NCKH là một trong hai nhiệm vụ quan trọng nhất của người GV. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được thống kê và xác định rõ ràng để làm cơ sở đánh giá năng lực chuyên môn của họ.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài NCKH của SV có xu hướng giảm trong 2 năm trở lại đây, các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế còn ít và chủ yếu là của những GV đang đi học tập ở nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

Khuyến khích SV và GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH SV và động viên các GV viết nhiều những bài báo có hàm lượng khoa học cao để đăng trên các tạp chí quốc tế.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

Kết luận tiêu chuẩn 6:

Đội ngũ GV ngành KTXD đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. GV được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công khai. Trường ĐH GTVT, Khoa VTKT, ngành KTXD đề cao công tác NCKH để giúp GV bồi dưỡng, nâng cao công tác chuyên môn. Chất lượng đội ngũ GV ngành KTXD hiện nay đảm bảo đảm đương được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà Khoa VTKT, Nhà trường giao.

Với 07 tiêu chí của tiêu chuẩn 6, ngành KTXD tự đánh giá có 01 tiêu chí đạt với mức điểm 4/7, 05 tiêu chí đạt với mức điểm 5/7 và 01 tiêu chí đạt với mức điểm 6/7.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đào tạo phần lớn phụ thuộc vào mối quan hệ, tương tác giữa GV và người học. Tuy nhiên, đội ngũ GV không thể thực hiện tốt nhiệm vụ, người học khó có KQHT tốt nếu thiếu chất lượng dịch vụ hỗ trợ của đội ngũ nhân viên. Đội ngũ này là những người làm việc tại thư viện, phòng TN, phòng máy tính và hỗ trợ người học. Nhà trường và Khoa VTKT chủ trương đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển hệ thống nhân viên nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất. Để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, Nhà trường và Khoa thường xuyên tiến hành kiểm tra các hệ thống dịch vụ khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên giai đoạn 2020 tầm nhìn 2030 là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ của Nhà trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 **[H1.01.01.04 DC]**.

Nhân viên cho Khoa VTKT có chức năng nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa: quản lý điểm thi; quản lý đăng ký học học kỳ phụ (lớp chung, lớp riêng), xét học bổng, xét ngừng học, thôi học, cảnh cáo học vụ, xét tốt nghiệp, cấp giấy chứng nhận KQHT; quản lý công tác NCKH SV; xét học bổng, đánh giá điểm rèn luyện SV, giải đáp thắc mắc của SV.

Hiện nay Khoa VTKT có 01 nhân viên với bằng cấp và trình độ nhất định, đảm đương được khối lượng công việc được phân công, hỗ trợ đắc lực cho Khoa giải quyết các vấn đề cho GV và người học **[H6.06.02.01DC]**, **[H7.07.01.01]**. Đối với đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng TN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho GV và người học CTĐT ngành KTXD theo quy hoạch chung của Nhà trường.

Bên cạnh đội ngũ nhân viên của Khoa VTKT, các GV giảng dạy CTĐT ngành

KTXD và người học còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trung tâm ứng dụng CNTT (11 người), Trung tâm Ứng dụng thực hành và chuyển giao công nghệ GTVT (07 người), Trung tâm Khoa học công nghệ GTVT (13 người), nhân viên hỗ trợ của phòng CTCT&SV (12 người) và đội ngũ nhân viên kỹ thuật tại các đơn vị phục vụ: Phòng Thiết bị quản trị (12 người), Ban Quản lý giảng đường (23 người), Ban Quản lý ký túc xá (23 người), Trung tâm Thông tin thư viện (19 người), Trạm y tế (07 người).

Đội ngũ nhân viên thư viện của Nhà trường đủ về số lượng, có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Số lượng thư viện viên của Nhà trường là 19 người trong đó số người ở phòng đọc báo – tạp chí/sách ngoại văn, luận án, luận văn và đề tài NCKH, là 03 người. Với bộ phận sách ngoại văn là nơi phục vụ chủ yếu cho nhu cầu đọc của GV và SV chương trình tiên tiến, nhân viên chuyên trách tại bộ phận này đều thông thạo ngoại ngữ và tin học.

Đội ngũ cán bộ CNTT của Nhà trường hiện nay đủ lớn và mạnh đảm bảo sự hoạt động tốt của các thiết bị hiện đại, CSVC phục vụ chung trong Nhà trường, Khoa VTKT và Bộ môn KTXD.

Để đánh giá chất lượng của công tác quy hoạch đã đảm bảo đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng thì bên cạnh việc thống kê số lượng đội ngũ nhân viên từng giai đoạn **[H7.07.01.02]** thì Nhà trường đã tiến hành khảo sát đối với GV. Kết quả khảo sát là 42% hoàn toàn đồng ý và 53% đồng ý, chỉ có 5% là chưa rõ ràng và không có ý kiến nào là không đồng ý ở cả hai thời điểm tháng 5/2013 và tháng 3/2016 **[H1.01.02.03 DC]**. Điều này chứng tỏ công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên đã đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu.

Tháng 10/2015, Nhà trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm theo Công văn số 960/BGDĐT-TCCB ngày 02/3/2015 của Bộ GD&ĐT và đã được các đội ngũ có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H6.06.02.02 DC]**.

Tháng 9/2016, Nhà trường đã ban hành đề án xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016-2020 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H6.06.01.09 DC]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa VTKT đã thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên tương đối tốt đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thực hiện tốt công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên để Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD có đội ngũ nhân viên đủ quy mô, năng lực đáp ứng chất lượng đào tạo và NCKH cho Nhà trường.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ nhân viên thì Nhà trường, Khoa VTKT đã chú trọng đến công tác tuyển dụng. Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng **[H6.06.01.03DC]**.

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm nhân viên của trường ĐH GTVT phải đảm bảo các quy định chung quy định tại điều 22 của Luật viên chức năm 2010 và điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển (quốc tịch, sức khỏe, lí lịch...) **[H6.06.03.01DC]**, **[H6.06.03.02DC]** và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường quy định. Các quy định khác này được xác định dựa trên những đề xuất của đơn vị có nhu cầu tuyển dụng như tốt nghiệp đại học, ưu tiên người có kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý giảng đường (Ban quản lý giảng đường); tốt nghiệp đại học ngành CNTT (Trung tâm ứng dụng CNTT); tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên, ưu tiên người có kinh nghiệm làm công tác thư viện, có chứng chỉ nghiệp vụ thông tin thư viện (Trung tâm Thông tin thư viện)... Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng; Các quy

định pháp luật về viên chức, đạo đức nhà giáo; Lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của trường ĐH GTVT; Quy định quyền và nhiệm vụ của cán bộ, viên chức, cán bộ quản lý trường ĐH GTVT. Các ứng viên phải có trình độ ngoại ngữ A2, có trình độ sử dụng CNTT cơ bản và phải vượt qua sát hạch năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo hình thức vấn đáp và xử lý tình huống thực tế: mỗi ứng viên soạn bài về lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ theo nội dung của đơn vị sử dụng lao động yêu cầu; bốc thăm và hoàn thành nội dung đề thi yêu cầu **[H6.06.03.03DC]**. Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn nhân viên nói trên đều được Nhà trường công bố công khai trong thông báo về tuyển dụng viên chức hàng năm, trên website <http://www.utc.edu.vn> và các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài), niêm yết tại phòng Tổ chức cán bộ **[H6.06.01.04DC]**. Cho đến thời điểm hiện nay Nhà trường không nhận được bất cứ ý kiến nào đánh giá về tiêu chí lựa chọn đội ngũ nhân viên của trường ĐH GTVT là không rõ ràng và không công khai.

Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của Nhà trường và niêm yết tại Phòng Tổ chức cán bộ. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Nhà trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch **[H6.06.01.05DC]**, **[H6.06.01.10DC]**, **[H6.06.03.04DC]**.

Định kỳ 5 năm một lần nhân viên có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước và yêu cầu về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Nhà trường **[H7.07.02.01]**, **[H7.07.01.02DC]**. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng Quyết định số 528/2016/QĐ-ĐH GTVT ngày 02/03/2016 về quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường ĐH GTVT **[H6.06.03.06DC]**.

Việc sắp xếp, bố trí nhân viên được đánh giá hợp lý thông qua các ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong đó 41% người học hoàn toàn đồng ý và 58% GV đồng ý là hài lòng với sự phục vụ của đội ngũ nhân viên **[H1.01.02.03DC]**, **[H2.02.02.05DC]**. Số lượng nhân viên được tuyển dụng, bổ nhiệm hàng năm được đưa vào báo cáo tình hình nhân sự của Nhà trường và phổ biến công khai cho đội ngũ GV,

nhân viên trong Nhà trường được biết **[H6.06.03.07DC]**.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng nhân viên được quy định rõ ràng. Những nhân viên có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm theo đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Phòng Tổ chức cán bộ phối hợp với các đơn vị chuyên môn tiếp tục thực hiện công tác tuyển dụng và bổ nhiệm nhân viên theo đúng quy định và được phổ biến công khai.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Trong các cuộc họp hội nghị CBVC, Đảng uỷ, Công đoàn cấp Khoa, Trường đều xác định công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ CBVC luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Nhà trường **[H6.06.04.03DC]**, **[H6.06.04.02DC]**, **[H1.01.03.05DC]**, **[H1.01.03.06DC]**. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ nhân viên để giúp GV và người học hoàn thành nhiệm vụ của mình **[H7.07.01.02DC]**, **[H7.07.03.01]**.

Bảng 7.3.1. Thống kê năng lực của đội ngũ nhân viên năm 2016

STT	Đơn vị đội ngũ nhân viên	Năng lực				
		TS	ThS	Đại học	Cao đẳng	THPT
1	Trung tâm Ứng dụng CNTT	-	03	07	-	01
2	Trung tâm Ứng dụng thực hành và chuyển giao công nghệ	-	05	02	-	-

STT	Đơn vị đội ngũ nhân viên	Năng lực				
		TS	ThS	Đại học	Cao đẳng	THPT
3	Trung tâm Khoa học công nghệ	-	06	06	01	-
4	Trung tâm Thông tin thư viện	01	05	12	01	-
5	Phòng Công tác chính trị và sinh viên	-	01	10	01	-
6	Phòng Thiết bị quản trị	01	02	07	-	02
7	Ban Quản lý giảng đường	-	03	16	01	03
8	Ban Quản lý kí túc xá	-	02	09	01	11
9	Trạm y tế	-	-	03	04	-
10	Văn phòng Khoa VTKT	-	-	01	-	-
	Tổng	02	27	73	09	17

Nhân viên của Khoa VTKT, phòng máy tính, thư viện... được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mạnh mẽ, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao **[H6.06.02.02DC]**.

Quy trình đánh giá nhân viên **[H6.06.04.06 DC]**:

- Làm báo cáo TĐG kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao .
- Trình bày báo cáo TĐG tại cuộc họp để mọi người đóng góp ý kiến.
- Quyết định đánh giá, phân loại của trưởng đơn vị.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên còn được thực hiện hàng tháng thông qua việc chấm điểm hoàn thành nhiệm vụ dựa trên các tiêu chí theo quy định và được

Hội đồng cấp Khoa, cấp Trường xem xét công nhận.

Kết quả đánh giá nhân viên của Khoa VTKT đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ **[H6.06.02.07DC]**.

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ nhân viên công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Khoa VTKT tiếp tục thực hiện việc đánh giá phân loại đội ngũ nhân viên chính xác và phù hợp đối với từng đối tượng đồng thời động viên, khuyến khích đội ngũ này hoàn thành nhiệm vụ, làm tốt vai trò là người phục vụ gián tiếp công tác giảng dạy, NCKH.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, GV, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh. Vì vậy công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên cần phải thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch **[H7.07.04.01]**. Kế hoạch này được xây dựng trên cơ sở lấy ý kiến về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của công nhân viên hàng năm **[H7.07.04.02]** và các chính sách của Nhà trường về phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ nhân viên **[H7.07.04.03]**.

Nhà trường và Khoa VTKT khuyến khích và tạo điều kiện cho nhân viên được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước hàng năm với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản quy định quyền và nhiệm vụ cho CBVC, cán bộ quản lý **[H7.07.04.04]**, **[H7.07.04.05]**, **[H7.07.04.06]** như nghiệp vụ thư viện, nghiệp vụ quản lý và sử dụng phần mềm máy tính...

Hàng năm các đơn vị có trách nhiệm báo cáo tình hình tham gia bồi dưỡng của

các cán bộ của đơn vị mình [H7.07.04.07], [H7.07.04.08].

Bảng 7.4.1. Thống kê số lượng nhân viên đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ

Năm	Số lượng đội ngũ nhân viên	Đơn vị
2015	02	Trung tâm Thông tin thư viện
2016	02	Trung tâm Thông tin thư viện

Để đảm bảo đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng năng lực của nhân viên, Nhà trường, Khoa VTKT tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của GV, người học về các hoạt động hỗ trợ phát triển chuyên môn của Nhà trường, Khoa VTKT [H2.02.02.05.DC], [H1.01.02.03 DC]. Kết quả cho thấy GV, người học hài lòng với sự phục vụ của đội ngũ nhân viên với 30% ý kiến hoàn toàn đồng ý và 58% ý kiến đồng ý của GV; 41% ý kiến hoàn toàn đồng ý và 22% ý kiến đồng ý của người học.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016 – 2017, Trường ĐH GTVT, Khoa VTKT tiếp tục động viên, khuyến khích và tạo điều kiện để đội ngũ nhân viên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để phục vụ tốt hơn cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Mỗi đơn vị quản lý đội ngũ nhân viên có chức năng, nhiệm vụ riêng được quy

định cụ thể trong Quy trình giải quyết công việc của trường ĐH GTVT (Quyết định 1515/QĐ-ĐHGTVT ngày 18/08/2011). Phòng CTCT&SV có chức năng, nhiệm vụ: quản lý hồ sơ SV, xét thi đua khen thưởng cho cán bộ, GV, công nhân viên hàng năm, quản lý hoạt động văn thể, xét kỷ luật SV...; Phòng Thiết bị quản trị có chức năng, nhiệm vụ: cấp mới trang thiết bị, cải tạo sửa chữa chống xuống cấp CSVC và trang thiết bị, thanh lý tài sản...; Phòng Bảo vệ có chức năng, nhiệm vụ: tuần tra, canh gác, PCCC, làm thẻ SV, trông giữ phương tiện cho CBCNV và SV...; Ban Quản lý giảng đường có chức năng, nhiệm vụ: bố trí phòng học, phòng thi theo kế hoạch đào tạo, công tác phục vụ điện nước tại giảng đường...; Ban Quản lý KTX có chức năng, nhiệm vụ: xét chọn và bố trí SV đầu khóa, khóa cũ vào ở KTX, kiểm tra phòng ở của SV, giải quyết thắc mắc, phản ánh của SV...; Trung tâm Thông tin thư viện có chức năng, nhiệm vụ: làm thẻ thư viện, lưu trữ tài liệu, phục vụ bạn đọc tại các phòng đọc...; Trung tâm Khoa học công nghệ GTVT có chức năng, nhiệm vụ: hướng dẫn TN cho SV, thực hiện các hợp đồng lao động sản xuất và dịch vụ kiểm định chất lượng công trình, NCKH các cấp...; Trung tâm Đào tạo thực hành và CGCN có chức năng, nhiệm vụ: hướng dẫn thực tập, xây dựng đề cương thực tập; Trạm Y tế có chức năng, nhiệm vụ: khám và cấp phát thuốc chữa bệnh, cấp lại thẻ bảo hiểm y tế, xác nhận tình trạng sức khỏe...; Văn phòng Khoa có chức năng nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa: quản lý điểm thi; quản lý đăng ký học học kỳ phụ (lớp chung, lớp riêng), xét học bổng, xét ngừng học, thôi học, cảnh cáo học vụ, xét tốt nghiệp, cấp giấy chứng nhận KQHT; quản lý công tác NCKH SV; xét học bổng, đánh giá điểm rèn luyện SV, giải đáp thắc mắc của SV.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên thì Nhà trường, Khoa VTKT đánh giá kết quả thực thi công việc của đội ngũ nhân viên theo quy định về công tác thi đua khen thưởng, đặc biệt là việc chấm lương 2 **[H6.06.02.07DC]**, **[H6.06.06.01DC]**. Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc thông qua Trưởng các đơn vị và bộ phận thanh tra theo các văn bản quy định của Nhà trường, Khoa VTKT.

Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những nhân viên có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn trong thông báo của Nhà trường về nâng bậc lương trước thời hạn đối với CBVC sẽ được xét nâng bậc lương trước thời hạn **[H7.07.05.01]**, **[H7.07.05.02]**, **[H7.07.05.03]**.

**Bảng 7.5.1. Thống kê số lượng nhân viên đạt danh hiệu
chiến sỹ thi đua cấp cơ sở trong 5 năm (2011 – 2015)**

STT	Đội ngũ nhân viên	Năm				
		2011	2012	2013	2014	2015
1	Ban Quản lý giảng đường	02	01	01	-	01
2	Ban Quản lý ký túc xá	01	01	02	-	-
3	Phòng Bảo vệ	03	01	-	-	-
4	Trung tâm Thông tin thư viện	02	02	04	-	-
5	Trung tâm Ứng dụng công nghệ thông tin	01	01	01	02	02
6	Phòng CTCT&SV	02	02	01	02	01
7	Văn phòng Khoa VTKT	01	01	01	-	-
8	Trạm Y tế	-	-	-	01	01
9	Trung tâm Khoa học công nghệ	03	02	01	01	02
10	Trung tâm Ứng dụng thực hành và chuyển giao công nghệ	-	-	-	-	-
	Tổng	15	11	11	04	07

Trong các báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hàng năm của Nhà trường đã thể hiện việc hoàn thành tốt nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên từ đó động viên, khuyến khích đội ngũ nhân viên trong Nhà trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ **[H1.01.03.06DC]**. Bên cạnh đó, Nhà trường, Khoa VTKT còn tích cực tiếp thu ý kiến của cán bộ, nhân viên về công tác khen thưởng, nâng lương trước thời hạn **[H7.07.05.04]** để hoạt động này thực sự trở thành hoạt động có ý nghĩa trong phân loại và đánh giá nhân viên, góp phần giúp đội ngũ này cải thiện hiệu quả công việc của

minh.

2. Điểm mạnh

Công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ nhân viên được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong Nhà trường và Khoa VTKT.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ nhân viên rất khó khăn để phấn đấu đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở và nâng lương trước thời hạn theo các tiêu chuẩn trong quy định của công tác thi đua khen thưởng.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016 – 2017, Nhà trường sẽ có chính sách để tạo điều kiện cho các nhân viên đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở nhằm khuyến khích họ nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 7:

Đội ngũ nhân viên của Khoa VTKT, trường ĐH GTVT đảm bảo về số lượng, chất lượng về năng lực chuyên môn. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công khai. Trường ĐH GTVT, Khoa VTKT tạo điều kiện cũng như khuyến khích nhân viên bồi dưỡng, nâng cao công tác chuyên môn. Chất lượng đội ngũ nhân viên hiện nay đảm bảo đảm đương được công tác phục vụ giảng dạy, NCKH của Khoa VTKT, Nhà trường.

Với 05 tiêu chí của tiêu chuẩn 7, ngành KTXD tự đánh giá có 01 tiêu chí đạt với mức điểm 4/7, 04 tiêu chí đạt với mức điểm 5/7.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Người học chính là trung tâm của quá trình đào tạo. Chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển đi lên trong lĩnh vực đào tạo, NCKH của ngành KTXD và Khoa VTKT.

Nhà trường đã chuyển đổi từ hình thức đào tạo theo niên chế sang hình thức đào tạo theo tín chỉ để đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT và xu thế của thời đại. Hình thức đào tạo này đã thể hiện rõ ưu điểm của mình là giúp người học tăng cường ý thức trách nhiệm đối với việc đào tạo của bản thân mình, là thực hiện dân chủ hoá trong giáo dục: người học tham gia vào tất cả các khâu trong tiến trình đào tạo của mình, từ việc cơ cấu các môn học dựa trên hệ thống tự chọn, đến việc quy hoạch lộ trình thực hiện tiến trình đào tạo đó tùy theo điều kiện và năng lực về tài chính về quỹ thời gian của mình. Để giúp người học trong quá trình học tập tại ngành KTXD, Khoa VTKT thì Nhà trường, Khoa VTKT đã tạo môi trường và những điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ, giúp đỡ người học như tiến đến thành lập Trung tâm Hỗ trợ SV; phát triển đội ngũ cộng tác viên; định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ, giao lưu giữa SV với các DN, nhà tuyển dụng, nâng cấp phần mềm quản lý SV...

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện cơ bản nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định uy tín của ngành KTXD, Khoa VTKT cũng như Nhà trường trong đào tạo, NCKH về lĩnh vực GTVT.

Các SV đã và đang phát huy truyền thống của ngành KTXD, Khoa VTKT và Nhà trường giúp góp phần đưa Nhà trường trở thành một trường Đại học có chất lượng cao, đạt đẳng cấp trong khu vực và hội nhập quốc tế.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả

Là đơn vị thuộc sự quản lý trực tiếp của Bộ GD&ĐT, trường ĐH GTVT luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh của Bộ **[H8.08.01.01]**. Từ năm 2014 trở về trước, cũng như các trường Đại học trong cả nước, trường ĐH GTVT thực hiện tuyển

sinh hệ chính quy với các đối tượng là những người đã hoàn thành chương trình học phổ thông, có điểm thi tuyển 3 môn Toán, Vật lý, Hóa học lớn hơn điểm sàn quy định **[H8.08.01.02]**.

Năm 2015, 2016 thực hiện đề án đổi mới công tác tuyển sinh đại học **[H8.08.01.03]**, Nhà trường đã sử dụng kết quả thi trung học phổ thông quốc gia để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quy. Theo đúng tinh thần của đề án, hàng năm các thông tin về tuyển sinh trường ĐH GTVT bao gồm: khối thi, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong đó có ngành KTXD công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài), trên website của Nhà trường (<http://www.utc.edu.vn>) và trong cuốn Những điều cần biết về tuyển sinh đại học các năm **[H8.08.01.04]**.

Khi xét tuyển thì các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo khu vực, theo chế độ chính sách được thụ hưởng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét duyệt.

Trước năm 2015, các thí sinh trúng tuyển vào trường là những thí sinh có điểm tổng 3 môn thi lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển chung của cả trường sẽ được gọi nhập học. Sau khi nhập học, SV có quyền lựa chọn ngành học theo sở thích của mình. Từ năm 2015 đến nay, Nhà trường đã áp dụng triệt để tuyển sinh theo ngành, tất cả các thông tin đều được công bố công khai.

Các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển và nhập học, điểm chuẩn của ngành **[H8.08.01.05]** đều được Phòng Đào tạo Đại học, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo tổng kết và báo cáo lãnh đạo Nhà trường nhằm đánh giá công tác tuyển sinh **[H8.08.01.06]**.

Bảng 8.1.1. Tổng số người đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy)

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)		Số trúng tuyển (người)		Tỷ lệ cạnh tranh		Số nhập học thực tế (người)		Điểm tuyển đầu vào/thang điểm		Điểm trung bình của sinh viên được tuyển		Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
2011-2012	804	284	191	225	4,2	1.26	191	225	16,5	13	17,71	13,87	0	0
2012-2013	514	237	215	237	2,3	1	215	237	16	13	16,69	14,14	0	0

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)		Số trúng tuyển (người)		Tỷ lệ cạnh tranh		Số nhập học thực tế (người)		Điểm tuyển đầu vào/thang điểm		Điểm trung bình của sinh viên được tuyển		Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
2013-2014	587	343	212	158	2,7	2,17	212	152	17,5	13,5	18,87	16,25	1	0
2014-2015	468	340	184	151	2,5	2,25	184	131	17,5	14	18,64	15,25	1	0
2015-2016	150	622	122	115	1,23	5,41	122	114	22 (A) (20,75 A1)	19 (A) (18,25 A1)	22,69 (A) (21,68 A1)	20 (A) (19,25 A1)	0	0

Số lượng người học hệ chính quy đang theo học CTĐT này (theo hướng dẫn tại Công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007): Tại HN: 924 SV; Tại Phân hiệu TP HCM: 859 SV

Riêng đối với các trường hợp đào tạo theo địa chỉ hoặc đào tạo theo yêu cầu của địa phương như hệ cử tuyển thì quy trình tuyển sinh được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai trong toàn xã hội.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Hoạt động tổng kết, đánh giá công tác tuyển sinh được tiến hành hàng năm để đảm bảo chất lượng công tác tuyển sinh đại học chính quy theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy ở thời điểm từ năm 2014 trở về trước được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT đó là các thí sinh có trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học và tương đương có tổng điểm các môn thi Toán, Lý, Hóa, cộng điểm ưu tiên xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm xét tuyển chung của Nhà trường sẽ được gọi nhập học. Năm 2015 và 2016, Nhà trường cũng đã thực hiện theo quy trình như năm 2014 trở về trước nhưng điểm trúng tuyển là điểm xét theo ngành đào tạo **[H8.08.01.01DC], [H8.08.02.01]**.

Điểm khác biệt lớn nhất của hai hình thức tuyển sinh trước và sau năm 2014 đó là cơ hội lựa chọn ngành nghề (ngành hoặc chuyên ngành được đào tạo), trước đây là 69 chuyên ngành lớn hơn nhiều so với hiện nay lớn nhất là 31 chuyên ngành.

Thí sinh dự tuyển tra cứu kết quả xét tuyển tại <http://ketquagx.hust.edu.vn> **[H8.08.02.02]**. Sau khi có kết quả xét tuyển thì Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển ngành KTXD để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung và đến nhập học theo thời gian ghi trong Giấy báo.

Tính đến thời điểm này, Nhà trường chưa nhận được bất kỳ ý kiến nhận xét nào đánh giá không tốt về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học **[H8.08.01.06DC]**.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường rõ ràng theo quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như ngành KTXD.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Trường ĐHGTVT tiếp tục làm tốt công tác tuyển sinh hàng năm theo đúng quy chế tuyển sinh với tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học xác định rõ ràng và phù hợp với các ngành đào tạo.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp với sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Sau khi thí điểm tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở Khoa CNTT năm 2007, Nhà trường đã tổ chức toàn bộ 15 ngành trong toàn trường theo hình thức đào tạo có nhiều ưu điểm này. Đối với ngành KTXD, người học sẽ phải hoàn thành 143 tín chỉ **[H1.01.01.02DC]**, **[H1.01.02.01DC]** (quy đổi 1 tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 4 năm (8 học kỳ chính) (thời gian khóa học quy định) với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 7 năm. KQHT cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo 3 loại thang điểm là thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ. Các học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết học phần tính theo thang điểm 10 đạt từ điểm 4, thang điểm 4 đạt từ điểm 1, thang điểm chữ đạt từ điểm D. Trong trường hợp SV không đạt phải đăng ký học lại học phần đó. SV được Nhà trường công nhận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích lũy đạt 5,5 trở lên theo thang điểm 10 **[H1.01.03.02DC]**, **[H1.01.03.03DC]**. Hàng năm, số liệu tỷ lệ SV các khóa thi qua vòng đầu, tỷ lệ SV thôi học được thống kê trong báo cáo tổng kết năm học của Khoa VTKT và Nhà trường **[H1.01.03.05DC]**, **[H1.01.03.06DC]**.

Theo thiết kế của CTDH **[H1.01.01.10DC]**, khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với ngành KTXD không vượt 21 tín chỉ **[H8.08.03.01]**. Khối lượng học tập này được thiết kế cho người học có lực học trung bình để hoàn thành chương trình học đúng thời hạn quy định (thời hạn đào tạo thiết kế). SV được phép đăng ký học với khối lượng học tập nhỏ hơn khối lượng thiết kế mỗi học kỳ nhưng không được ít hơn 15 tín chỉ. Để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ, trường ĐH GTVT đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp khác cụ thể là: đã xây dựng, phát triển phần mềm quản lý đào tạo CMC, website quản lý đào tạo (qltd.utc.edu.vn), website thông tin đào tạo (thongtindaotao.utc.edu.vn), cung cấp tài khoản cho người học, thành lập Hội đồng

đánh giá và các quyết định về công tác rèn luyện SV; Hội đồng và các quyết định về công tác CVHT (công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học), quy định xét cảnh báo học tập và buộc thôi học [H5.05.04.07DC], [H8.08.03.02], [H8.08.03.03], [H8.08.03.04], [H8.08.03.05].

Bên cạnh đó, các GV, Bộ môn KTXD, Khoa VTKT, Nhà trường luôn có kế hoạch và triển khai các biện pháp phù hợp nhằm giám sát KQHT, khuyến khích tinh thần học tập của SV như tổ chức giới thiệu ngành nghề, trao học bổng (cựu SV)...

2. Điểm mạnh

Việc quy định chi tiết và ban hành công khai trong cuốn sổ tay SV về quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đánh giá kết quả rèn luyện SV hệ chính quy của Nhà trường cùng với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường giám sát tốt KQHT, rèn luyện của SV nói chung và SV ngành KTXD nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm chuyên dụng chưa đáp ứng kịp các yêu cầu của đổi mới trong quản lý đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2016, Nhà trường tiếp tục đầu tư, nâng cấp đường truyền internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng để lưu trữ KQHT và hoạt động đào tạo.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Để giúp SV học tập tốt, rèn luyện tốt, có khả năng xin được việc khi tốt nghiệp ra trường thì ngoài khía cạnh giảng dạy trên lớp, ngoài khía cạnh giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện thì trường ĐH GTVT nói chung, Khoa VTKT nói riêng đã

huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc đó là Đảng ủy Trường, Đảng ủy Khoa VTKT, chính quyền - Ban giám hiệu, các phòng ban chức năng, Công đoàn trường, Khoa VTKT, Đoàn Thanh niên Trường, Khoa. Các hoạt động có thể kể đến là: công tác tư vấn, hỗ trợ học tập của lãnh đạo Bộ môn; các GV với vai trò CVHT – theo quy định về công tác CVHT trong Quyết định số 2245/QĐ-ĐHGTVT ngày 31/10/2014 thì một trong những nhiệm vụ của CVHT là theo dõi tình hình, KQHT của SV theo từng học kỳ **[H8.08.03.05DC]**; tổ chức họp lớp theo thời khóa biểu của Nhà trường, tìm hiểu, giải quyết các vấn đề nảy sinh với SV, nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa tốt; các đợt thăm quan Bảo tàng, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; tổ chức hội chợ việc làm; tổ chức các buổi tọa đàm với rất nhiều chủ đề như “Học để làm được việc – khởi nghiệp của SV ngành KTXD”...; các hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, các giải thể thao, bóng đá, văn nghệ, các câu lạc bộ, NCKH SV, các buổi tập huấn kỹ năng viết CV và phỏng vấn xin việc, vay vốn tín dụng SV... **[H8.08.03.05DC]**, **[H8.08.04.01]**, **[H8.08.04.02]**, **[H8.08.04.03]**, **[H8.08.04.04]**, **[H8.08.04.05]**. Chính nhờ những hoạt động này cùng với hoạt động quảng cáo, giới thiệu về Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD trên các phương tiện đại chúng **[H8.08.04.06]** và SV được bố trí thời gian đi thực tập kỹ thuật, thực tập tốt nghiệp đã giúp SV tìm hiểu thực tế, vận dụng những kiến thức đã học vào làm thực tế nên tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành KTXD sau 6 tháng tốt nghiệp của 5 năm gần đây đều trên 85% và sau 12 tháng tốt nghiệp đều trên 90% **[H8.08.04.07]**, **[H8.08.04.08]**. CVHT ngành KTXD với vai trò, trách nhiệm của mình đã góp phần không nhỏ giúp SV hoàn thành khóa học. CVHT đã tư vấn cho SV đăng ký học tập trong từng học kỳ một cách hợp lý, theo dõi tình hình, KQHT của SV theo từng học kỳ để nhắc nhở, điều chỉnh SV kịp thời, khuyến khích tạo điều kiện và tư vấn cho SV tham gia hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, tiếp cận DN.

Với SV mới nhập học để giúp các em có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường Đại học thì Nhà trường đã phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học **[H8.08.04.09]**.

Ngoài ra, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với người học có thành tích học tập, NCKH tốt theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích SV nâng cao hơn nữa KQHT, rèn luyện của mình

[H8.08.04.10].

Khảo sát ý kiến người học cho thấy Nhà trường chăm lo tốt nhu cầu cho SV về sức khỏe, nhu cầu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao (tỷ lệ 47% người được hỏi hoàn toàn đồng ý), các hoạt động Đoàn, Hội giúp ích và có tác dụng thiết thực đối với SV (tỷ lệ 44% người được hỏi hoàn toàn đồng ý); SV được định hướng nghề nghiệp tốt từ phía Khoa VTKT, ngành KTXD (tỷ lệ 44% người được hỏi hoàn toàn đồng ý)
[H1.01.02.03DC].

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ SV khác chưa được thực hiện đều đặn hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Duy trì và phát triển hoạt động tư vấn hỗ trợ học tập và hỗ trợ khác, hoạt động ngoại khóa trên cơ sở khảo sát lấy ý kiến người học hàng năm để giúp người học cải thiện KQHT, có được việc làm đúng ngành nghề khi tốt nghiệp ra trường.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả

Mặc dù khuôn viên, diện tích, điều kiện CSVC của Nhà trường không còn mới, cụ thể trường có diện tích 21,64 ha trong đó cơ sở chính tại Hà nội với diện tích 5,54 ha nhưng Nhà trường đã có nhiều biện pháp cùng với GV, người học tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho người học. Hiện nay về cơ bản khuôn viên của trường được tách làm hai phần rõ rệt. Một khu vực dành cho đào tạo, thực hành, TN, một khu

vực dành cho các phòng làm việc của GV, khối hành chính. Trong trường có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có vườn hoa, tượng đài, ghế đá, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, tennis, nhà tập luyện bóng bàn có công năng sử dụng cho luyện tập thể dục thể thao, hội trường lớn **[H8.08.05.01], [H8.08.05.06]**.

Nhà trường, Khoa VTKT thường xuyên tổ chức các hoạt động để tạo môi trường lôi cuốn những SV yêu ngành nghề, yêu khoa học tham gia như thành lập câu lạc bộ tiếng Anh, tổ chức hội chợ việc làm, NCKH SV... **[H8.08.05.02], [H8.08.05.03]**.

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hàng năm **[H8.08.05.04]**.

CVHT và trung tâm hỗ trợ SV (Phòng CTCT&SV) đóng vai trò là bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người học khi người học có những vấn đề thắc mắc cần giải đáp.

Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong Nhà trường cũng được thực sự quan tâm. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV **[H8.08.05.05]**.

Môi trường và cảnh quan của Nhà trường được người học đánh giá tốt bởi đã tạo được hứng thú cho họ để phát huy khả năng học tập, nghiên cứu với kết quả khảo sát tháng 3/2016 có 47% người học hoàn toàn đồng ý, 25% người học đồng ý và kết quả khảo sát tháng 5/2013 có 80% người học hoàn toàn đồng ý, 16% người học đồng ý **[H1.01.02.03DC]**.

2. Điểm mạnh

Người học được học tập, NCKH và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống PCCC chưa được trang bị đầy đủ cho tất cả các phòng học, phòng làm việc trong Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016-2017, trường ĐH GTVT sẽ trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC trong Nhà trường, phổ biến đầy đủ các quy định, quy chế an toàn an ninh cho toàn thể cán bộ, GV, SV trong trường được biết.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 8:

Chất lượng người học là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành KTXD. Chất lượng này thể hiện trước hết ở điểm đầu vào của 2 chuyên ngành của ngành KTXD khi Nhà trường tổ chức tuyển sinh cho đến KQHT và rèn luyện trong suốt thời gian đào tạo tại Nhà trường của người học được lưu trữ trên phần mềm quản lý của Nhà trường. Bên cạnh đó, người học còn được sự hỗ trợ của ngành, Khoa, Nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, cấp học bổng cho những SV có thành tích học tập và rèn luyện đạt tiêu chuẩn quy định của Nhà trường, cho vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng chính sách xã hội... nhằm khuyến khích người học nâng cao KQHT và tích cực NCKH.

Với 05 tiêu chí của tiêu chuẩn 8, ngành KTXD tự đánh giá có 02 tiêu chí đạt với mức điểm 4/7, 03 tiêu chí đạt với mức điểm 5/7.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐH GTVT là một trường Đại học đầu ngành về lĩnh vực GTVT. Hệ thống trang thiết bị TN, CSVC đã được Nhà trường từng bước đầu tư, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, CGCN và lao động sản xuất.

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, Nhà trường đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh – sạch – đẹp, môi trường văn hóa trong Nhà trường.

Nhà trường luôn chủ động xây dựng dự án, tranh thủ sự đầu tư từ NSNN, liên kết với các DN và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung, hiện đại hóa CSVC phục vụ đào tạo, NCKH, CGCN và lao động sản xuất.

Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị TN của Nhà trường đã từng bước đi vào nề nếp. Thư viện Nhà trường hiện đại đáp ứng được nhu cầu của SV. Việc khai thác CSVC của Nhà trường đã có hiệu quả nhưng vẫn có trang thiết bị TN chưa được khai thác hết khả năng trong công tác phục vụ đào tạo, nâng cao năng lực NCKH, CGCN. CSVC tại khu vực Hà Nội phục vụ cho SV còn khá khiêm tốn.

Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ tiếp tục thực hiện công tác quy hoạch mặt bằng, ban hành các quy định về quản lý và sử dụng CSVC, thiết bị TN để tiếp tục sử dụng có hiệu quả, đáp ứng ngày càng cao công tác đào tạo, NCKH, thực hiện dự án đầu tư xây dựng Cơ sở 3 của Nhà trường tại khu Đại học Phố Hiến, Hưng Yên.

Với sự quan tâm của Nhà trường, Bộ môn KTXD, Khoa VTKT đã được cung cấp đầy đủ CSVC và trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo, NCKH.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Hiện nay, nơi làm việc của Bộ môn KTXD và Khoa VTKT ở tòa nhà A9. Bộ môn KTXD có 02 phòng làm việc. Khoa VTKT có 01 phòng dành cho Ban chủ nhiệm

khoa, 01 phòng dành cho Văn phòng Khoa tại nhà A9. Các phòng này có diện tích 31.2 m² (bình quân 3.43 m²/1 GV), được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in... Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp với định mức theo quy định của Nhà trường để đáp ứng CSVC tốt nhất cho GV, CBCNV có nhiều điều kiện phấn đấu, hoàn thành nhiệm vụ của mình **[H9.09.01.01]**.

Diện tích phòng học của ngành KTXD tại Hà nội là 1.457 m², tại phân hiệu thành phố Hồ Chí Minh là 1.288,5 m² diện tích này đã đáp ứng đủ số lượng phòng học và các yêu cầu khác trong hoạt động đào tạo của ngành **[H9.09.01.01]**. Tỷ lệ diện tích phòng học/SV của ngành KTXD tại Hà nội là 1,58m²/SV, tại phân hiệu là 1,49m²/SV. Hiện tại, các phòng học nhỏ, phòng học lớn, phòng thực hành tại cơ sở Hà Nội (đặt tại các tòa nhà A2, A3, A4, A5, A7, A8, A5 và tại KTX) được bố trí hợp lý. Tổng số phòng học toàn trường hiện nay là 179 phòng (trong đó tại Hà Nội là 123 phòng, tại phân hiệu là 56 phòng) với các diện tích khác nhau có thể đáp ứng từ 30 chỗ ngồi đến trên 200 chỗ ngồi. Số lượng phòng học của Nhà trường đã đủ để đáp ứng theo yêu cầu của từng ngành đào tạo (bao gồm giờ giảng lý thuyết, bài tập, thực hành, thảo luận...). Một số phòng học không phù hợp với công năng, hoạt động đã được Nhà trường thay đổi mục đích sử dụng để khai thác có hiệu quả nguồn CSVC này **[H9.09.01.02]**. 100% các phòng học này được trang bị đầy đủ máy chiếu, 100% các phòng học lớn (03 gian trở lên) đã được lắp thiết bị âm thanh, đầy đủ hệ thống quạt, hệ thống chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo **[H9.09.01.04]**.

Phòng hội thảo khoa học bao gồm 03 phòng ở nhà A1, 02 phòng nhà A8, hội trường lớn. Phòng đọc được bố trí tại các tầng 5, 6, 7 nhà A8 với tổng diện tích sử dụng 3.000m², hệ thống máy tính trong Nhà trường có thể truy cập internet, hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu tổ chức hội thảo khoa học, khu vực tự nghiên cứu, tìm tài liệu của GV và SV Khoa VTKT.

Hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính, đều được phân phối hợp lý và có sơ đồ rõ ràng cho từng Bộ môn chuyên môn, từng chuyên ngành đào tạo của ngành **[H9.09.01.05]**. Ở các phòng này đều có sổ theo dõi tần suất sử dụng cũng như tần suất sử dụng các trang thiết bị trong phòng **[H9.09.01.02]**. Đồng thời các bộ phận chức năng của Nhà trường thường xuyên tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của hệ

thông phòng làm việc, phòng học, giảng đường và các trang thiết bị [H9.09.01.03]. Thông qua đó, Nhà trường, Khoa VTKT xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị, bổ sung thêm hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính. Để đáp ứng nhu cầu trên, hàng năm Nhà trường dành một khoản kinh phí khá lớn đầu tư CSVC cho Nhà trường. Nguồn kinh phí có thể được lấy từ NSNN hoặc thu từ học phí của người học.

2. Điểm mạnh

Các trang thiết bị trong các phòng trên được lắp đặt, sử dụng, quản lý theo quy định của Nhà trường (Quyết định số 926/QĐ – ĐHGTVT ngày 20/5/2013).

Với số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính hiện có và luôn được cải tạo, sửa chữa đã đáp ứng tốt, có hiệu quả hơn cho công tác đào tạo, NCKH... của Nhà trường, Khoa VTKT.

Việc bố trí phòng học được thực hiện bằng phần mềm quản lý đào tạo cùng với nỗ lực bộ phận điều độ thuộc Ban Quản lý giảng đường đã đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng phòng học cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo như phụ đạo, học nhóm, tự học...

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng làm việc của GV còn nhỏ.

Hệ thống quạt trong ba giảng đường lớn tại nhà A5 chưa đáp ứng tốt cho SV khi học tại đây. Việc bố trí các phòng tự học chưa đáp ứng tốt nhu cầu của SV vào mùa thi.

4. Kế hoạch hành động

Đối với hệ thống giảng đường, Nhà trường tiếp tục thực hiện dự án xin nâng cấp, cải tạo lại nhà A5 trình Bộ phê duyệt trong thời gian tới từ vốn NSNN; tiến hành thiết kế, chế tạo hệ thống chống ồn và chống nóng cho 03 giảng đường lớn; nghiên cứu xây dựng phương án bố trí phòng tự học hợp lý vào mùa thi.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, ngay từ những ngày đầu mới đào tạo ngành KTXD (1964), Nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

Hiện tại thư viện có 13.568 đầu sách sách tương đương 175.445 bản (bao gồm giáo trình, sách tham khảo, sách tiếng Việt, sách tiếng nước ngoài), 251 tên tạp chí (5.100 cuốn tạp chí đã được đóng quyển) và nguồn tài liệu nội sinh phong phú (880 đề tài NCKH các cấp, 4.490 luận văn ThS, 65 luận án TS). Tài liệu điện tử của thư viện có 10.000 đầu, bao gồm sách điện tử, tạp chí điện tử, luận văn ThS. Thư viện Nhà trường đã số hóa được: 7.350 biểu ghi sách, báo điện tử, 200 biểu ghi luận văn ThS, 51 biểu ghi giáo trình. Tổng số đầu sách thuộc ngành KTXD được sử dụng tại Trung tâm Thông tin thư viện hiện nay là 35.818.

Ngoài ra, thư viện còn có cả những tài liệu để nâng cao trình độ chính trị, tư tưởng, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu về lịch sử, văn hóa và giải trí của bạn đọc [H9.09.02.01], [H9.09.02.02].

Nội dung vốn tài liệu, sách báo của thư viện đảm bảo đáp ứng đầy đủ những yêu cầu cơ bản cho đào tạo ngành KTXD, về cả số lượng, chất lượng cũng như đáp ứng được quy mô phát triển ngày càng tăng của Nhà trường.

Toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Ilib và Dlib, được đưa lên mạng để bạn đọc tra cứu. Để giúp cho bạn đọc tra cứu và tham khảo tài liệu được thuận lợi, thư viện đã có các tài liệu hướng dẫn bạn đọc cách sử dụng hệ thống tra cứu thư viện, trong đó bản mềm được giới thiệu trên cổng thông tin điện tử của thư viện (đường dẫn: <http://opac.utc.edu.vn/opac>) và bản cứng tại các phòng phục vụ bạn đọc. Đồng thời, thủ thư trực tiếp hướng dẫn bạn đọc tại quầy phục vụ khi có yêu cầu. Hàng năm, vào đầu năm học, thư viện trực tiếp giới

thiệu và hướng dẫn SV cách sử dụng thư viện.

Hệ thống thư viện được quản lý bằng mạng máy tính được nối mạng thông qua đường truyền internet có tốc độ 1024 Kbps qua cổng ISP. Hệ thống máy tính của thư viện bao gồm 01 máy chủ, 64 máy trạm phục vụ cho công tác nghiệp vụ và tra cứu. Phòng đọc điện tử gồm 46 máy tính cho phép người đọc tiếp cận và sử dụng các tài liệu điện tử và khai thác các nguồn thông tin khác trên mạng.

Tổng thể khu vực thư viện được bố trí từ tầng 5 đến tầng 8 nhà A8 với diện tích khoảng 3.000m², bao gồm cả sảnh nghỉ và khu vực nghiên cứu. Các khu vực nghiên cứu đều được trang bị hệ thống điều hòa cây, thời gian mở cửa của thư viện từ 8h sáng, thông trưa đến 16h30 chiều, tạo điều kiện tốt nhất cho GV và người học có thể nghiên cứu.

Là thành viên câu lạc bộ các trường Đại học kỹ thuật, Trung tâm Thông tin thư viện Nhà trường đã tham gia vào Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và NCKH. Cụ thể vào tháng 11/2014, 05 cơ sở dữ liệu ASCE Library, Erary Engineering, ACM Digital Library, ASME và SPIE Digital Library đã được cán bộ, GV trong Nhà trường truy cập và sử dụng.

Theo phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của người học về mức độ đáp ứng của thư viện và các nguồn học liệu dành cho ngành KTXD thì 47% ý kiến người học hoàn toàn đồng ý, 19% ý kiến người học đồng ý. Kết quả khảo sát chứng tỏ người học đã hài lòng với việc được tạo điều kiện thuận lợi khi sử dụng thư viện phục vụ cho mục đích nghiên cứu và học tập **[H9.09.02.05]**. Cũng theo số liệu thống kê số lượt bạn đọc đến tham khảo và khai thác thông tin là khoảng 265.421 lượt lượt bạn đọc từ 8/2011 – 8/2016 **[H9.09.02.06]**. Điều này càng chứng tỏ mức độ phong phú nguồn tài liệu của thư viện.

Trong những đợt sinh hoạt chính trị đầu năm học mới, thư viện thường xuyên tổ chức trao đổi, lấy ý kiến của cán bộ, GV và SV về hoạt động của thư viện để khảo sát mức độ hài lòng của bạn đọc. Kết quả cho thấy số lượng bạn đọc đánh giá rất hài lòng với sự phục vụ của đội ngũ nhân viên của Trung tâm Thông tin thư viện **[H9.09.02.07]**.

Cùng với sự phát triển của ngành KTXD, các tài liệu, tạp chí luôn luôn được đầu tư mua mới, bổ sung. Trong từng giai đoạn, Nhà trường, Khoa xây dựng kế hoạch đầu tư mua mới, dự toán kinh phí [H9.09.02.03] và cụ thể hóa danh mục tài liệu cho từng môn học, từng chuyên ngành đào tạo của ngành được đầu tư mua mới, bổ sung hàng năm và thống kê số kinh phí đầu tư [H9.09.02.04]. Điều này đảm bảo nguồn tài liệu, tạp chí... của thư viện luôn luôn được đổi mới đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của GV và SV.

Ngoài ra, thư viện đã mở rộng hợp tác với các Trung tâm Thông tin thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB, Quỹ sách Châu Á, Thư viện Quốc gia, Liên hiệp Thư viện trường Đại học... để trao đổi kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ, tăng cường tài trợ sách báo và trao đổi các nguồn sách báo, tài liệu giữa các thư viện. Cụ thể trong năm 2015, Nhà trường đã mua cơ sở dữ liệu phục vụ cho toàn bộ CB, GV và cơ sở dữ liệu này có thể tìm thấy trên trang utc.edu.vn.

2. Điểm mạnh

Đến nay, thư viện trường ĐH GTVT đã có một bước phát triển trong công tác quản lý thư viện cũng như tổ chức các dịch vụ cung cấp thông tin cho bạn đọc.

Thư viện có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú. Hàng năm, nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật được những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD.

Thư viện ĐH GTVT hướng tới “Thư viện số” với các dịch vụ cung cấp thông tin hiện đại như: Phòng đọc tự chọn, Phòng đọc Điện tử, phục vụ khai thác thông tin trực tuyến qua cổng Thông tin điện tử của thư viện. Thư viện chia sẻ được nguồn tài nguyên thông tin lớn trong lĩnh vực kỹ thuật với tư cách là thành viên câu lạc bộ các trường Đại học Kỹ thuật.

Với loại hình tài liệu in và tài liệu điện tử đa dạng nên số lượng bạn đọc đến với thư viện ngày càng đông, đáp ứng kịp với sự mở rộng, phát triển các chuyên ngành đào tạo của Nhà trường, Khoa VTKT và nhu cầu của người học.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, việc lấy ý kiến phản hồi từ bạn đọc về thư viện còn chưa được tiến

hành đều đặn.

Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin thư viện, các tổ chức quốc tế, các nhà xuất bản chưa được phát triển mạnh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, Nhà trường xây dựng kế hoạch để phát triển thêm phòng đọc cũng như tăng giờ mở cửa để phục vụ nhu cầu người đọc ngày càng cao; tiếp tục thực hiện tốt công tác khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác thư viện.

Theo lộ trình, từ năm 2016 đến năm 2018, Nhà trường sẽ có kế hoạch thực hiện từng bước để Trung tâm Thông tin thư viện có thể trở thành thành viên chính thức của OCLC (Online Computer Library Center). Thư viện Nhà trường sẽ làm việc với công ty iGroup mua một số cơ sở dữ liệu, ebooks để phát triển nguồn lực thông tin; tiếp tục số hóa tài liệu, phục vụ khai thác thông tin qua mạng; đẩy mạnh việc cập nhật sách chuyên ngành, bổ sung thêm các tài liệu tham khảo, chuyên khảo, sách văn học, nghệ thuật, chính trị xã hội, lịch sử, văn hóa...; tập trung vào các tài liệu ngoại ngữ chuyên ngành KTXD.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường ĐH GTVT luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị TN, thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của GV trong công tác NCKH, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng sử dụng cho SV khi ra trường đáp ứng yêu cầu của các đơn vị sử dụng.

Hiện nay, ngành KTXD có 01 phòng TN cấp Bộ môn (phòng TN Sức bền vật liệu) và 09 phòng thực hành máy tính với tổng diện tích phòng là 650m². Các phòng TN, thực hành tại Nhà trường đều được thiết kế bởi Viện thiết kế trường học - Bộ GD&ĐT nên luôn đáp ứng được các tiêu chuẩn thiết kế và tiêu chuẩn về phòng TN,

phòng thực hành **[H9.09.01.01.DC]**.

Nhà trường luôn quan tâm đến công năng sử dụng của các phòng TN, phòng thực hành và có những chuyển đổi thích hợp nhằm phục vụ công tác học tập, giảng dạy, NCKH cho cán bộ, GV và SV được tốt hơn, hiệu quả hơn. Để làm được điều này, tại các phòng TN, phòng thực hành luôn có các sổ theo dõi tần suất sử dụng **[H9.09.01.02.DC]** và hàng năm Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD luôn khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng TN, phòng thực hành và các trang thiết bị. Kết quả khảo sát cho thấy SV đánh giá là đáp ứng tốt với tỷ lệ 47% người học hoàn toàn đồng ý, 19% người học đồng ý **[H1.01.02.03DC]**.

Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cũng như công tác quản lý trang thiết bị TN, Nhà trường, Khoa VTKT đã thông qua mô hình quản lý các phòng TN phục vụ đào tạo, NCKH, lao động sản xuất gồm 2 cấp: cấp Trường và cấp Bộ môn **[H9.09.03.05]**, **[H9.09.03.06]**. Các phòng TN, phòng thực hành có bảng phân phối và sơ đồ sử dụng hợp lý **[H9.09.03.01]**. Các trang thiết bị luôn được thống kê, báo cáo hàng năm trong chu kỳ đánh giá về số lượng và chất lượng **[H9.09.03.02]**. Các danh mục trang thiết bị tại phòng TN, phòng thực hành cũng được kiểm kê cụ thể và sửa chữa kịp thời phục vụ công tác đào tạo, NCKH **[H9.09.03.03]**.

Số lượng phòng TN và phòng thực hành hiện có đã đáp ứng thiết thực cho việc dạy và học. Bên cạnh khoản kinh phí khá lớn để đầu tư, nâng cấp trang thiết bị TN thì Nhà trường, Khoa cũng đã đầu tư rất nhiều về CSVC, xây dựng mới, sửa chữa các phòng TN và thực hành cho phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch, quy mô đào tạo **[H9.09.03.04]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy định về quản lý và sử dụng tài sản công (theo Quyết định số 926/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/5/2013) và quy định về quản lý, khai thác, sử dụng trang thiết bị TN, thực hành phục vụ đào tạo, NCKH và CGCN của trường ĐH GTVT (theo Quyết định số 1001/QĐ-ĐHGTVT ngày 10/5/2016).

Từ nhiều nguồn vốn khác nhau (ngân sách, hợp tác đầu tư,...), các phòng TN luôn được bổ sung, nâng cấp các trang thiết bị mới, hiện đại, đáp ứng công tác TN,

phục vụ đào tạo, NCKH.

3. Điểm tồn tại

Một số phòng TN chưa có nội quy, hướng dẫn sử dụng phù hợp, chưa có đủ phương tiện phòng chống cháy nổ.

4. Kế hoạch hành động

Trong kế hoạch các dự án trung hạn 2016 - 2020, cũng như kế hoạch nguồn kinh phí NCKH... đã được lập và trình Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã đề xuất đầu tư thêm các phòng TN chuyên ngành, mua sắm, bổ sung thêm các trang thiết bị TN cho các phòng TN đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH. Ngoài ra cần rà soát, ban hành đầy đủ nội quy, hướng dẫn cho phòng TN và bổ sung đầy đủ các phương tiện phòng chống cháy nổ.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

CSVC của trường về hạ tầng CNTT đã được đầu tư mạnh mẽ thông qua các dự án giáo dục đại học, có khả năng đáp ứng khá tốt cho nhu cầu giảng dạy và các hoạt động đào tạo nói chung. Về hạ tầng mạng, Nhà trường hiện sử dụng 2 đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wifi toàn trường với 4 điểm truy cập và tốc độ là 32, 45, 50, 80, 300 Mbps tùy từng loại kênh truyền dẫn; 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH [H9.09.04.02].

Nhà trường bố trí 12 phòng máy tính với 414 máy tại nhà A4 (tại Hà Nội) để phục vụ việc thực hành tin học đại cương và các chuyên ngành khác; 04 phòng máy tính thực hành được bố trí tại nhà E2 và Trung tâm Thông tin thư viện (tại PH

TPHCM) với tổng số máy tính thực hành là 193 máy. Ngoài ra, 100% phòng học đều có máy chiếu để phục vụ công tác giảng dạy. Nhà trường đã trang bị 136 máy tính dành cho GV, 308 máy tính tại các phòng. Với Bộ môn KTXD, Nhà trường trang bị 03 máy tính dùng cho văn phòng, 28 máy tính dùng cho người học học tập và tỷ lệ máy tính trên SV chính quy là 0,03 ở Hà nội và 12 máy tính dùng cho hệ thống văn phòng, 36 máy tính dùng cho người học học tập, tỷ lệ máy tính trên SV chính quy là 0,05 ở PH TPHCM [H9.09.04.01].

Bảng 9.4.1. Thống kê tổng số máy tính của Bộ môn Kinh tế xây dựng

Số lượng máy tính	Trường Đại học Giao thông Vận tải	Phân hiệu thành phố Hồ Chí Minh
Dùng cho hệ thống văn phòng	3	12
Dùng cho người học học tập	28	36
Tổng	31	48
Tỷ số máy tính/SV chính quy	0,03	0,05

100% các máy tính của Nhà trường đều sử dụng các phần mềm có bản quyền để phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý như bộ Office 2010, phần mềm kế toán Misa, phần mềm diệt vi rút BKAIV, phần mềm quản lý đào tạo CMC... [H9.09.04.03].

Toàn bộ các cổng thông tin, hệ thống email công vụ, các phần mềm ứng dụng đều được bộ phận chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng, gia hạn sử dụng thường xuyên để đảm bảo hoạt động thông suốt của Nhà trường cũng như Khoa VTKT [H9.09.04.04].

Hàng năm, Nhà trường, Khoa VTKT tổ chức lấy ý kiến đánh giá của GV, SV về mức độ hài lòng về trang thiết bị tin học, phòng máy tính thực hành. Kết quả khảo sát cho thấy người học hài lòng với trang thiết bị tin học, phòng máy tính với 47% ý kiến hoàn toàn đồng ý và 19% ý kiến đồng ý [H9.09.01.05].

Thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT (giai đoạn 2014 – 2020), Nhà trường đã và đang tiến hành gồm 09 nội dung: duy trì phòng máy chủ và hệ thống mạng internet, mạng LAN trong toàn trường; hệ thống website trường và đơn vị; hệ thống email cho hơn 1.000 cán bộ, GV; hỗ trợ kỹ thuật cho 250/1.000 cán bộ thường xuyên có mặt tại

Nhà trường; xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử SV và cựu SV (khoảng 30.000 bản ghi); xây dựng và vận hành hệ thống họp trực tuyến và dạy (video conference) phục vụ trong và ngoài nước; hệ thống sao lưu backup định kỳ; hỗ trợ hạ tầng cho thư viện số; tích hợp các phần mềm quản lý [H9.09.03.03DC].

Nhằm đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT hơn nữa, Nhà trường, Khoa VTKT đã thành lập Trung tâm Ứng dụng CNTT và ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm. Trung tâm đã bố trí 03 cán bộ chuyên trách phụ trách hệ thống mạng và 3 cán bộ chuyên trách phụ trách máy tính, 3 cán bộ phụ trách phần mềm với trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt giúp hệ thống hoạt động ngày càng tốt hơn [H9.09.04.06DC].

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa VTKT đầu tư tập trung và liên tục CSVC, hạ tầng cho CNTT; phòng máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống máy tính cho các phòng thi... được đảm bảo, hoạt động liên tục; phòng ốc và diện tích mặt bằng phù hợp (bao gồm các phòng thi, các phòng máy tính, các phòng hỗ trợ kỹ thuật tại các tòa nhà).

3. Điểm tồn tại

Máy tính tại một vài phòng làm việc đã được sử dụng nhiều năm, cấu hình không cao. GV tự phải đầu tư máy tính xách tay trong khi đời sống còn khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Thực hiện dự án đầu tư bổ sung 02 phòng máy tính (với 100 máy) dự kiến hoàn thành vào quý IV năm 2016. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ GV mua máy tính xách tay phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Nhà trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại KTX SV như xây dựng kế hoạch công tác PCCC, kế hoạch huấn luyện nghiệp vụ PCCC, kế hoạch tổ chức thực tập phương án chữa cháy, kế hoạch kiến thức quốc phòng và an ninh...

Phòng Bảo vệ, Phòng Thiết bị quản trị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương. Nội quy an ninh bảo vệ trật tự của Nhà trường, KTX; phương án PCCC theo yêu cầu của cơ quan PCCC Quận Đống Đa; phương án cải tạo cảnh quan cũng như vệ sinh khu vực Nhà trường và KTX SV; phương án đầu tư trang thiết bị, dụng cụ y tế và tuyển dụng bác sỹ khám chữa, sơ cứu cũng đã được xây dựng. Môi trường giảng dạy, học tập và NCKH của cán bộ, GV và SV luôn an toàn, đảm bảo sức khỏe, xanh - sạch - đẹp [H9.09.05.01].

Với số lượng 41 người tại Cơ sở Hà Nội và PH TPHCM, lực lượng bảo vệ đủ để đảm trách công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong Nhà trường. Nhân viên bảo vệ có trách nhiệm bảo đảm trực 24/24 trong tất cả các ngày, kể cả ngày lễ, Tết. Hàng năm, lực lượng này đều được tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ. Số lượng nhân sự của Ban Quản lý giảng đường có 23 người, Ban Quản lý KTX có 23 người, Trạm Y tế có 07 người đảm bảo đáp ứng nhu cầu duy trì công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường cho cán bộ, GV, SV.

Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của cán bộ, GV và SV để từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất [H9.09.05.03].

Nhà trường đã ban hành các nội quy, quy định về công tác trật tự trị an, nội quy quy định khi sử dụng phòng TN, thực tập, thực hành, vệ sinh môi trường... và được niêm yết tại các vị trí dễ đọc nhất trước khi sử dụng các tiết học trên. Không chỉ chủ động trong công việc của mình, Phòng Bảo vệ, Ban Quản lý KTX đã có liên kết, phối hợp tốt với Công an Phường Láng Thượng, Láng Hạ và Phường Tăng Nhơn Phú A trong công tác bảo đảm an ninh vì vậy khi có sự cố xảy ra đều có sự tham gia khẩn trương của các lực lượng chức năng của Phường, góp phần giữ gìn trật tự an toàn tại khu vực Nhà trường. Trong các dịp lễ, Tết và trong các đợt có các hoạt động lớn, Nhà

trường đều có thông báo đến từng thành viên trong Nhà trường, tổ chức kế hoạch canh gác, bảo vệ, trực chỉ huy, trực lãnh đạo. Ban Quản lý giảng đường, Trạm y tế liên kết chặt chẽ với công ty môi trường đô thị, Trạm y tế Phường, các bệnh viện tuyến trên để xử lý những trường hợp khẩn cấp khi xảy ra tại khu vực Nhà trường và khu vực KTX SV [H9.09.05.03].

Với kết quả cụ thể trong công tác giữ gìn trật tự, an toàn, sức khỏe và môi trường tại khu vực, bộ phận bảo vệ, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường, Trạm y tế của Nhà trường đã nhận được nhiều thành tích trong công tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, sức khỏe và vệ sinh môi trường [H9.09.05.02].

2. Điểm mạnh

Toàn thể đội ngũ bảo vệ, Ban Quản lý KTX đều được tập huấn, học nghiệp vụ công tác bảo vệ do Công an thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tổ chức. Có sự kết hợp chặt chẽ giữa bộ phận bảo vệ cùng với đội tự vệ, đội phòng PCCC của Nhà trường trong công tác an ninh, trật tự. Hàng năm, trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, Phòng Bảo vệ, Ban Quản lý KTX luôn được bố trí thời gian để truyền đạt đến SV về các vấn đề trật tự, trị an, các nội quy, quy định của Nhà trường.

Đội ngũ Ban Quản lý giảng đường, Trạm y tế luôn được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe xanh - sạch - đẹp.

3. Điểm tồn tại

Có một vài cán bộ trong đội ngũ bảo vệ trường đã lớn tuổi, khó đáp ứng được yêu cầu tuần tra canh gác. Hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra. Một số ít SV không thực hiện việc mua bảo hiểm y tế. Nhà trường chưa có chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

Theo kế hoạch của Nhà trường, Phòng Bảo vệ phải từng bước chuyên nghiệp hơn về chuyên môn, nghiệp vụ; tuyển thêm những người có đủ yếu tố cần thiết (nghiệp vụ, sức khỏe...) cho công tác này; tăng cường đèn bảo vệ vào các nơi thiết yếu, lắp camera quan sát... Ban Quản lý KTX đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý, kiểm tra

việc thực hiện nội quy KTX. Tăng cường đôn đốc đảm bảo 100% SV mua bảo hiểm y tế, xây dựng chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật như bố trí phòng học, phòng thi ở tầng thấp hoặc khu vực có cầu thang máy; có phòng dành riêng cho người khuyết tật ở thư viện với các máy tính có phần mềm dành cho người khiếm thị, sách chữ nổi, đĩa CD (dạng sách nói)...

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí không đạt và mức điểm là 3/7.

Kết luận tiêu chuẩn 9:

CSVC và trang thiết bị của Nhà trường đủ đáp ứng cho nhu cầu đào tạo ngành KTXD hiện nay. Phòng TN, thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH, phát huy thế mạnh của đơn vị có các chuyên gia đầu ngành về GTVT nói chung và KTXD nói riêng. Thư viện Nhà trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV thuộc diện chính sách. Nhà trường có sân bãi, hội trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của CBVC, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe, môi trường được xây dựng, triển khai và được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, GV và SV.

Hầu hết các tiêu chí trong tiêu chuẩn này đều đánh giá đạt, tuy nhiên ở tiêu chí 9.5 có mục quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn hạn chế. Nhà trường đã thấy rõ điều đó, nên trong các cuộc họp đã có đề cập đến các chính sách lưu ý đến nhu cầu người khuyết tật trong chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của mình.

Với 05 tiêu chí của tiêu chuẩn 9, ngành KTXD tự đánh giá có 04 tiêu chí đạt với mức điểm 5/7, 01 tiêu chí không đạt với mức điểm 3/7.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển nền giáo dục của một cơ sở đào tạo. Để trường ĐH GTVT có thể trở thành trường Đại học đầu ngành, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành GTVT đất nước; là trung tâm NCKH có uy tín về GTVT và một số lĩnh vực khác; có năng lực hội nhập khu vực và quốc tế thì nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng đào tạo. Nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học gắn liền với việc cải tiến các yếu tố:

- Kiến thức, kỹ năng và thái độ hoặc năng lực của người học.
- Môi trường và các cơ hội học tập.
- Chất lượng của cơ sở giáo dục hoặc CTĐT.

Nhà trường cùng với Khoa VTKT, ngành KTXD đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình đó là:

- Xây dựng CDR theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.
- CTĐT được định kỳ đánh giá và cải tiến chất lượng đáp ứng CDR và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.
- Phương pháp dạy và học, quy định đánh giá KQHT của người học được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.
- CSVC, trang thiết bị và dịch vụ hỗ trợ thường xuyên được đánh giá và cải tiến chất lượng.
- Các kết quả NCKH đều được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.
- Duy trì cơ chế phản hồi từ người học cũng như các bên liên quan khác với CTĐT của Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD để giúp thiết kế tốt chương trình cũng như đảm bảo tính cập nhật và phù hợp.

Tiêu chuẩn 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả

Nhà trường với mục tiêu để có CTĐT đảm bảo tính hội nhập quốc tế, phù hợp

với điều kiện của Nhà trường về CSVC và đội ngũ, đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp đồng thời đảm bảo sự liên thông giữa các ngành và giữa các bậc đại học nên CTĐT định kỳ được rà soát, điều chỉnh. Việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, CTDH, CĐR **[H3.03.01.02DC]**, **[H1.01.01.11DC]**, **[H1.01.01.12DC]**, **[H1.01.01.13DC]**, **[H3.03.01.04DC]** đều được thực hiện theo quy trình cụ thể trong đó có bước khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan **[H2.02.02.05DC]**. So với năm 2013 thì CTĐT năm 2016 đã có bản mô tả CTĐT với đầy đủ nội dung và đề cương các học phần đã bổ sung thêm CĐR, phương pháp đánh giá. CTĐT 2016 thay học phần Ngoại ngữ F1, F2 bằng học phần Ngoại ngữ B1 và Ngoại ngữ chuyên ngành **[H2.02.01.07DC]**. Kết quả khảo sát thời điểm tháng 3/2016 với GV, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng như sau **[H1.01.02.03DC]**:

- GV đánh giá về CTĐT có cấu trúc hợp lý, hệ thống, mang tính cập nhật; CĐR phù hợp với nhu cầu xã hội với tỷ lệ hoàn toàn đồng ý trên 50%.
- Người học nắm được rõ ràng về CTĐT, CĐR với tỷ lệ hoàn toàn đồng ý là 78%.
- Cựu người học đánh giá CTĐT được xây dựng với các môn học có tính hỗ trợ lẫn nhau với tỷ lệ đồng ý là 58%.
- Nhà tuyển dụng hài lòng với CTĐT mà người lao động đã được học (tỷ lệ đồng ý là 75%), mục tiêu của CTĐT đã rõ ràng, khối lượng kiến thức người lao động đã học đáp đủ nhu cầu công việc và cấu trúc CTĐT hợp lý.

Nhà trường sau khi kết thúc một khóa học đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học khi tốt nghiệp về chất lượng chương trình của ngành KTXD **[H3.03.01.03DC]**. Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan đã giúp đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT, phương pháp tổ chức đào tạo và đào tạo SV ra trường đáp ứng tốt thực tế và nhu cầu thị trường.

2. Điểm mạnh

Sự phản hồi tích cực từ phía các bên liên quan đã góp phần giúp Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng CTĐT của ngành cũng như chất lượng CTDH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng ý kiến phản hồi của cựu SV, nhà tuyển dụng còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo phối hợp với Khoa VTKT, ngành KTXD tăng cường triển khai lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu SV thông qua các mẫu phiếu điều tra khảo sát làm cơ sở cho nâng cao chất lượng chương trình.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

CTDH trước đây được xây dựng và phát triển về cơ bản là giống nhau đối với các trường Đại học thuộc Bộ GD&ĐT thông qua khung CTĐT các ngành trình độ đại học ban hành năm 2007. Hiện nay, khái niệm theo hướng mới đã được sử dụng đó là CTDH về cơ bản không khác gì nhiều so với khung CTĐT trước đây. Các thành phần cơ bản của CTDH có thể là mục đích, mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, phương thức đào tạo, các hình thức tổ chức hoạt động đào tạo, các hình thức tổ chức kiểm tra đánh giá.

Trước đây, khi thiết kế chương trình thì tiếp cận theo nội dung nghĩa là GV chỉ cần tìm phương pháp phù hợp để truyền đạt kiến thức đó một cách tốt nhất, đẩy người học vào thế thụ động trong tiếp thu. Nhưng chương trình mới 2016 được thiết kế tiếp cận theo mục tiêu qua đó người dạy, người học biết rõ mình phải dạy, học những loại kiến thức, kỹ năng gì, mức độ rộng, hẹp, nông sâu ra sao, từ đó tìm ra phương pháp phù hợp để đạt mục tiêu một cách tốt nhất [H1.01.01.09DC],[H1.01.01.10DC], [H3.03.01.02DC]. Điều này có thể thấy rõ thông qua đề cương chi tiết các học phần ban hành năm 2013 trở về trước đó là việc quy định rất rõ ràng SV phải làm gì khi học một học phần nào đó và kèm theo là nội dung tóm tắt của học phần [H1.01.02.02DC]. Đến năm 2016, đề cương chi tiết các học phần đã được cập nhật theo hướng tiếp cận mục tiêu, xác định cụ thể mục tiêu hoặc CDR cần đạt được của người học sau khi kết thúc học phần (về kiến thức, kỹ năng, thái độ...) [H1.01.01.14DC], [H1.01.01.13DC].

Việc xây dựng đề cương chi tiết các học phần mới điều chỉnh, sửa chữa, cập nhật đã được thực hiện một cách bài bản theo đúng quy định của Nhà trường: Nhà trường ban hành hướng dẫn rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần; Bộ môn phụ trách xây dựng đề cương chi tiết theo hướng dẫn; Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa, Nhà trường họp và thông qua đề cương chi tiết các học phần **[H2.02.02.04DC]**. Đề cương chi tiết của tất cả các học phần của ngành KTXD đã được thực hiện theo đúng thông báo số 702/TB-ĐHGTVT ngày 22/09/2016 về rà soát, chỉnh sửa, hoàn thành đề cương các học phần của CTĐT. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết thì việc xin ý kiến đóng góp của các bên liên quan có vai trò quan trọng không chỉ cho đề cương chi tiết mà cả CTDH.

Hiện tại, trên 35% GV, trên 80% nhà tuyển dụng và trên 70% người học được hỏi đánh giá đề cương chi tiết các học phần là đáp ứng yêu cầu **[H2.02.02.05DC]**.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng tạo ra CTDH có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Công tác khảo sát lấy ý kiến của cựu người học trong thiết kế CTDH chưa được chú trọng.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2017, khi Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT thì ngoài ý kiến phản hồi của GV, SV, nhà tuyển dụng thì cần tăng cường khảo sát lấy ý kiến cựu người học để phục vụ cho thiết kế và phát triển CTDH nhằm hỗ trợ trong việc đạt được CDR.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

1. Mô tả

Để đáp ứng yêu cầu cao về khả năng tự học của SV thì GV đã thay đổi phương pháp giảng dạy, chuyển từ kiểu đọc – chép sang kiểu dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm và hỗ trợ của các trang thiết bị hiện đại. Tính chủ động, sáng tạo của người học được tăng cường, tăng hiểu biết thực tế của SV, rèn luyện các kỹ năng, sự tự tin và khả năng làm việc theo nhóm. Đánh giá KQHT không chỉ nhằm mục đích đánh giá kết quả quá trình học tập của người học mà còn giúp GV nắm bắt được chất lượng, phương pháp của việc giảng dạy, từ đó có những điều chỉnh cho thích hợp. Với mục đích đảm bảo thực hiện được CDR đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên. Hoạt động giảng dạy của GV được báo cáo trong giao ban đào tạo từng kỳ về tình hình lên lớp của GV trong kỳ đó và giao kế hoạch kỳ tới **[H10.10.03.02], [H10.10.03.03], [H6.06.02.08DC], [H10.10.03.04], [H5.05.01.07DC]**. Sau khi có kết luận của Hội nghị giao ban đào tạo thì Khoa VTKT tiến hành họp các Trưởng Bộ môn và giao nhiệm vụ cho Bộ môn KTXD phải thường xuyên rà soát, thay đổi phương pháp giảng dạy đảm bảo cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho SV **[H10.10.03.07], [H10.10.03.08]**. Vấn đề rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy và học, đánh giá KQHT người học thường xuyên được đưa vào báo cáo tổng kết công tác năm học trong hội nghị CBVC Khoa VTKT và Nhà trường **[H1.01.03.05DC], [H1.01.03.06DC]**.

Mỗi một học kỳ, hoạt động giảng dạy của GV được đánh giá từ người học qua phần mềm khảo sát đánh giá và phần mềm này mở trong vòng 3 tháng **[H4.04.02.11DC], [H10.10.03.01], [H5.05.01.02DC]**. Kết quả khảo sát đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Trưởng Bộ môn thông báo cho GV được biết để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp giảng của mình cho phù hợp.

Khi rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần năm 2016 đã bổ sung thêm phương pháp đánh giá các học phần với các hình thức kiểm tra, cơ cấu và tỷ trọng điểm thành phần, điểm kết thúc các học phần phù hợp với quy định về kiểm tra đánh giá học phần **[H3.03.02.02DC]**. Theo kết quả khảo sát người học, cựu người học, nhà tuyển dụng, GV thì KQHT của SV được GV đánh giá chính xác, khách quan, công bằng và được đánh giá, rà soát thường xuyên.

Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV là việc làm thường xuyên ở Nhà trường. Trong nội dung của phiếu đánh giá này có nội dung đánh giá về ý thức tham gia học tập của SV. Kết quả phân loại rèn luyện theo học kỳ và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng tài trợ ngoài ngân sách **[H1.01.03.08DC]**.

Ngoài ra trong công tác CVHT, Nhà trường quy định CVHT có trách nhiệm theo dõi tình hình, KQHT của SV theo từng học kỳ để tư vấn cho SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Đồng thời thông qua các buổi sinh hoạt lớp để CVHT nắm được tình hình học tập của SV, động viên SV có ý thức, KQHT tốt, nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa tốt **[H5.05.03.01DC]**.

Tất cả những ý kiến phản hồi từ các bên liên quan: người học, cựu người học, GV... về phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá KQHT được tiếp thu và giúp cho Nhà trường xây dựng kế hoạch hành động, cải tiến chất lượng của trường ĐH GTVT **[H10.10.03.06]**.

2. Điểm mạnh

Đánh giá KQHT, quá trình giảng dạy và học tập được Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD rà soát và đánh giá thường xuyên đảm bảo đào tạo người học khi ra trường có kiến thức chuyên sâu về tổ chức và quản lý thi công, quản lý dự án, lập dự toán, giá dự thầu..., có kỹ năng chuyên môn, lập luận và giải quyết vấn đề, phát huy khả năng làm việc theo nhóm và có kỹ năng giao tiếp xã hội.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh các văn bản, quy định liên quan đảm bảo tính chặt chẽ, hệ thống và cập nhật theo năm học.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Hoạt động KH&CN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước **[H10.10.04.10]**. Chính vì vậy, Nhà trường đã đưa ra mục tiêu cho hoạt động KH&CN là xây dựng trường ĐH GTVT trở thành một trung tâm mạnh hàng đầu Việt nam và tương đương khu vực về đào tạo, NCKH và CGCN trong lĩnh vực GTVT, tập trung phát triển KHCN của một số ngành mũi nhọn, là thế mạnh của Nhà trường **[H6.06.07.01DC]**. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch KH&CN 5 năm (2011 - 2015) và hàng năm trên cơ sở thông báo hàng năm của Nhà trường đến Khoa VTKT về xây dựng kế hoạch KH&CN **[H10.10.04.03]**. Trong báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch KH&CN 5 năm (2011 - 2015), phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KHCN chủ yếu giai đoạn 2016 – 2019 của Nhà trường đã trình bày tình hình thực hiện nhiệm vụ NCKH và phát triển công nghệ từ năm 2011 đến năm 2015 từ đó đánh giá công tác tổ chức quản lý hoạt động KH&CN, phân tích nguyên nhân tồn tại của hoạt động này và đề xuất phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN chủ yếu giai đoạn 2016 - 2020 **[H10.10.04.02]**.

NCKH cho SV là một trong những nội dung của hoạt động KH&CN. Hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành năng lực tự học cho SV; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội **[H6.06.07.02DC]**. Hàng năm, Nhà trường thông báo đăng ký đề tài NCKH SV **[H10.10.04.08]** để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia NCKH đăng ký. Nội dung các đề tài NCKH của SV ngành KTXD đăng ký đều thuộc lĩnh vực chuyên môn đào tạo như thanh quyết toán, dự toán, đo bóc khối lượng, quản lý các đơn vị khai thác... **[H10.10.04.04]** để giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tự duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học **[H10.10.04.05]**. Việc tổ chức đánh giá các đề tài NCKH SV được thực hiện ở các tiểu ban. Các đề tài tiêu biểu được báo cáo trong Hội nghị NCKH SV. Căn cứ vào kết quả Hội nghị NCKH SV, Nhà trường xuất bản Kỷ yếu NCKH của

SV bao gồm các đề tài đạt giải nhất cấp Trường tại các tiểu ban **[H10.10.04.09]**. Công tác NCKH SV tiếp tục phát triển, số lượng đề tài tăng nhanh, chất lượng các đề tài tốt và tương đối đồng đều, số SV tham gia ngày càng nhiều **[H10.10.04.06]**, **[H1.01.01.15DC]**.

Đối với GV, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính. NCKH không chỉ là nhiệm vụ mà còn là trách nhiệm. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những hiểu biết mới, làm tăng chất lượng giảng dạy và với sự phát triển nhanh của khoa học, người GV phải thường xuyên cập nhật thêm nhiều những kiến thức mới, ko thể giảng những kiến thức cũ đã hết giá trị. Số lượng đề tài cấp Trường, bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế, tạp chí ngành, tạp chí Trường của ngành KTXD trong 5 năm gần đây (2012 – 2016) là 09 đề tài và 19 bài báo **[H6.06.01.01DC]**. Kết quả và sản phẩm của các đề tài sau khi nghiệm thu được sử dụng theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, CGCN của Bộ KH&CN và Nhà trường đồng thời từ những kết quả và sản phẩm đó được các GV sử dụng vào trong viết giáo trình, bài giảng nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy **[H10.10.04.01]**.

Bảng 10.4.1. Thống kê các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên ngành Kinh tế xây dựng

Loại hình nghiên cứu khoa học	Năm					Tổng
	2012	2013	2014	2015	2016	
Đề tài cấp trường	01	04	-	01	03	09
Tạp chí khoa học quốc tế	-	-	01	01	02	04
Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	03	01	02	03	06	15

Trong báo cáo của hội nghị giao ban KH&CN, lao động sản xuất, CGCN đã khẳng định tính tích cực của hoạt động NCKH đối với GV và SV cũng như sự đóng góp của nó vào việc dạy và học **[H10.10.04.07]** làm động lực để thúc đẩy hơn nữa chất

lượng và hiệu quả NCKH. Chính vì vậy, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động KH&CN có tham khảo các ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H10.10.04.12]. Kết quả khảo sát người học và GV tháng 3/2016 thấy rằng người học đã được khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia NCKH (tỷ lệ 41% hoàn toàn đồng ý), GV hoàn toàn đồng ý (tỷ lệ 64%) với tính hữu ích của các sản phẩm NCKH cho công việc của người học khi ra trường [H1.01.02.03DC].

2. Điểm mạnh

GV, SV tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả để cải tiến việc dạy và học, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Trong 5 năm gần đây, các đề tài NCKH các cấp của ngành KTXD chưa đa dạng, chủ yếu là đề tài NCKH cấp trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, Nhà trường cần tập trung nguồn lực đầu tư cho GV tham gia các đề tài, dự án lớn của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT. Khoa VTKT, ngành KTXD có chính sách động viên khuyến khích GV tích cực hơn nữa trong hoạt động NCKH.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Tất cả chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng TN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập, NCKH cho nên trường ĐH GTVT, các đơn vị phòng ban chức năng, Bộ môn KTXD luôn xác định nhiệm vụ trọng tâm của chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích là thái độ phục vụ, chất lượng phục vụ trong các giai đoạn công tác của đơn vị mình [H10.10.05.02], [H10.10.05.03], [H10.10.05.04]. Định kỳ, Nhà trường, các đơn vị có liên quan đều xin ý kiến đánh giá từ phía GV, người học nhằm tìm ra

những điểm chưa được, những điểm cần khắc phục, những điểm hài lòng để tiếp tục phát huy **[H10.10.05.01]**. Kết quả khảo sát tháng 3/2016 cho thấy người học đánh giá tốt về chất lượng thư viện, phòng TN, phòng máy... với tỷ lệ hoàn toàn đồng ý là 47% và tỷ lệ đồng ý là 19%. Ở thư viện, tài liệu được số hóa để bảo quản, toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm, hàng năm bổ sung vốn tài liệu, sách báo, tạp chí cho thư viện. Trung tâm Thông tin thư viện Nhà trường đã tham gia vào Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và NCKH. Cụ thể vào tháng 11/2014, 05 cơ sở dữ liệu ASCE Library, Erary Engineering, ACM Digital Library, ASME và SPIE Digital Library đã được cán bộ, GV trong Nhà trường truy cập và sử dụng. Các phòng TN tại Nhà trường đều được thiết kế bởi Viện thiết kế trường học - Bộ GD&ĐT nên luôn đáp ứng được các tiêu chuẩn thiết kế. Về hệ thống CNTT, Nhà trường hiện sử dụng 02 đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wifi toàn trường; 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH.

Kết quả khảo sát cho thấy, GV, người học hài lòng sự phục vụ của đội ngũ nhân viên (tỷ lệ người học hoàn toàn đồng ý là 41%, tỷ lệ GV đồng ý là 58%) **[H1.01.02.03DC]**.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát, Nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống tra cứu tại các phòng đọc còn gặp trục trặc nên chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu truy cập của bạn đọc.

Tốc độ truy cập mạng còn chậm mặc dù Nhà trường đã cố gắng phủ sóng wifi toàn trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2017, nâng cấp phần mềm quản lý thư viện, lắp đặt bổ sung các mạng wifi miễn phí đảm bảo nâng cao chất lượng truy cập và tối ưu hệ thống mạng.

5. Tự đánh giá

Tiêu chuẩn đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Sau hơn 3 năm thành lập, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo đã tham mưu cho Nhà trường nhiều kế hoạch về mục tự đánh giá chất lượng CTDH, đánh giá hoạt động của GV, khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người học, cựu người học, GV, nhà tuyển dụng) như khảo sát về CTĐT, khảo sát về CTDH, khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, khảo sát cựu SV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT, khảo sát CVHT về các mặt như mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, công tác đề thi, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH, môi trường cảnh quan học tập, nơi làm việc của người học sau tốt nghiệp... **[H5.05.01.02DC], [H10.10.03.02DC], [H4.04.02.11DC], [H10.10.06.01], [H10.10.06.02]**. Việc làm này có việc được làm thường xuyên (khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV từng học kỳ, khảo sát cựu SV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT, khảo sát CVHT), có việc chưa được làm thường xuyên (khảo sát về CTĐT, khảo sát về CTDH đối với GV, người học, cựu người học và nhà tuyển dụng). Trong thời gian tới, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo cần có kế hoạch để thực hiện thường xuyên công tác khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan nhằm cải tiến chất lượng và đạt được mục đích đề ra, giúp Nhà trường thực hiện tốt quy định về kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định tại Luật giáo dục **[H10.10.03.06DC], [H10.10.06.03]**.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã

nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là về CTĐT, CTDH, công tác CVHT, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV.

3. Tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Nhà trường cập nhật, điều chỉnh các mẫu phản hồi, hình thức lấy ý kiến để đem lại hiệu quả cao hơn. Từ 2017, tăng cường sử dụng đánh giá qua website và mạng internet.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận tiêu chuẩn 10

Vấn đề nâng cao chất lượng ngành đào tạo KTXD được Nhà trường và Khoa VTKT hết sức quan tâm để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ người học, nhà tuyển dụng, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ một cách có hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện và cải tiến CTĐT. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Các NCKH thông qua đề tài NCKH, NCKH SV được quan tâm và được sử dụng trong cải tiến việc dạy và học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng TN, Trung tâm CNTT...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất.

Với 06 tiêu chí của tiêu chuẩn 10, ngành KTXD tự đánh giá cả 06 tiêu chí đạt với mức điểm 5/7.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường, Khoa VTKT đã thực hiện giám sát việc đạt CDR, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian bình quân để tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học và cơ hội tìm việc làm của SV làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của CTĐT ngành KTXD, tập trung nghiên cứu theo định hướng NCKH của Nhà trường, Khoa VTKT và ngành học.

Nhà trường, Khoa VTKT cũng đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin, phân tích và đo lường sự hài lòng của GV, người học, cựu người học, thị trường lao động và lấy đó làm chuẩn cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng hệ thống đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, một SV bị buộc thôi học khi thuộc một trong những trường hợp sau **[H1.01.03.02DC]**, **[H1.01.03.03DC]**, **[H1.01.03.08DC]**:

- Không đăng ký học tập.
- Không đóng học phí.
- Bị cảnh cáo học vụ KQHT 03 lần liên tiếp.

Kết quả thống kê cho thấy, số lượng SV bị cảnh báo học tập rất thấp **[H11.11.01.01]**, **[H11.11.01.03]**. Các trường hợp còn lại cũng không nhiều. Đây cũng là đặc điểm chung của tất cả các ngành đào tạo trong Nhà trường. Lý do tỷ lệ bị buộc thôi học vì KQHT **[H11.11.01.02]** thấp là do hệ thống CVHT, các Bộ môn, các Khoa, Nhà trường thường xuyên giám sát chặt chẽ tình hình học tập của từng SV và có những giải pháp cho phù hợp như: gặp gỡ, trao đổi trực tiếp hoặc tư vấn làm rõ thêm, tháo gỡ những khó khăn trong học tập của cả tập thể lớp SV **[H11.11.01.04]**.

Về vấn đề thời gian tốt nghiệp theo thiết kế thì tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời hạn thiết kế đối với ngành KTXD là rất cao (khoảng 93%), số còn lại không được công nhận tốt nghiệp theo thời gian thiết kế chủ yếu là do thiếu chứng chỉ giáo dục thể chất hoặc giáo dục quốc phòng [H5.05.01.07DC], [H5.05.03.01DC], [H1.01.03.05DC], [H11.11.01.05].

Bảng 11.1.1. Thống kê tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của sinh viên

Khóa học	Số lượng toàn khóa	Tỷ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỷ lệ % người học thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	Trên 4 năm	Năm thứ nhất	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4 và tiếp theo
49	113	0	93,81	6,19	0	0	0	0
50	180	0	91,11	9	0	0,58	0	0
51	187	0	95,72	4,28	0	0	0	0
52	279	0	95,29	5	0	0	0	0,3
53	215	0	87,91	12,09	0	0	0,46	0

ngành Kinh tế xây dựng trong 5 năm (2012 -2016)

Kết quả khảo sát cho thấy, SV ngành KTXD nhanh chóng có việc làm sau khi tốt nghiệp (tỷ lệ 86% có việc làm đúng chuyên ngành trong 6 tháng sau khi tốt nghiệp và 95% có việc làm đúng chuyên ngành trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp) [H1.01.02.03DC].

2. Điểm mạnh

Với ngành KTXD, tỷ lệ SV bị buộc thôi học ít, tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn nhiều là do có sự giám sát chặt chẽ của Nhà trường, Khoa VTKT, Bộ môn KTXD. Thông qua ý kiến phản hồi của cựu SV về tình hình việc làm sau tốt nghiệp để Khoa VTKT, ngành KTXD có hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2017, Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD, CVHT tăng cường hơn nữa hoạt động giám sát chặt chẽ tình hình học tập của từng SV để giảm thiểu tỷ lệ thôi học và tăng tỷ lệ tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Năm 2013, khóa SV đầu tiên ngành KTXD đào tạo theo hệ thống tín chỉ tốt nghiệp. Đây cũng là thời điểm Nhà trường yêu cầu Hội đồng Khoa học và Đào tạo các Khoa, các ngành rà soát, điều chỉnh CTĐT dựa trên một số định hướng như đã nêu ở các tiêu chuẩn trước trong đó có lưu ý về khối lượng học tập của người học trong toàn khóa học. Mặc dù tỷ lệ tốt nghiệp người học ngành KTXD là khá cao nhưng sau lần rà soát, điều chỉnh năm 2013 thì thời lượng tổng toàn khóa học đã giảm đi 3 tín chỉ [H11.11.02.01]. Đối với ngành KTXD, người học sẽ phải hoàn thành 142 tín chỉ (quy đổi 1 tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 4 năm (8 học kỳ chính) (thời gian khóa học quy định) với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 7 năm [H1.01.03.03DC]. Số liệu thống kê cho thấy từ khóa 50 đến khóa 54 thì tỷ lệ SV hoàn thành chương trình học đúng thời gian thiết kế chiếm phần lớn với trên 90%, số lượng SV bị quá thời gian hoàn thành chương trình 0,5 năm; 1 năm; 1,5 năm; 2 năm; 2,5 năm; 3 năm không nhiều. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTXD là 4,09 năm.

Ngoài ra trong 5 năm vừa qua, thông qua Phòng Đào tạo Đại học – đơn vị quản lý vấn đề học tập của SV bằng phần mềm quản lý isu.utc.edu.vn và các hồ sơ lưu trữ KQHT (bảng điểm, sổ cấp phát văn bằng...), Nhà trường đã có nhiều biện pháp nhằm nâng cao tỷ lệ người học thi đạt và tỷ lệ người học khá giỏi. Trong số các biện pháp đó là lãnh đạo Nhà trường đã bố trí các buổi làm việc với các Bộ môn phụ trách các học phần có tỷ lệ thi đạt chưa cao để tìm ra nguyên nhân và biện pháp giải quyết [H5.05.01.07DC], [H1.01.03.06DC], [H11.11.02.02].

**Bảng 11.2.1. Thống kê thời gian tốt nghiệp của sinh viên ngành
Kinh tế xây dựng từ năm 2013 đến năm 2016**

Khóa	Số SV	Trước thời gian thiết kế của chương trình đào tạo		Đúng thời gian thiết kế của chương trình đào tạo		Quá thời gian thiết kế của chương trình đào tạo nhưng không vượt quá thời gian đào tạo tối đa												Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)
		Số SV	Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)	Quá 0,5 năm		Quá 1,0 năm		Quá 1,5 năm		Quá 2,0 năm		Quá 2,5 năm		Quá 3,0 năm		
						Số SV	Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)	Số SV	Tỷ lệ (%)	
50	180	0	0	164	91,11	6	3,3	6	3,3	2	1,11	2	1,11	0	0	0	0	4,09
51	187	0	0	179	95.72	3	1,6	5	2,67	0	0	0	0	0	0	0	0	4,03
52	279	0	0	243	95.29	15	5,38	10	3,58	7	2,5	4	1,43	0	0	0	0	4,13
53	215	0	0	188	87.91	12	5,58	7	3,25	5	2,32	3	1,4	0	0	0	0	4,12

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp của người học được Nhà trường quy định cụ thể đối với từng ngành học đồng thời Nhà trường, Khoa, ngành đã phối hợp chặt chẽ với nhau để đưa ra các biện pháp giúp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình.

3. Điểm tồn tại

Tính đến năm 2016, chưa có SV ngành KTXD hoàn thành trước thời gian thiết kế của chương trình đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tiếp tục tổ chức đào tạo theo đúng quy chế đã được ban hành ở những năm học tiếp theo.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Mong muốn SV sau khi tốt nghiệp ra trường sớm có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp, môi trường làm việc ổn định không chỉ là của riêng SV mà

còn là mục tiêu của đại đa số GV, cán bộ công chức trường ĐH GTVT. Mong muốn đó đã và đang được hiện thực hóa bằng nhiều biện pháp như rà soát, điều chỉnh CĐR; rà soát, điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học phần [H1.01.01.12DC], [H1.01.01.13DC], [H1.01.03.07DC], [H11.11.03.01].

Song song với các biện pháp kể trên, Nhà trường cũng tập trung vào việc khảo sát tình hình có việc làm sau tốt nghiệp của SV, yêu cầu kiến thức, kỹ năng đối với người tuyển dụng, nhu cầu xã hội ví dụ như tăng thời lượng thực hành, TN, thực tập, tăng thời lượng thảo luận, bài tập của các học phần, phát triển kỹ năng mềm với môn học Kỹ năng mềm, Phương pháp làm việc nhóm. Bên cạnh đó, nhà tuyển dụng với mong muốn tuyển được những SV có kiến thức, kỹ năng tốt, thích ứng nhanh với công việc thực tế nên đã khuyến khích SV học tập bằng việc cấp học bổng cho những SV có KQHT xuất sắc [H11.11.03.02].

Kết quả khảo sát các bên liên quan cho thấy SV ngành KTXD nhanh chóng có việc làm sau khi tốt nghiệp (sau 6 tháng tốt nghiệp là trên 80% và sau 12 tháng tốt nghiệp là trên 90%) và đa phần được làm việc đúng với chuyên ngành đào tạo (với tỷ lệ 98%) và nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT ngành KTXD (với tỷ lệ 75% nhà tuyển dụng đồng ý), tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay trong 5 năm gần đây là 70% [H1.01.02.03DC], [H11.11.03.03].

**Bảng 11.3.1. Thống kê tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp đại học
hệ chính quy của ngành Kinh tế xây dựng**

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp							
	2011		2012		2013		2014	
	CS HN	PH TPHC M	CS HN	PH TPHC M	CS HN	PH TPHC M	CS HN	PH TPHC M
Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%)								
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	85%	87%	87%	87%	87%	86%	86%	86%
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	95%	95%	95%	96%	96%	94%	94%	94%
Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%)	4%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%
Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm	3.5	4,0	4,0	4,0	4,0	4,4	4.4	4,4

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp							
	2011		2012		2013		2014	
	CS HN	PH TPHC M	CS HN	PH TPHC M	CS HN	PH TPHC M	CS HN	PH TPHC M
(triệu)								

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ sớm có việc làm của SV ngành KTXD sau khi tốt nghiệp là rất cao, đáp ứng được yêu cầu của xã hội về lực lượng kỹ sư ngành KTXD có trình độ cao, thích ứng tốt với công việc.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tiếp tục duy trì khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường hàng năm nhằm cải tiến chất lượng CTĐT, đào tạo người học ra trường đáp ứng CDR và nhu cầu xã hội.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Xác định hoạt động KH&CN là một trong các nhiệm vụ chính của trường ĐH GTVT. Hoạt động KH&CN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và NCKH SV là một trong những hoạt động KH&CN của Nhà trường **[H10.10.04.10DC]**.

Theo quy định về hoạt động NCKH SV của trường ĐH GTVT (Quyết định 1265/QĐ-ĐHGTVT) **[H6.06.07.02DC]** thì các hoạt động NCKH của SV nhằm đáp ứng các mục tiêu:

- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.
- Phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành

năng lực tự học cho SV.

- Góp phần tạo ra trí thức, sản phẩm mới cho xã hội.

Cũng theo quyết định 1265, các hoạt động NCKH SV bao gồm:

- Nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo và các lĩnh vực khoa học khác.
- Tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KH&CN, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng KH&CN ở trong, ngoài nước và các hình thức hoạt động KH&CN khác của SV.
- Tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ KH&CN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng.

Đối với GV, hướng dẫn NCKH SV cũng là một trong những nội dung, nhiệm vụ quan trọng [H6.06.07.01DC]. Theo đó, mỗi một GV được hướng dẫn không quá 02 đề tài, mỗi đề tài không quá 05 SV và phải có một SV chịu trách nhiệm chính. Do đó, các lĩnh vực, các hướng nghiên cứu của SV phần lớn cũng là hướng nghiên cứu chính của GV. Các hướng nghiên cứu này cũng nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hình ảnh, vị thế của Khoa VTKT, Nhà trường, góp phần giải quyết các vấn đề nóng bỏng về kinh tế xã hội [H10.10.04.01DC], [H5.05.03.02DC], [H10.10.04.02DC], [H10.10.04.03DC], [H10.10.04.06DC], [H10.10.04.07DC], [H10.10.04.08DC], [H10.10.04.09DC].

Trong 5 năm gần đây, số lượng SV ngành KTXD tham gia NCKH là 290 người với 70 đề tài và có 38 đề tài được giải [H10.10.04.04DC], [H10.10.04.05DC]. 41% SV được hỏi hoàn toàn đồng ý rằng họ được khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia NCKH [H1.01.02.03DC]. Hoạt động khảo sát ý kiến của các bên liên quan về hoạt động NCKH có vai trò quan trọng để Nhà trường, Khoa cải tiến chất lượng các hoạt động KH&CN nói chung và NCKH SV nói riêng [H10.10.04.12DC].

Bảng 11.4.1. Thống kê số lượng đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên ngành Kinh tế xây dựng trong 5 năm (2012 – 2016)

Tiêu chí	Năm					Tổng
	2012	2013	2014	2015	2016	

Đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên	17	21	24	03	05	70
---	----	----	----	----	----	-----------

2. Điểm mạnh

SV tham gia tích cực trong NCKH với loại hình đa dạng và số lượng lớn đề tài đã thực hiện, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường. Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành đầy đủ.

3. Điểm tồn tại

Quy định mỗi SV chỉ được tham gia 01 đề tài NCKH và mỗi GV chỉ được hướng dẫn 02 đề tài làm hạn chế số lượng đề tài NCKH của SV.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2017, Nhà trường sẽ nghiên cứu sửa đổi quy định về hoạt động NCKH của SV, cho phép SV có học lực khá giỏi được thực hiện 02 đề tài trong một năm học và GV có học hàm, học vị cao được hướng dẫn nhiều đề tài hơn.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Như đã tiếp cận ở tiêu chuẩn 10, với mục tiêu xây dựng, điều chỉnh CTDH theo hướng tiếp cận mục tiêu, từ năm 2007 đến nay, Nhà trường đã liên tục tổ chức hội thảo đào tạo theo nhu cầu xã hội, NCKH, các dịch vụ lao động sản xuất, CGCN nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội, khảo sát ý kiến của người học, cán bộ, GV, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động về mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH, môi trường cảnh quan học tập, nơi làm việc của người học sau tốt nghiệp... **[H2.02.01.07DC]**, **[H1.01.02.03DC]**, **[H2.02.02.05DC]**. Kết quả khảo sát cho thấy các bên liên quan đều hài lòng với CTĐT, CĐR, phương pháp dạy và học (GV với tỷ lệ 56% hoàn toàn đồng ý với CTĐT; nhà tuyển dụng với tỷ lệ 75% đồng ý với CTĐT; người học với tỷ lệ 47%

hoàn toàn đồng ý với phương pháp giảng dạy của GV, 41% hoàn toàn đồng ý với sự đánh giá KQHT của GV; cựu người học với tỷ lệ 58% đồng ý với CTĐT – tháng 3/2016; GV với tỷ lệ 42% hoàn toàn đồng ý với CTĐT; nhà tuyển dụng với tỷ lệ 74% đồng ý với CTĐT, người học với tỷ lệ 84% hoàn toàn đồng ý với phương pháp giảng dạy của GV, 76% hoàn toàn đồng ý với sự đánh giá KQHT của GV; cựu người học với tỷ lệ 53% đồng ý với CTĐT – tháng 5/2013).

Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc [**H11.11.05.01**] và các ý kiến đóng góp này cũng là một nhân tố quan trọng để điều chỉnh CTĐT [**H11.11.05.02**]. Trong trường hợp có những ý kiến đóng góp mà chưa đáp ứng được ngay thì Nhà trường cũng có phản hồi kịp thời. Với các giải pháp, lộ trình, chủ trương kịp thời và phù hợp, đến thời điểm này, hình ảnh và vị thế của Nhà trường trong lĩnh vực đào tạo, lĩnh vực GTVT nói riêng và trong xã hội nói chung ngày càng được nâng lên, mức độ hài lòng của các bên liên quan cũng là động lực để Nhà trường tiếp tục có những bước phát triển mạnh mẽ hơn nữa, xứng đáng với danh hiệu anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang và nhiều phần thưởng danh giá, cao quý khác của Đảng và Nhà nước [**H1.01.03.05DC**], [**H1.01.03.06DC**], [**H5.05.03.01DC**], [**H11.11.05.03DC**].

2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của người học, cựu người học, GV, nhà tuyển dụng đối với CTĐT ngành KTXD được Nhà trường, Khoa VTKT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành KTXD.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, Khoa VTKT, ngành KTXD chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đồng thời điều chỉnh các tiêu chí đánh giá ở các mẫu phiếu để đảm bảo tính cập nhật.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận tiêu chuẩn 11:

Nhờ sự theo dõi hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV cảnh báo học vụ, thôi học của CTĐT ngành KTXD giảm. Tỷ lệ SV tốt nghiệp loại khá giỏi cao.

SV tích cực tham gia hoạt động NCKH SV và các đề tài NCKH khác. Nhiều SV ngành KTXD đã nhận được các học bổng khuyến khích học tập các DNXD trong thời gian theo học CTĐT ngành KTXD.

SV ngành KTXD sau khi tốt nghiệp với trình độ chuyên môn và ngoại ngữ nhanh chóng có việc làm bởi khả năng thích ứng cao với yêu cầu thực tế trong lĩnh vực GTVT và được phản hồi tích cực từ nhà tuyển dụng.

Với 05 tiêu chí của tiêu chuẩn 11, ngành KTXD tự đánh giá có 01 tiêu chí đạt với mức điểm 4/7, 04 tiêu chí đạt mức điểm 5/7.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Trường ĐH GTVT, Khoa VTKT đã tiến hành công tác TĐG chất lượng CTĐT ngành KTXD một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả TĐG chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của ngành KTXD.

Thông qua việc TĐG, ngành KTXD, Khoa VTKT, Nhà trường đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh và điểm tồn tại trong từng mặt hoạt động. Trên cơ sở đó, Khoa và Trường lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, CGCN, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Khoa VTKT, Nhà trường đã tuyên bố với xã hội.

CTĐT của ngành KTXD có mục tiêu, CĐR rõ ràng cùng với bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. CTDH với vai trò cốt lõi của CTĐT có cấu trúc, trình tự logic, thiết kế dựa trên CĐR. Ngành KTXD đã thay đổi phương pháp tiếp cận dạy và học theo hướng dạy học tích cực để giúp người học đạt được CĐR cũng như nâng cao khả năng học tập suốt đời và đưa ra phương pháp đánh giá KQHT của người học đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, công bằng. Đội ngũ GV ngành KTXD được đánh giá là có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt công tác giảng dạy và NCKH. Đội ngũ nhân viên được tuyển dụng theo đúng quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã đảm đương được công tác phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH. Người học là trung tâm của quá trình đào tạo, để đảm bảo chất lượng đào tạo, Nhà trường đã thực hiện tốt công tác tuyển sinh đầu vào theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT; giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV; tạo môi trường cũng như những điều kiện thuận lợi nhất để hỗ trợ, giúp đỡ người học nâng cao KQHT, NCKH. GV, người học, đội ngũ nhân viên của ngành đang được học tập và làm việc trong điều kiện CSVC và trang thiết bị tốt, môi trường làm việc xanh – sạch – đẹp. Với mong muốn trở thành trường Đại học đầu ngành về đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành GTVT của đất nước, trường ĐH GTVT đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng CTĐT như xây dựng CĐR; rà soát, đánh giá thường xuyên CTĐT, phương pháp dạy và học, hiện trạng CSVC và trang thiết bị của Nhà trường; duy trì cơ chế phản hồi

của các bên liên quan về hoạt động đào tạo của Nhà trường. Chính vì vậy, kết quả đầu ra ngành KTXD được đánh giá tốt với tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn và có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp ra trường rất cao.

Tuy nhiên, trong quá trình tự đánh giá CTĐT thì ngành KTXD, Khoa VTKT và Nhà trường đã nhận thấy được một số những vấn đề còn tồn tại đó là CDR chưa được định kỳ rà soát điều chỉnh theo đúng quy định; các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập ở cấp Khoa, Bộ môn còn hạn chế; công tác đổi mới cách thức ra đề và thay đổi bộ đề thi các học phần còn chưa được thực hiện liên tục; số lượng đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ, NCKH SV của GV trong vài năm gần đây giảm; nhu cầu đặc thù của người khuyết tật học tập tại trường chưa được lưu ý đến; công tác an toàn cháy nổ tại một số địa điểm trong trường chưa được đảm bảo. Do đó, để đảm bảo và nâng cao chất lượng CTĐT của ngành KTXD, Khoa VTKT cũng như chất lượng các CTĐT của trường ĐH GTVT thì Nhà trường, Khoa và ngành đã đưa ra kế hoạch để khắc phục những tồn tại đồng thời cải tiến chất lượng CTĐT: định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT, CDR trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan đảm bảo CDR, bản mô tả CTĐT, CTDH có cấu trúc rõ ràng và trình tự logic, đầy đủ thông tin và mang tính cập nhật; khuyến khích GV tích cực học tập nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước, đăng ký tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp; đẩy mạnh đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá theo mục tiêu của đào tạo tín chỉ, tăng cường tính chủ động của SV trong các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, đề cao vai trò của công tác CVHT trong quản lý học tập của SV; thường xuyên cải tạo, nâng cao CSVC và trang thiết bị đặc biệt là công tác PCCC đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH có chất lượng cao và có chú ý đến nhu cầu người khuyết tật.

Với những kết quả TĐG, Nhà trường và Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTXD trường ĐH GTVT trân trọng đề nghị Bộ GD&ĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để CTĐT ngành KTXD được công nhận là đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá Chương trình đào tạo

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Giao thông Vận tải
 Mã: GHA, GHA1, GSA, GSA1
 Tên CTĐT: Kinh tế xây dựng
 Mã CTĐT: 52.58.03.01

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								4,00	3	100
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								4,60	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								5,00	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3						6				
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7				4						
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								4,80	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					

Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5				4						
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5				4,60	5
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5				4						
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5				4,60	4
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5			3							
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5				5,00	6
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5				5,00	5
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT									4,78	49
										98,00

Hà Nội, ngày 9 tháng 12 năm 2016

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT KĐCLGD-Viện ĐBCLGD-ĐHQGHN;
- Các đơn vị trong toàn trường;
- Lưu HCTH, KT&ĐBCLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký và đóng dấu)

PGS.TS NGUYỄN NGỌC LONG

PHẦN IV. PHỤ LỤC
CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: KINH TẾ XÂY DỰNG

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 9/12/2016

I. Thông tin chung của Nhà trường

1. Tên trường (theo quyết định thành lập): Trường Đại học Giao thông Vận tải

- Tiếng Việt: *Trường Đại học Giao thông Vận tải*
- Tiếng Anh: *University of Transport and Communications*

2. Tên viết tắt của Trường (tiếng Việt và tiếng Anh):

- Tiếng Việt: *ĐH GTVT*
- Tiếng Anh: *UTC*

3. Tên trước đây (nếu có):

- Từ 1962 đến 1968: *Trường Đại học Giao thông Vận tải*
- Từ 1968 đến 1985: *Trường Đại học Giao thông Đường sắt&Đường bộ*
- Từ 1985 đến nay: *Trường Đại học Giao thông Vận tải*

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: *Bộ Giáo dục và Đào tạo*

5. Địa chỉ trường: Số 03 Phố Cầu giấy - Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

6. Thông tin liên hệ: Số điện thoại: (04) 37663311; Số fax: (04)37669613

Email: dhgt@utc.edu.vn

Trang thông tin điện tử: <http://www.utc.edu.vn>

<http://portal.utc.edu.vn>

7. Năm thành lập trường (theo Quyết định thành lập): 1962

(Quyết định số 42/CP ngày 24/3/1962 của Hội đồng Chính phủ)

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khoá I: tháng 12 năm 1960

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá thứ nhất: tháng 6 năm 1962

10. Loại hình trường đào tạo: Công lập

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo ngành Kinh tế xây dựng

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Vận tải Kinh tế.

Bộ môn: Kinh tế xây dựng.

Tiếng Anh: Faculty of Transport Economics.

Section of Construction Economics.

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa VTKT, Bộ môn KTXD

Tiếng Anh: FTE, SCE

14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Vận tải

15. Tên Chương trình đào tạo

Tiếng Việt: Ngành Kinh tế xây dựng

Tiếng Anh: Construction Economics

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có)

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Khoa Vận tải Kinh tế: P. 407 – P. 408 nhà A9
- Bộ môn KTXD: P.509 – P. 510 nhà A9
- Trường Đại học Giao thông Vận tải: Số 03 Cầu Giấy Hà Nội

18. Số điện thoại liên hệ: 04.37660398 Số fax:(84.4) 37669613

19. E-mail: fte@utc.edu.vn Website: <http://fte.utc.edu.vn/>

20. Năm thành lập

- Khoa Vận tải Kinh tế: Năm 1963
- Bộ môn KTXD: Năm 1971

21. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT được Kiểm định chất lượng): Năm 1964
22. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT được Kiểm định chất lượng)

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

23. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Năm 1960, trước đòi hỏi của thực tế về kỹ sư Khai thác vận tải, Ban xây dựng trường ĐH GTVT đã xây dựng ngành đào tạo về Vận tải và đã chiêu sinh 58 SV vào học lớp vận tải. Lớp học này sau khi về trường ĐH GTVT được tách ra làm 2 lớp: Lớp vận tải ô tô gồm 25 SV và lớp Vận tải thủy bộ gồm 33 SV. Đây là những lớp đầu tiên ngành vận tải của Khoa và là khóa I của trường ĐH GTVT.

Năm 1961, Nhà trường tiếp tục tuyển sinh các lớp ngành Vận tải ô tô, Vận tải sông, Vận tải biển và Kinh tế vận tải sắt với tổng số học viên khoảng 150 người. Năm 1962, các lớp học Vận tải và Kinh tế vận tải đầu tiên được hình thành ở Trường Kinh tế kế hoạch đã chuyển về trường ĐH GTVT và nhà trường tiếp tục chiêu sinh khóa III với 4 lớp của ngành Vận tải biển, Vận tải sông, Vận tải ô tô và Kinh tế sắt.

Đầu năm 1963, Khoa Vận tải được thành lập.

Ngày 24 tháng 6 năm 1963, Nhà trường đã thành lập 03 Bộ môn trực thuộc Khoa Vận tải, đó là: Tổ vận tải đường sắt; tổ vận tải ô tô; tổ vận tải. Đây là những Bộ môn đầu tiên chính thức được thành lập và là tiền thân của những Bộ môn sau này.

Năm 1964, đứng trước nhu cầu của thực tế đòi hỏi, Nhà trường mở ngành KTXD và lớp KTXD đầu tiên được đào tạo thuộc khóa 6.

Năm 1969, Khoa Vận tải được đổi tên thành **Khoa Vận tải và Kinh tế**.

Năm 1971, Bộ môn KTXD được thành lập.

Ngày 15/9/1979, Bộ môn Cơ sở kinh tế và Khoa học quản lý được thành lập.

Từ những năm 1988 cho đến nay, trước đòi hỏi của cơ chế kinh tế mới và trước yêu cầu cải cách giáo dục, các ngành học của Khoa được xây dựng theo hướng đào

tạo theo diện rộng và đồng thời mở thêm các ngành mới và các Bộ môn tương ứng được thành lập:

Bộ môn Kinh tế vận tải thành lập năm 1991.

Bộ môn Quản trị kinh doanh thành lập năm 1996.

Bộ môn Kinh tế Bru chính – Viễn thông thành lập năm 2001.

Hiện nay khoa có 09 Bộ môn và Văn phòng Khoa. Khoa đảm nhận việc đào tạo ở các bậc Đào tạo:

- Bậc đào tạo Đại học có 6 ngành với 21 chuyên ngành.
- Bậc đào tạo Cao học có 3 ngành với 9 hướng chuyên sâu.
- Bậc Tiến sĩ có 2 ngành.

Khoa VTKT chú trọng các mối quan hệ, hợp tác giữa Khoa với các DN, các tổ chức trong và ngoài nước nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các GV trong Khoa được đi học nâng cao trình độ và tìm hiểu thực tiễn. Khoa khuyến khích và tạo điều kiện cho các GV trong Khoa tham gia chủ trì, tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế tại Việt Nam và tại trường.

Thời gian qua, Khoa VTKT đã khai thác có hiệu quả các mối quan hệ hợp tác nhằm thu hút các nguồn tài trợ, học bổng của các đơn vị trong và ngoài nước phục vụ sự nghiệp đào tạo của Khoa. Khoa VTKT có quan hệ chặt chẽ với nhiều đơn vị trong và ngoài nước như: Tổng công ty đường sắt Việt Nam, Tổng công ty vận tải Hà nội, Viện chiến lược và phát triển GTVT, ĐH GTVT đường sắt Matxcova...

Với thành tích trong hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác, *Tập thể Khoa Vận tải – Kinh tế thời gian qua đã nhận được các phần thưởng cao quý sau:*

- Huân chương Lao động hạng nhì – Năm 1998.
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ - Năm 2004.
- Bằng khen Bộ trưởng Bộ GD&ĐT – Năm 2004 và năm 2013.
- Bằng khen Bộ trưởng Bộ GTVT – Năm 2013.
- Bằng khen của Ủy ban an toàn giao thông quốc gia – Năm 2003.

Công đoàn Khoa Vận tải – Kinh tế

- Bằng khen của Công đoàn giáo dục Việt nam – Năm 1999 và 2007.

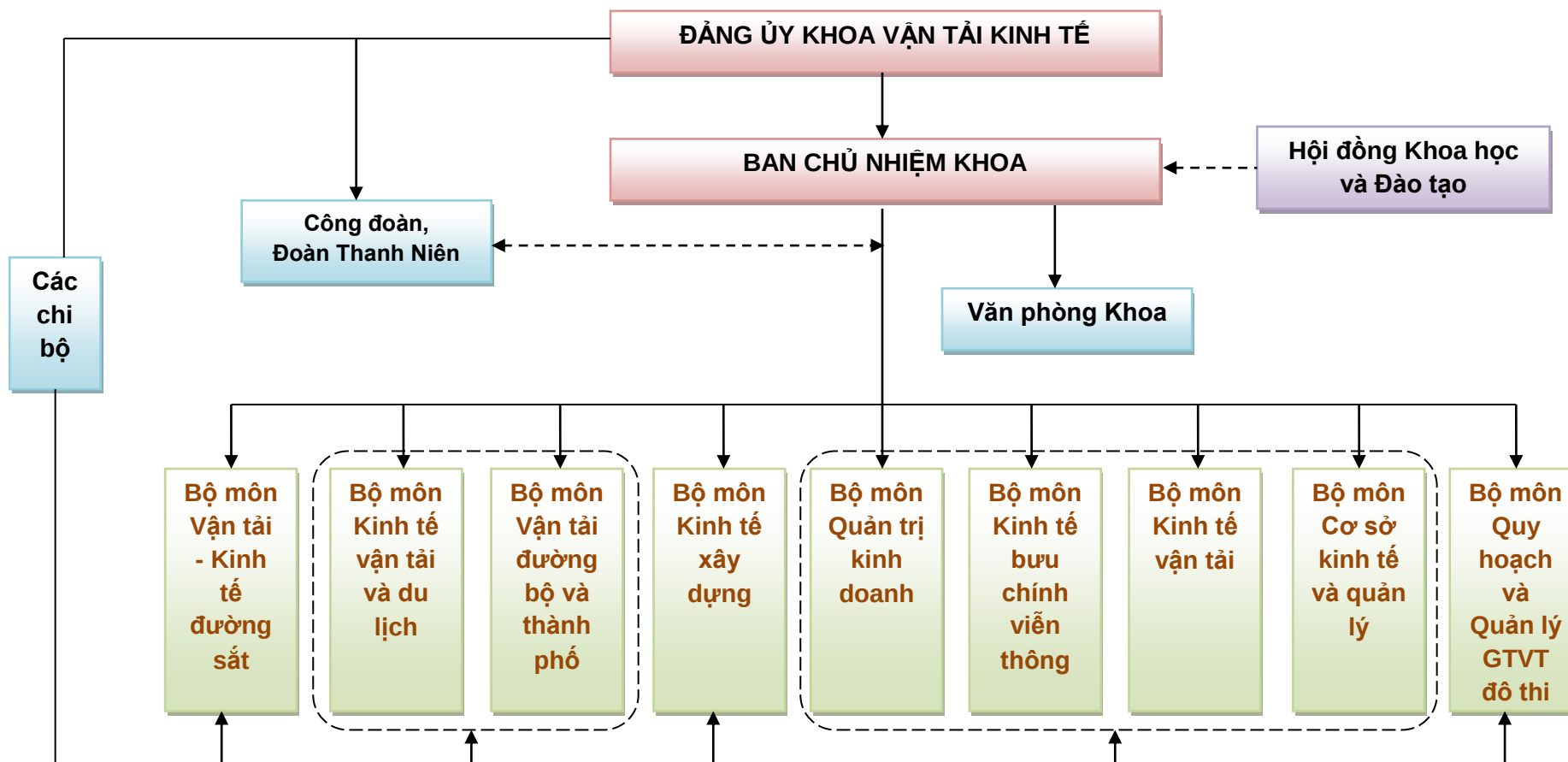
Liên chi đoàn Khoa Vận tải – Kinh tế

- Bằng khen của Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh – Năm 2012.

Ngoài ra, Khoa VTKT còn nhận được nhiều bằng khen, giấy khen khác của các Ban, Ngành, các tỉnh và của trường ĐH GTVT.

24. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục đại học và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHOA VẬN TẢI KINH TẾ



25. Danh sách Ban lãnh đạo trường và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban Lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I. Ban Lãnh đạo trường						
1.	Ban Giám hiệu	Nguyễn Ngọc Long		PGS.TS. Hiệu Trưởng	0913381128	longnguyen@utc.edu.vn
II. Lãnh đạo chủ chốt của Khoa/Bộ môn						
1.	Ban Chủ Nhiệm Khoa	Vũ Trọng Tích	1962	PGS.TS Trưởng Khoa	0988823968	Vttich@utc.edu.vn
2	Ban Chủ Nhiệm Khoa	Nguyễn Hồng Thái	1966	PGS.TS P. Trưởng Khoa	0903234048	nhthai@utc.edu.vn
3	Ban Chủ Nhiệm Khoa	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1970	TS. P. Trưởng Khoa	0913544562	<u>nguyenthihonghanh@utc.edu.vn</u>
III. Các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Công đoàn, Hội						
1.	Đảng bộ khoa	Nguyễn Hồng Thái	1966	Bí thư Đảng ủy Khoa	0903234048	nhthai@utc.edu.vn
2	Công đoàn Khoa	Lê Quân	1966	Chủ tịch công đoàn Khoa	0913559219	lequan@utc.edu.vn

3	Đoàn thanh niên	Bùi Tiến Thiêm	1986	Bí thư liên chi đoàn Khoa	01686482882	buitienthiem@utc.edu.vn
IV. Các phòng, ban						
1.	Văn phòng Khoa	Trần Thu Trang		Nhân sự Khoa	0936865656	Tranthutrang0604@yahoo.com
V. Các bộ môn						
1.	Kinh tế xây dựng	Nguyễn Quỳnh Sang	1959	TS. Trưởng bộ môn	0912572339	nqsang@utc.edu.vn
2	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Hồng Thái	1966	TS. PGS.TS Trưởng bộ môn	0903234048	nhthai@utc.edu.vn
3	Kinh tế vận tải và du lịch	Nguyễn Thanh Chương	1970	TS. Trưởng bộ môn	0913348701	ntchuong@utc.edu.vn
4	Kinh tế Bưu chính – Viễn Thông	Trần Đức Thung	1957	TS. Trưởng bộ môn	01658373788	tdthung@utc.edu.vn
5	Vận tải đường bộ và Thành phố	Trần Thị Lan Hương	1962	TS. Trưởng bộ môn	0983120862	huongttl@utc.edu.vn
6	Vận tải - Kinh tế	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1971	TS. Trưởng	0913544562	nguyenthihonghanh@utc.edu.vn

	đường sắt			bộ môn		
7	Kinh tế vận tải	Nguyễn Thị Tường Vi	1962	ThS. Trưởng bộ môn	0915108470	tuongvikttv@utc .edu.vn
8	Quy hoạch và quản lý vận tải đô thị	Đinh Thị Thanh Bình		TS. Trưởng bộ môn	0904395758	dinhthanhbinh@ utc.edu.vn
9	Cơ sở kinh tế và quản lý	Lê Thị Tuệ Khanh	1963	ThS. Trưởng bộ môn	0913586381	littkhanh@utc.ed u.vn

26. Các ngành/chuyên ngành đào tạo:

- Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 02
- Số lượng ngành đào tạo thạc sĩ: 3 ngành với 9 hướng chuyên sâu
- Số lượng ngành đào tạo đại học: 6

27. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

- | | Có | Không |
|--|-------------------------------------|--------------------------|
| - Chính quy | ☒ | ☐ |
| - Không chính quy | ☒ | ☐ |
| - Từ xa | ☐ | ☐ |
| - Liên kết đào tạo với nước ngoài | ☐ | ☐ |
| - Liên kết đào tạo trong nước | ☒ | ☐ |
| - Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình) | | |

28. Tổng số các ngành đào tạo

- Đại học: 6
- Cao học: 3
- Tiến sĩ: 2

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

29. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹	52	30	87
I.1	Cán bộ trong biên chế	40	25	69
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	10	5	18
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	2	5	2
	Tổng số	54	35	89

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

30. Thống kê, phân loại giảng viên

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0	0	0	1	0
2	Phó Giáo sư	8	0	3	4	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	14	6	0	8	0	0
5	Thạc sĩ	54	51	0	3	0	0

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
6	Đại học	12	12	0	0	0	0
	Tổng số	89	69	3	15	2	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 87 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 97,75%

31. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo Quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ tiến sĩ khoa học nhưng không có học hàm thì tính ngang với phó giáo sư) theo thứ tự như cột 3 trong bảng).

Số liệu bảng 31 được lấy từ bảng 30 nhân với hệ số quy đổi.

Stt	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	1	0	0	0	1	0	1
2	Phó Giáo sư	3,0	8	0	3	4	1	0	13,2
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	14	6	0	8	0	0	16,8
5	Thạc sĩ	1	54	51	0	3	0	0	51,9
6	Đại học	0,5	12	12	0	0	0	0	6
	Tổng		89	69	3	15	2	0	88,9

Cách tính:

Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

32. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

Stt	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	1,12	1	0	0	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	8	8,99	6	2	0	1	2	4	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	14	15,73	9	5	0	8	1	5	0
5	Thạc sĩ	54	60,67	32	22	7	43	3	1	0
6	Đại học	12	13,48	6	6	6	4	2	0	0
	Tổng	89	100	54	35	13	56	8	10	2

32.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38,86 tuổi

32.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 15,73%

32.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 60,67%

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc).	8.34%	91.66%
2	Thường sử dụng (60-80% thời gian của công việc).	21.10%	8.34%
3	Đôi khi sử dụng (40-60% thời gian của công việc).	62.22%	
4	Ít khi sử dụng (20-40% thời gian của công việc).	5.36%	
5	Hiếm khi sử dụng (0-20%) thời gian của công việc).	2.98%	
	Tổng	100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của CTĐT)

34. Người học

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)		Số trúng tuyển (người)		Tỷ lệ cạnh tranh		Số nhập học thực tế (người)		Điểm tuyển đầu vào/thang điểm		Điểm trung bình của sinh viên được tuyển		Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
2011 - 2012	804	284	191	225	4,2	1.26	191	225	16,5	13	17,71	13,87	0	0
2012 - 2013	514	237	215	237	2,3	1	215	237	16	13	16,69	14,14	0	0
2013 - 2014	587	343	212	158	2,7	2,17	212	152	17,5	13,5	18,87	16,25	1	0
2014 - 2015	468	340	184	151	2,5	2,25	184	131	17,5	14	18,64	15,25	1	0
2015 - 2016	150	622	122	115	1,23	5,41	122	114	22 (A) (20.75 A1)	19 (A) (18,25 A1)	22,69A 21,68A 1	20 (A) 19,25A 1	0	0

Số lượng người học hệ chính quy đang theo học CTĐT này (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007):

Tại HN: 924 SV

Tại Phân hiệu TP HCM: 859 SV

35. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT này trong 5 năm gần đây hệ chính quy

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015-2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
Sinh viên đại học chính quy	191	225	215	237	212	152	184	131	122	114

Tổng số người học chính quy (chưa quy đổi): 1783

Tổng số người học quy đổi (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007): 1783

Tỷ lệ người học trên giảng viên (sau khi quy đổi): 20,05

Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT này trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm học									
	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015 -2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
Số lượng (người)	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học quy đổi	0	0	0	0	0,47%	0	0,54%	0	0	0

36. Người học của CTĐT có chỗ ở trong kí túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015 -2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	8412,18	2710,24	8412,18	2710,24	8412,18	2710,24	8412,18	6525,34	8412,18	6525,34
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	170	180	170	190	170	121	170	104	170	91
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	114	69	114	81	114	73	114	54	114	48
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá, m ² /người	4,9m ²	3,1 m ²	4,9m ²	3,1m ²	4,9m ²	3,1m ²	4,9m ²	5,42m ²	4,9m ²	4,64m ²

37. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học

Các tiêu chí	Năm học									
	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		201 -2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM

Số lượng(người)	68	10	86	10	96	19	16	15	28	7
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	8,48%	1,64%	9,5%	1,64%	10,2%	2,02%	1,7%	1,7%	3,7%	0,8%

Thông kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		T7/2016	
	CS HN	PH TPHC M	CS HN	PH TPHC M	CS HN	PH TPHC M	CS HN	PH TPHC M	CS HN	PH TPHC M	CS HN	PH TPHC M
Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	133	44	131	64	178	107	195	158	262	201	210	
Hệ chính quy	133		131		178		195		262		210	
Hệ không chính quy												

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	133	44	131	64	178	107	195	158	262	201	210	
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	69,6%	60%	60,9%	80,35 %	83,96 %	91,57 %	105,9 %	82,25 %	214,75 %	87,29 %		
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:												
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).		85		86		87		89				
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).		5		4		4		4				
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp		3		4		3		4				

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:												
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).												
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	85%	87%	87%	87%	87%	86%	86%	86%				
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	95%	95%	95%	96%	96%	94%	94%	94%				
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	4%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%				
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	3.5tr	4,0tr	4tr	4tr	4%	4,4tr	4.4tr	4,4tr				
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:												
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	54,17 %	70%	75%	70%	71,11 %	70%	68,18 %	80%	54,17 %			
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	8,33%	6%	8,33%	3%	4,44%	4%	4,55%	4%	8,33%			
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	37,5%	24%	16,67 %	27%	24,44 %	26%	27,27 %	16%	37,5%			

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục đại học/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (KHCN)

38. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Năm					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	0	
3	Đề tài cấp trường	0,5	01	04	0	01	03	4,5
4	Tổng							4,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 4,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0.0505 đề tài/1GV.

39. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2011	0	0	0
2	2012	0	0	0
3	2013	0	0	0
4	2014	0	0	0
5	2015	0	0	0

40. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	7	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	7	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

41. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

Stt	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2012	2013	2014	2015	2016	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	2	0	0	0	0	4
2	Sách giáo trình	1,5	5	1	0	1	4	16,5
3	Sách tham khảo	1,0	1	5	1	2	1	10
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	2	0	0	0	1
	Tổng		8	8	1	3	5	31,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 31,5

Tỷ lệ sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,354 sách/1GV.

Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	4	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	1	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	5	0

26. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

Stt	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						
			2011	2012	2013	2014	2015	7/2016	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	0	0	0	1	1	2	6
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	3	3	1	2	3	6	18
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	2	0	0	0	0	0	1
	Tổng		5	3	1	3	4	6	25

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 25

Tỷ lệ bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,28 bài/1GV

Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

Số lượng cán bộ giảng dạy/giảng viên (nghiên cứu viên?) có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp ngành trong nước	Tạp chí /tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	1	10	1
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	10	1

43. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

Stt	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	0	0	
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	0	0	0	
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	
4	Tổng							

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục đại học vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 0

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	0	0	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia			

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường).

45. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2011 - 2012	0
2012 - 2013	0
2013 - 2014	0
2014 - 2015	0
2015 - 2016	0

46. Nghiên cứu khoa học của người học

46.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	290	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia			290	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

46.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

Stt	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	4	11	14	4	5
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện TBQT

47. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 2.142m²

48. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Tại HN: Nơi làm việc: 130m² Nơi học: 1.750m² Nơi vui chơi giải trí: 262m²
- Tại Phân hiệu TP HCM: Nơi làm việc: 2.010,6m² Nơi học: 5.806,84m²
Nơi vui chơi giải trí + KTX + Thực tập: 15.161,35m²

49. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học:
Tại HN: 1.457m² Tại Phân hiệu TPHCM: 1.288,5m²
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:
Tại HN: 1,58m² Tại Phân hiệu TP HCM: 1,49m²

50. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo này được sử dụng tại Trung tâm Thông tin thư viện: 35.818

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 1.811

51. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng máy tính	Trường ĐH GTVT	Phân hiệu Trường ĐH GTVT Tại TP HCM
Dùng cho hệ thống văn phòng	3	12
Dùng cho người học học tập	28	36
Tổng	31	48
Tỷ số máy tính / SV CQ	0,03	0.05

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 89
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 97,75%
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 15,73%
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 60,67%

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy (người): 1.783 SV
- Tổng số người học quy đổi (người): 1.783 SV
- Tỷ số người học trên giảng viên (sau khi quy đổi): 20,05 SV/ GV
- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):
- Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 95%
- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 4%
- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 4,4tr

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%) 54,17%
- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm 5,56(%)

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,35sách/1GV
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,28 bài/1GV
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

7. Cơ sở vật chất:

- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:
 - Tại HN: 0,03 máy/người học
 - Tại phân hiệu TP HCM 0,05 máy/người học
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:
 - Tại HN: 1,58m²/SV
 - Tại phân hiệu TPHCM: 1,49m²
- Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:
 - Tại HN: 4,9m²/SV
 - Tại phân hiệu TP HCM: 2,32m².